

NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ MỚI MINH LONG



**NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ MỚI MINH LONG**

**CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**
(Phê duyệt theo quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng.....năm 2026)

**CƠ QUAN TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**
(Thẩm định theo báo cáo số/BC-SXD ngàytháng.... năm 2026)

**CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG**
(Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026)

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ROYAWA**



GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Toàn

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU.....	1
I.1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch chung	1
I.2. Căn cứ lập quy hoạch.....	2
I.3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch.....	5
II. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH, NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN.....	6
II.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực lập quy hoạch	6
II.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội	13
II.3. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai	20
II.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	22
II.5. Những vấn đề tồn tại chính trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển	30
III. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TẠI QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH VÀ CÁC DỰ ÁN LIÊN QUAN.	31
III.1. Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	31
III.2. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	32
III.3. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Minh Long	36
III.4. Quy hoạch chung đô thị Minh Long, huyện Minh Long	37
IV. XÁC ĐỊNH TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH ĐỐI VỚI QUỐC GIA, VÙNG VÀ TỈNH.....	38
IV.1. Động lực phát triển của xã.....	38
IV.2. Tính chất	39
IV.3. Vai trò, chức năng của xã đối với quốc gia, vùng và tỉnh	39
V. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH	40
V.1. Quan điểm phát triển.....	40

V.2. Mục tiêu phát triển.....	41
V.3. Những vấn đề chính cần được giải quyết trong đồ án.....	41
VI. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LÀM CƠ SỞ ĐỂ DỰ BÁO DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT ĐAI PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT	42
VI.1. Đánh giá tổng quát thực trạng, bối cảnh và tiềm năng phát triển.....	42
VI.2. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số.....	44
VI.3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính.....	46
VII. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG; YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN TRẠNG (BAO GỒM CẢ DỮ LIỆU ĐỊA LÝ).....	48
VIII. YÊU CẦU VỀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH	49
VIII.1. Lý do, sự cần thiết, cơ sở lập quy hoạch.....	49
VIII.2. Yêu cầu về phân tích, đánh giá tổng hợp	49
VIII.3. Yêu cầu nghiên cứu các phương hướng phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia có tác động đến phạm vi lập quy hoạch, kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt trước đây:.....	50
VIII.4. Xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển	50
VIII.5. Yêu cầu dự báo phát triển đô thị	50
VIII.6. Yêu cầu về định hướng phát triển không gian	51
VIII.7. Yêu cầu về quy hoạch sử dụng đất.....	51
VIII.8. Yêu cầu về quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội.....	51
VIII.9. Yêu cầu về định hướng phát triển các ngành kinh tế.....	52
VIII.10. Thiết kế đô thị và kiến trúc cảnh quan	53
VIII.11. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.....	53
VIII.12. Yêu cầu về bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu	56
VIII.13. Yêu cầu về quốc phòng, an ninh và quản lý phát triển	56
VIII.14. Yêu cầu về tổ chức thực hiện quy hoạch.....	57

IX. NHIỆM VỤ KHẢO SÁT.....	57
IX.1. Mục đích khảo sát:	57
IX.2. Phạm vi khảo sát	57
IX.3. Tiêu chuẩn áp dụng	57
IX.4. Khối lượng khảo sát dự kiến.....	59
X. HỒ SƠ SẢN PHẨM	60
X.1. Hồ sơ khảo sát	60
X.2. Hồ sơ quy hoạch.....	60
X.3. Số lượng hồ sơ, sản phẩm bàn giao.....	61
XI. DỰ TOÁN KINH PHÍ:.....	61
XII. TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH.....	61
XII.1. Tiến độ thực hiện	61
XII.2. Tổ chức thực hiện	61
XIII. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH	61
XIII.1. Nội dung lấy ý kiến	61
XIII.2. Đối tượng lấy ý kiến.....	61
XIII.3. Hình thức lấy ý kiến	62
XIII.4. Kế hoạch lấy ý kiến về quy hoạch	62

I. MỞ ĐẦU

I.1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch chung

Thực hiện Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025, xã Minh Long được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của các xã: Long Hiệp, Thanh An và Long Môn. Việc sắp xếp đơn vị hành chính nhằm tinh gọn bộ máy quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương, đồng thời tạo điều kiện phát huy tiềm năng, lợi thế và huy động nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội theo không gian hành chính mới.

Minh Long là khu vực miền núi phía Tây Nam của tỉnh Quảng Ngãi, có vai trò là đô thị trung tâm tiểu vùng, có vị trí kết nối quan trọng giữa vùng đồng bằng ven biển với không gian trung du, miền núi phía Tây; đồng thời sở hữu cảnh quan tự nhiên, tài nguyên rừng, đất nông nghiệp, bản sắc văn hóa bản địa và tiềm năng phát triển nông nghiệp sinh thái, du lịch cộng đồng, dịch vụ hỗ trợ vùng. Trong bối cảnh tỉnh Quảng Ngãi đang triển khai Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh, việc lập Quy hoạch chung đô thị mới Minh Long là yêu cầu cần thiết nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và tổ chức không gian phát triển mới của tỉnh.

Theo định hướng điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi phát triển theo mô hình đa trung tâm, liên kết các không gian phát triển từ duyên hải, đồng bằng, trung du, miền núi đến cao nguyên; trong đó các đô thị mới, đô thị sinh thái, trung tâm dịch vụ cấp vùng có vai trò quan trọng trong việc lan tỏa phát triển, nâng cao chất lượng sống và rút ngắn khoảng cách giữa khu vực đô thị với nông thôn, miền núi. Do đó, Minh Long cần được nghiên cứu quy hoạch theo hướng trở thành đô thị mới có bản sắc, phát triển hài hòa giữa đô thị hóa, bảo tồn cảnh quan tự nhiên, văn hóa bản địa và khai thác hiệu quả các lợi thế về nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch sinh thái.

Việc lập Quy hoạch chung đô thị mới Minh Long còn nhằm xác định rõ tính chất, vai trò, quy mô dân số, quy mô đất đai, cấu trúc phát triển không gian và các khu vực động lực; đồng thời tổ chức lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng số, kiến trúc cảnh quan và sử dụng đất theo tiêu chuẩn đô thị loại III, nhằm đảm bảo phù hợp định hướng phát triển đô thị mới Minh Long đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trong hệ thống đô thị của tỉnh theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 và Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Đây là cơ sở quan trọng để từng bước hình thành diện mạo đô thị mới văn minh, xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp điều kiện địa hình miền núi và hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên.

Hiện nay, phạm vi địa giới hành chính xã Minh Long đã được bao phủ bởi các đồ án quy hoạch được lập trước thời điểm sáp nhập, gồm Quy hoạch chung đô thị

Minh Long và Quy hoạch chung các xã Thanh An, Long Môn. Tuy nhiên, các đồ án này được lập trên cơ sở ranh giới hành chính, định hướng phát triển và điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương trước đây, nên chưa đáp ứng yêu cầu quản lý, phát triển theo mô hình đơn vị hành chính mới. Sự khác biệt về định hướng không gian, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và quản lý sử dụng đất giữa các đồ án dẫn đến thiếu tính liên kết, đồng bộ trong tổ chức không gian phát triển đô thị, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước, thu hút đầu tư và triển khai các dự án phát triển.

Bên cạnh đó, Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của UBND tỉnh về việc ban hành Danh mục các dự án quy hoạch đô thị và nông thôn giai đoạn dự kiến triển khai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2028 đã giao UBND xã Minh Long tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị mới Minh Long. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai công tác quy hoạch, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị trong giai đoạn mới.

Vì vậy, việc lập Quy hoạch chung đô thị mới Minh Long trên cơ sở địa giới hành chính hiện hành là hết sức cần thiết và cấp bách. Đồ án sẽ tạo cơ sở khoa học, pháp lý và công cụ quản lý phát triển không gian đô thị thống nhất, đồng bộ; định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan và sử dụng đất phù hợp với mục tiêu phát triển đô thị loại III. Đồng thời, đồ án bảo đảm kế thừa các định hướng hợp lý của các quy hoạch đã được phê duyệt, khắc phục tình trạng chồng chéo, phân tán trong quản lý, tạo sự thống nhất trong công tác quản lý phát triển đô thị sau sáp nhập; nhằm cụ thể hóa các định hướng của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; từng bước xây dựng Minh Long trở thành đô thị mới sinh thái, bản sắc, có hạ tầng đồng bộ, làm nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thúc đẩy quá trình đô thị hóa khu vực miền núi phía Tây của tỉnh.

I.2. Căn cứ lập quy hoạch

Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024; Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 12/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Nghị quyết 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/08/2025 Về việc đình chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quy hoạch đô thị và nông thôn;

Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh;

Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09/3/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng về Ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Thông tư số 03/2026/TT-BXD ngày 28/1/2026 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều của Nghị định về phát triển đô thị thông minh;

Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi;

Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt Danh mục ao, hồ, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Minh Long, huyện Minh Long và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung.

Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 về Ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt) và phê duyệt kết quả thực hiện Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (phía Đông tỉnh Quảng Ngãi);

Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

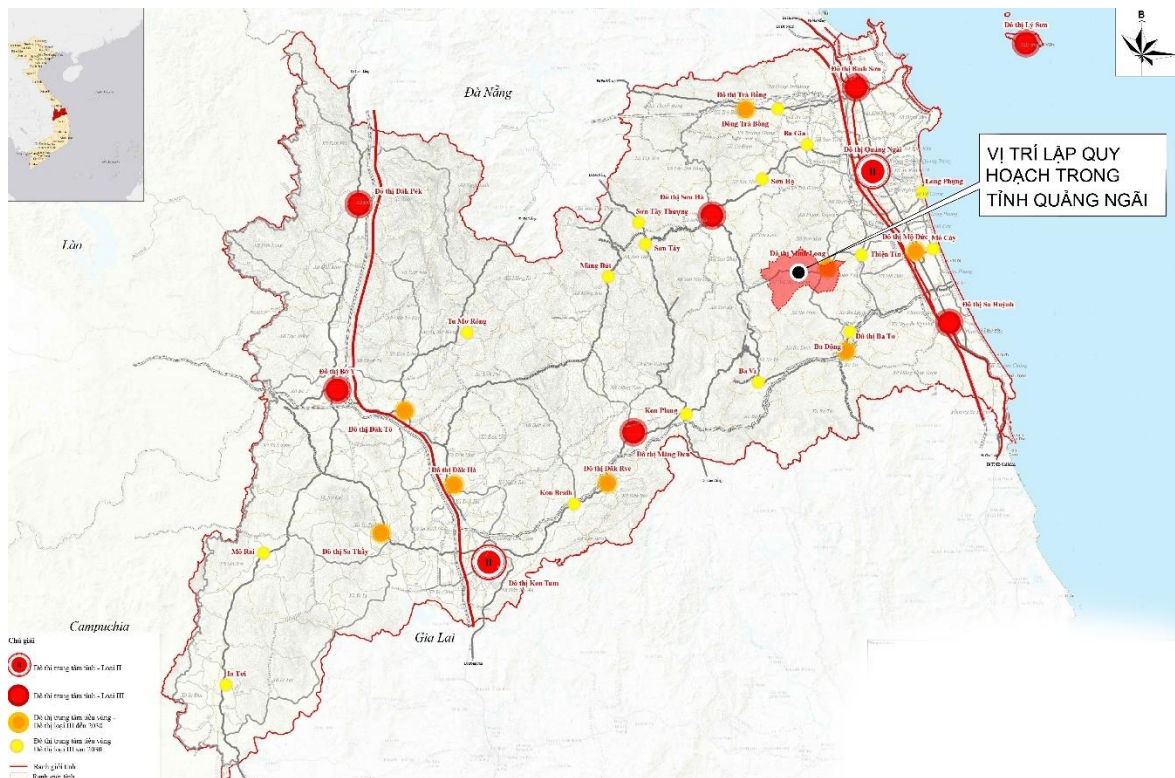
Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 03/2/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Danh mục các dự án quy hoạch đô thị và nông thôn dự kiến triển khai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2028;

Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của UBND tỉnh về việc ban hành Danh mục các dự án quy hoạch đô thị và nông thôn dự kiến triển khai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 – 2028.

I.3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch

a. Vị trí lập quy hoạch:

Xã Minh Long là một xã miền núi tỉnh Quảng Ngãi, cách trung tâm tỉnh Quảng Ngãi 30km về phía Tây Nam, được hình thành và đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2025 theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.



Sơ đồ vị trí xã Minh Long trong tỉnh Quảng Ngãi

b. Phạm vi lập quy hoạch:

Phạm vi lập quy hoạch là toàn bộ ranh giới hành chính xã Minh Long sau khi sắp xếp theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Có giới cận:

- Phía Bắc: giáp xã Sơn Mai;
- Phía Nam: giáp xã Ba Vinh;
- Phía Đông: giáp xã Thiện Tín;
- Phía Tây: giáp xã Sơn Kỳ, xã Sơn Thủy và xã Sơn Linh.

c. Quy mô diện tích lập quy hoạch

Quy mô lập quy hoạch: Khoảng 12.474,16 ha.

d. Thời hạn lập quy hoạch: Đến năm 2050.

e. Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000.

Căn cứ Điều 11 Thông tư số 16/2025/TT-BXD, trường hợp lập Quy hoạch chung là căn cứ để lập quy hoạch chi tiết cần phải thể hiện bản đồ theo tỷ lệ 1/5.000.

Căn cứ điểm d khoản 1.1 mục 1 Phụ lục số 1 Thông tư số 17/2025/TT-BXD Định mức chi phí lập quy hoạch chung đô thị có yêu cầu nội dung đáp ứng đủ điều kiện để lập quy hoạch chi tiết thì chi phí lập quy hoạch chung đô thị điều chỉnh bằng hệ số $K = 1,35$.

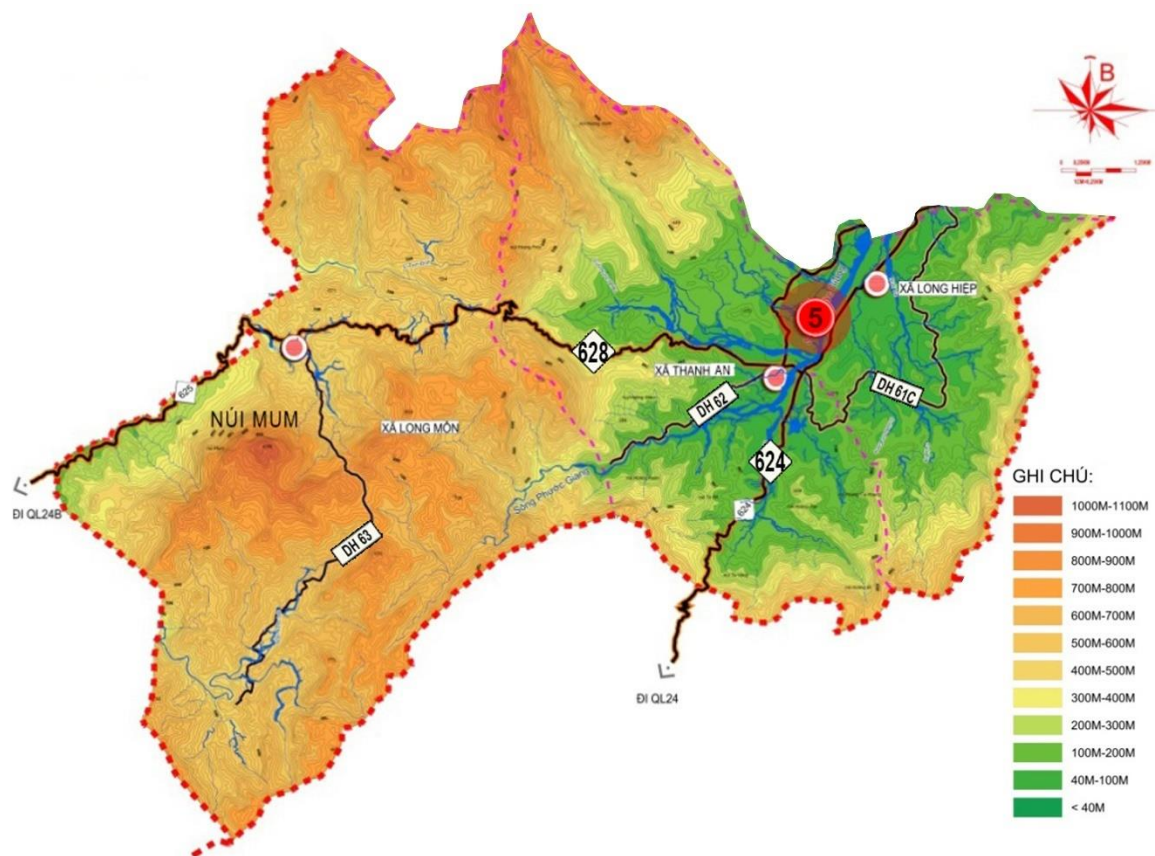
II. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH, NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN

II.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực lập quy hoạch

II.1.1. Địa hình

Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, từ Nam ra Bắc. Cao độ địa hình từ 40m đến 1.085m so với mực nước biển, nơi cao nhất khoảng 1.085m thuộc khu vực núi Mù; nơi thấp nhất khoảng trên dưới 40m thuộc các vùng ven sông, suối.

Địa hình khá phức tạp do có nhiều đồi núi cao dốc, hiểm trở, xen kẽ với địa hình lòng chảo ven sông suối, bị chia cắt lớn gây khó khăn cho việc đi lại, nhất là vào mùa mưa lũ.



Sơ đồ phân tích địa hình

II.1.2. Khí hậu

Xã Minh Long nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao, nắng nhiều, và bị chi phối bởi điều kiện địa hình phía Đông dãy Trường Sơn với những đặc trưng chủ yếu là nóng ẩm, nhiệt độ cao, lượng mưa lớn.

a. Nhiệt độ

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao, nắng nhiều, và bị chi phối bởi điều kiện địa hình phía Đông dãy Trường Sơn với những đặc trưng chủ yếu là nóng ẩm, nhiệt độ cao, lượng mưa lớn. Nhiệt độ trung bình trong năm 25°C , nhiệt độ cao nhất $41,5^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ thấp nhất 8°C . Tháng nóng nhất (tháng 5) có nhiệt độ trung bình $34,7^{\circ}\text{C}$, tháng lạnh nhất (tháng 1) nhiệt độ trung bình $18,8^{\circ}\text{C}$.

b. Nắng

Chế độ nắng nhiều trung bình 6,6 giờ/ngày. Tổng số giờ nắng trung bình cả năm 2000-2700 giờ, nắng nhiều nhất vào tháng 4 đến tháng 9, trung bình 179 - 278 giờ/tháng.

c. Chế độ mưa

Lượng mưa bình quân cả năm là 2.985mm. Tháng có lượng mưa trung bình cao nhất 725,9mm (tháng 11), tháng có lượng mưa trung bình thấp nhất 33,8mm (tháng 2).

d. Độ ẩm không khí

Độ ẩm tương đối bình quân năm: 84%. Độ ẩm tuyệt đối cao nhất 95%; Độ ẩm tuyệt đối thấp nhất 55%.

e. Gió, bão

Hướng gió thịnh hành theo địa hình Đông Bắc – Tây Nam, tốc độ trung bình từ 2,5-3m/giây.

Bão và Áp thấp nhiệt đới: Số lượng bão, áp thấp nhiệt đới, lốc xoáy đổ bộ trong thời gian gần đây đã tăng khá nhanh và có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người dân. Bão thường tập trung vào các tháng 9, 10, 11; hướng đi của bão thường là Đông – Tây; gió mạnh cấp 9, cấp 10, bão thường kèm theo mưa lớn kéo dài gây lũ lụt nghiêm trọng. Hàng năm xuất hiện từ 1 – 4 cơn bão.

II.1.3. Thủy văn, hải văn

- Xã Minh Long có mật độ sông suối khá dày đặc, các sông suối có đặc điểm chung là ngắn, độ dốc lớn, bắt nguồn từ vùng đồi núi cao chảy qua vùng thung lũng. Trên địa bàn xã có các sông, suối chính như:

+ Sông Phước Giang bắt nguồn từ làng Ren, đi qua địa bàn xã Minh Long và đổ về sông Vệ.

+ Ngoài ra còn có hệ thống các suối lớn chảy qua địa bàn xã, góp phần cung cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và các sinh hoạt của người dân, như: Suối Tía, Suối Nước Lác, suối Nước Trang, Suối Nước Nhiều, suối Cà Eo, ...

- Chế độ thủy văn được phân hóa theo mùa và đều ảnh hưởng của nguồn nước từ thượng nguồn. Mùa mưa, lượng mưa lớn, do địa hình dốc nên nước chảy rất mạnh, mực nước sông và các suối dâng cao thường gây lũ lụt ảnh hưởng đến việc lưu thông đi lại của nhân dân; mùa khô lượng mưa ít, mực nước lòng sông thường cạn kiệt.

II.1.4. Hiện trạng tài nguyên và môi trường

a. Hiện trạng tài nguyên

❖ Tài nguyên thiên nhiên

- **Tài nguyên đất:** Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất, trên địa bàn xã có các nhóm đất chính:

+ Nhóm đất phù sa (Py): Đây là loại đất màu mỡ, thích hợp các loại cây ngắn ngày như đậu đỗ, hoa màu lương thực, lúa nước, cũng như cây ăn quả lâu năm; Phân bố dọc theo sông Phước Giang.

+ Nhóm đất đỏ vàng trên đá Granit và đá Gnai (F): Đây là loại đất thích hợp cho trồng rừng, cây lâu năm, phân bố đều trên địa bàn xã, nhưng nhiều nhất ở phía Đông xã (thuộc xã Long Hiệp cũ).

+ Nhóm đất mùn vàng đỏ trên đất núi Gnai (Hs): Phân bố ở khu vực đỉnh núi Mù, có độ cao trên 1000 mét. Đất mùn vàng đỏ trên núi được hình thành từ đá phiến sét. Đất ít có khả năng sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp.

+ Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D2-D/S): Phân bố tập trung ở phía Đông của xã (thuộc các xã Long Hiệp, Thanh An cũ). Đất được hình thành ở địa hình thung lũng do sản phẩm bồi tụ từ các vùng đồi núi bao quanh, phù hợp cho trồng cây hàng năm như lúa nước, hoa màu, ...

- Tài nguyên nước

+ Nguồn nước mặt: Khá dồi dào từ hệ thống sông Phước Giang và hệ thống suối nhỏ. Sông Phước Giang trên đầu nguồn có nhiều thác nước cao từ 20 - 50m, lưu lượng dòng chảy trung bình 3,13m³/giây. Ngoài hệ thống các sông suối, nguồn nước mặt còn được dự trữ ở hệ thống các hồ chứa thủy lợi, thủy điện.

+ Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm của Minh Long được phân bố đều trong xã, nhưng không dồi dào về trữ lượng.

+ Để khai thác tốt nguồn nước mặt và nước ngầm trên địa bàn xã, cần hạn chế việc phát rẫy hai bên sườn núi và rừng đầu nguồn sông Phước Giang.

- Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn xã tương đối lớn, có diện tích là 9.599,86 ha, chiếm 76,96% tổng diện tích tự nhiên (trong đó đất rừng sản xuất có diện tích là 4.220,16 ha và đất rừng phòng hộ có diện tích là 5.379,70 ha). Đây là lợi thế giúp cho xã phát triển được vùng nguyên liệu gỗ phục vụ cho sản xuất công nghiệp chế biến tại các khu, cụm công nghiệp lân cận.

Thảm thực vật rừng: Mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có độ ẩm cao, bức xạ nhiệt đầy đủ là điều kiện thuận lợi để các cây nhiệt đới phát triển thành nhiều kiểu rừng có ưu thế rõ rệt, gồm rừng tự nhiên phòng hộ đầu nguồn, rừng thứ sinh phục hồi, rừng trồng sản xuất và thảm cây dưới tán rừng. Thành phần thực vật phổ biến gồm các loài cây gỗ bản địa như dẻ, sến, chò, gõ, nhóm cây gỗ tạp, tre nứa, mây, đót, cây bụi, dây leo và cây dược liệu dưới tán rừng. Tuy nhiên, thảm thực vật bị tàn phá mạnh do quá trình đốt nương làm rẫy đã làm mất đi tính tự nhiên của thảm thực vật nhiệt đới nhiều tầng, nhiều loại cây quý bị giảm đáng kể cả về số lượng và chất lượng.

Hệ động vật rừng: Do yếu tố địa hình phức tạp, diện tích rừng tự nhiên thường được phân bố trên các dãy núi cao, dốc lớn, ít có người qua lại. Do đó trên địa bàn xã có nhiều động vật hoang dã sinh sống như: lợn rừng, gà rừng, nhím, ...

- Tài nguyên khoáng sản

Khu vực xã Minh Long có tài nguyên khoáng sản không đa dạng, chủ yếu là đất đồi phục vụ san lấp, vật liệu xây dựng thông thường và một điểm cát, sỏi lòng sông tại khu vực Thanh An cũ. Trong đó, Thanh An cũ tập trung nhiều điểm khoáng sản nhất, gồm cát sỏi lòng sông và các mỏ đất đồi; Long Hiệp cũ có các mỏ đất đồi quy mô tương đối lớn; Long Môn cũ ghi nhận mỏ đất đồi Núi Nặng.

❖ Tài nguyên nhân văn và hệ thống cảnh quan

Xã Minh Long là địa bàn miền núi có tài nguyên nhân văn và hệ thống cảnh quan tự nhiên khá đặc trưng của vùng phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi. Không gian cư trú truyền thống của đồng bào Hrê, cùng với hệ thống làng bản, phong tục tập quán, lễ hội, tri thức bản địa, nghề thủ công, ẩm thực và kiến trúc nhà sàn đã tạo nên bản sắc văn hóa riêng, là nền tảng quan trọng để phát triển các loại hình du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm và bảo tồn văn hóa dân tộc. Các khu vực như Làng Ren, Gò Tranh và các thôn vùng cao còn lưu giữ nhiều giá trị sinh hoạt cộng đồng gắn với rừng, nương rẫy, suối, thác và đời sống sản xuất nông – lâm nghiệp.

Về cảnh quan, Minh Long có hệ thống địa hình đồi núi, thung lũng, sông suối, rừng tự nhiên và rừng trồng đan xen, tạo nên không gian sinh thái xanh, khí hậu trong lành và nhiều điểm nhìn cảnh quan có giá trị. Nổi bật là khu vực Thác Trắng Minh Long, cảnh quan rừng đầu nguồn, các khe suối, ruộng bậc thang, nương rẫy, vườn cây ăn quả và các bản làng nằm xen trong không gian núi rừng. Đây là nguồn tài nguyên cảnh quan quan trọng, vừa có chức năng bảo vệ môi trường sinh thái, giữ nước, phòng chống thiên tai, vừa tạo tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng và các mô hình kinh tế dưới tán rừng; góp phần xây dựng hình ảnh đặc trưng và nâng cao sức hấp dẫn của địa phương trong tổng thể phát triển du lịch của Quảng Ngãi.

Cảnh quan ven sông Phước Giang: có địa thể cảnh quan tương đối đẹp, có tầm nhìn rộng, có tiềm năng hình thành đô thị ven sông sinh thái, hấp dẫn.



Cảnh quan ven suối Tía: Là khu vực trung tâm của xã Minh Long, có cảnh quan tương đối đẹp, có tiềm năng để khai thác cảnh quan hai bên bờ suối.	
Thác Trắng: Là điểm tài nguyên du lịch sinh thái tiêu biểu của xã Minh Long, có giá trị nổi bật về cảnh quan thiên nhiên, khí hậu trong lành và không gian núi rừng đặc trưng.	
Đèo Long Môn: Là tài nguyên cảnh quan đặc sắc của xã Minh Long, có giá trị lớn trong phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm và du lịch cộng đồng. Với lợi thế địa hình đèo núi uốn lượn, tầm nhìn đẹp, khí hậu trong lành và khả năng kết nối thuận lợi với Thác Trắng, Làng Ren và các không gian văn hóa H'rê, khu vực này có tiềm năng hình thành tuyến du lịch cảnh quan đặc trưng của Minh Long	
Cảnh quan đồng lúa: Là khu vực nằm ở phía Tây và phía Nam của khu vực trung tâm, có tiềm năng để phát triển nông nghiệp sạch, du lịch trải nghiệm nông nghiệp.	



b. Hiện trạng môi trường

❖ Môi trường không khí

Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí vẫn còn tương đối sạch. Các nguồn thải vào môi trường không khí từ các cơ sở sản xuất mang tính cục bộ, các giá trị đo được đều thấp, do đó mức độ ảnh hưởng đến môi trường không khí thấp, không đáng kể.

❖ Môi trường nước

Nước ngầm: Nguồn nước ngầm tầng nông và tầng sâu hàm lượng các chất ô nhiễm và hàm lượng khoáng chất nằm trong giới hạn cho phép.

Nước mặt: Chất lượng nguồn nước của các sông suối đảm bảo vệ sinh môi trường. Tuy nhiên một số khu vực nguồn nước mặt như nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải các cơ sở sản xuất, ... chưa được xử lý hoặc xử lý chưa triệt để, thải ra các lưu vực sông, suối gây ra suy giảm chất lượng nguồn nước trên địa bàn xã.

❖ Môi trường nông nghiệp và nông thôn

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ xen lẫn với các hoạt động nông nghiệp nông thôn. Một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhường chỗ cho các điểm, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các tuyến giao thông vận tải và các công trình cơ sở hạ tầng. Môi trường khu vực nông thôn có ảnh hưởng và có thể bị ô nhiễm, xuống cấp về chất lượng.

❖ Môi trường khu vực đô thị và sản xuất công nghiệp

Phần lớn các hoạt động sản xuất trên địa bàn xã là các hoạt động tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ phục vụ tại chỗ như khai thác vật liệu xây dựng, cát sạn các loại, chế biến lâm sản,... sử dụng công nghệ lạc hậu, lượng nguyên vật liệu hao hụt nhiều dễ gây ô nhiễm môi trường.... Ngoài ra, các hoạt động khác của đô thị như sinh hoạt, du

lich, xây dựng... Với các chất thải, nước thải chưa được thu gom và xử lý tập trung cũng là nguyên nhân gây ra ô nhiễm.

❖ Vấn đề suy thoái tài nguyên rừng và môi trường đất

Tình trạng khai thác làm nương rẫy và cháy rừng vẫn còn diễn ra. Rừng tự nhiên bị phá ở nhiều vị trí, trong đó có rừng phòng hộ xung yếu, diện tích rừng trồng chưa đạt hiệu quả bảo vệ môi trường. Điều đó dẫn đến hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất đai ngày càng xảy ra mạnh mẽ, đặc biệt đối với khu vực đất dốc, lượng mưa lớn tập trung.

II.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

II.2.1. Hiện trạng dân số, phân bố dân cư, lao động

a. Hiện trạng dân số, lao động

Quy mô dân số 9.964 người, trong đó người dân tộc thiểu số khoảng 6.856 người, chiếm khoảng 68,80%. Toàn xã có 16 thôn với 2.693 hộ dân, mật độ dân số khoảng 79,9 người/km². Tỷ lệ tăng dân số bình quân khoảng 1,4%/năm.

Tổng số lao động trong các ngành kinh tế là 5.326 người, trong đó số lao động thuộc các ngành kinh tế quốc dân không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp là 3.001 người. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 49,35%.

(Nguồn: Đề án phân loại đơn vị hành chính xã Minh Long số 13/ĐA-UBND ngày 20/4/2026 của UBND xã Minh Long.)

b. Hiện trạng phân bố khu dân cư nông thôn, đô thị (nếu có) và các khu chức năng.

Dân cư xã Minh Long phân bố tại 16 thôn với nhiều hình thức tổ chức không gian cư trú khác nhau. Tại khu vực trung tâm xã, gồm xã Long Hiệp cũ, dân cư phát triển tương đối tập trung theo định hướng Quy hoạch chung đô thị Minh Long trước đây đã được phê duyệt; các hoạt động kinh tế từng bước chuyển dịch từ nông nghiệp sang thương mại, dịch vụ và các ngành phi nông nghiệp.

Đối với các khu vực còn lại, dân cư chủ yếu tập trung tại trung tâm các xã cũ và phát triển bám theo các tuyến giao thông chính. Các điểm dân cư nông thôn phân tán còn khá phổ biến, quy mô nhỏ, thường chỉ gồm vài chục hộ/điểm dân cư, phân bố xen kẽ trong không gian sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và khu vực đồi núi.

II.2.2. Hiện trạng tăng trưởng kinh tế

Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh 2010) ước đạt 512,82 tỷ đồng, đạt 101,09% kế hoạch giao và tăng 8,68% so với năm 2024. Trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 151,64 tỷ đồng, đạt 100,42% kế hoạch và tăng 4,45% so với năm 2024, chiếm tỷ trọng 28,63%; Ngành công nghiệp - xây dựng ước đạt 172,39 tỷ đồng, đạt 101,41% kế hoạch và tăng 10,73% so với năm 2024, chiếm tỷ trọng

32,34%; Ngành thương mại- dịch vụ ước đạt 188,79 tỷ đồng, đạt 101,36% kế hoạch và tăng 10,39% so với năm 2024, chiếm tỷ trọng 39,03%.

Kinh tế tiếp tục phát triển. Hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch. Kinh tế duy trì ổn định; thương mại, dịch vụ phát triển. Sản xuất nông, lâm, thủy sản theo hướng tái cơ cấu, gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả, mang lại giá trị kinh tế. Hạ tầng được đầu tư đồng bộ, làm thay đổi diện mạo nông thôn, đô thị; đời sống nhân dân từng bước nâng lên. Văn hóa - Xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; an sinh xã hội được đảm bảo; Tỷ lệ hộ nghèo đạt 4,05% (109 hộ); cận nghèo đạt 0,94% (25 hộ).

a. Hiện trạng sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản

❖ Nông nghiệp

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hàng hóa, ứng dụng công nghệ, phù hợp thổ nhưỡng; đầu tư, hoàn thiện các hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng quy mô mở rộng, tập trung; thực hiện tốt các chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Chú trọng phát triển các mô hình kinh tế hợp tác, liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.

* Về trồng trọt: Tổng sản lượng đạt 9.106,08 tấn trong đó:

- Cây lúa: Năng suất ước đạt 50,43 tạ/ha đạt 100,16% kế hoạch; sản lượng 4.800,56 tấn; đạt 100,16% kế hoạch;

- Cây ngô: Năng suất ước đạt 32,29 tạ/ha đạt 94,11% kế hoạch; sản lượng 4,52 tấn; đạt 101,35% kế hoạch;

- Cây mỳ: Năng suất ước đạt 143,37 tạ/ha đạt 100,05% kế hoạch; sản lượng 4.301 tấn; đạt 100,05% kế hoạch.

* Về chăn nuôi: Tổng đàn gia súc đạt 6.754 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 770 tấn, tăng 132,36 tấn tương đương 20,76% so với cùng kỳ và đạt 65,81% kế hoạch giao.

❖ Lâm nghiệp:

Thường xuyên tuyên truyền phổ biến pháp luật về lâm nghiệp như: Hợp dân 27 đợt, tuyên truyền lưu động 05 đợt, ký 190 bản cam kết bảo vệ rừng và cấp phát hơn 120 tờ rơi có nội dung bảo vệ rừng, phát sóng thường xuyên các nội dung về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Tổng diện tích rừng trong quy hoạch phòng hộ 8.920,04 ha. Trồng rừng mới tập trung rừng sản xuất 1.274,17 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 66,13%.

b. Tiêu thủ công nghiệp – xây dựng (TTCN - XD) và Thương mại – dịch vụ (TM - DV):

❖ Công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp

Ước tính giá trị sản xuất ngành Công nghiệp - xây dựng năm 2025 (giá so sánh 2010) là 172,39 tỷ đồng. Các cơ sở sản xuất nhỏ, hộ gia đình tiếp tục duy trì hoạt động trong các lĩnh vực như: chế biến nông – lâm sản, mộc dân dụng, cơ khí nhỏ, xay xát,...

❖ Thương mại, dịch vụ

Ước tính giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ trong năm 2025 (giá so sánh 2010) là 188,79 tỷ đồng.

(Nguồn: Báo cáo số 306/BC-UBND ngày 01/12/2025 của UBND xã Minh Long về Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025; nhiệm vụ, giải pháp năm 2026)

II.2.3. Hiện trạng hệ thống các công trình hạ tầng xã hội

a. Công trình hành chính trụ sở, cơ quan

Các công trình hành chính, chính trị, trụ sở cơ quan tập trung tại khu trung tâm xã (xã Long Hiệp cũ), nằm chủ yếu ở các tuyến đường chính, đáp ứng nhu cầu làm việc. Hầu hết các công trình được xây dựng kiên cố, khang trang, tầng cao từ 1-3 tầng.

	
<i>Đảng ủy, HĐND và UBND xã Minh Long</i>	<i>Tòa án nhân dân</i>

	
UBMTTQVN xã Minh Long	Viện kiểm sát nhân dân

b. Công trình Văn hóa – Công viên cây xanh - Thể dục thể thao

Lĩnh vực văn hoá, thể dục, thể thao luôn được quan tâm, xây dựng, đời sống văn hoá của người dân được chú trọng, các thiết chế văn hóa, thể thao được quan tâm đầu tư xây dựng. Các phong trào văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng được duy trì phát triển đến tận cơ sở, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho Nhân dân. Các công trình Sân vận động, nhà thi đấu đa năng, nhà văn hóa thiếu nhi... Ngoài ra, đã lắp đặt thiết bị thể dục thể thao tại các khu vực vườn hoa công viên; công tác xã hội hóa trên các lĩnh vực thể dục thể thao được đẩy mạnh như sân bóng đá mini đã từng bước đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của nhân dân.

	
Trung tâm Văn hóa TDTT	Nhà văn hóa thiếu nhi

	
<i>Công viên</i>	<i>Quảng trường</i>

c. Công trình y tế

Trạm Y tế xã đạt chuẩn quốc gia, công tác khám chữa bệnh chăm sóc sức khỏe ban đầu, y tế dự phòng và vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm, đảm bảo chế độ trực 24/24, kịp thời khám, điều trị cho người bệnh.

	
<i>Trung tâm y tế Minh Long</i>	<i>Trạm y tế Long Hiệp</i>

d. Công trình giáo dục

Hệ thống công trình giáo dục được đầu tư đồng bộ và phân bố hợp lý trên địa bàn gồm: 03 trường Mầm non, 02 trường Tiểu học, 03 trường THCS, 01 trường nhiều cấp học TH&THCS và 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên. Công tác huy động học sinh ra lớp ở các bậc học được chỉ đạo, triển khai thực hiện kịp thời, đồng bộ và hiệu quả.

		
<i>Trường mầm non Thanh An</i>	<i>Trường mầm non Ánh Dương</i>	<i>Trường tiểu học Long Hiệp</i>
		
<i>Trường Tiểu học Thanh An</i>	<i>Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn</i>	<i>Trường THCS Thanh An</i>
		
<i>Trường THCS Long Hiệp</i>	<i>Trường PTDTNT THCS Minh Long</i>	<i>Trung tâm GDTX</i>

e. Công trình thương mại, dịch vụ

Hệ thống các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ chủ yếu tập trung tại khu vực trung tâm xã. Trên địa bàn xã hiện có chợ Minh Long, bưu điện và các ngân hàng, các công trình thương mại dịch vụ khác như cửa hàng xăng dầu, cửa hàng sách, cửa hàng vật liệu xây dựng, siêu thị điện máy, siêu thị WinMart... các cơ sở kinh doanh, hộ buôn bán nhỏ lẻ hoạt động ổn định.

<i>Chợ Minh Long</i>	<i>Bưu điện</i>
<i>Ngân hàng Agribank</i>	<i>Cửa hàng xăng dầu</i>

f. Công trình nhà ở:

Hiện trạng nhà ở phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung theo các trục giao thông chính như ĐT.624, ĐT.628, ĐH.61C, ĐH.62 trung tâm các thôn và khu vực trung tâm xã. Hình thức nhà ở dọc ĐT.624, ĐT.628, ĐH.61C, ĐH.62 chủ yếu dạng nhà liên kế, mật độ xây dựng khoảng 70-80%, tầng cao chủ yếu từ 1 - 2 tầng; các nhà ở các đường nội bộ bên trong chủ yếu ở dạng nhà vườn, có sân, hàng rào, cổng ngõ, mật độ xây dựng thấp khoảng 20-40%, tầng cao chủ yếu là 1 tầng.



II.3. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 12.474,16 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 11.903,85 ha, chiếm 95,43% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 563,82 ha, chiếm 4,52% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 6,50 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng hiện trạng sử dụng đất

TT	Hạng mục sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		12.474,16	100,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.903,85	95,43
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	745,13	5,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	641,69	5,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	597,08	4,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	44,62	0,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	103,44	0,83
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.557,03	12,48

TT	Hạng mục sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
3	Đất lâm nghiệp	LNP	9.599,86	76,96
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.379,70	43,13
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.220,16	33,83
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,83	0,01
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
6	Đất làm muối	LMU		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	563,82	4,52
1	Đất ở	OTC	89,18	0,71
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	89,18	0,71
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,72	0,04
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	19,16	0,15
3.1	Đất quốc phòng	CQP	18,69	0,15
3.2	Đất an ninh	CAN	0,47	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,08	0,14
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,11	0,02
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,44	0,01
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,88	0,06
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,63	0,04
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,18	
5,1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	173,54	1,39
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	138,92	1,11
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,92	0,16
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,08	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		

TT	Hạng mục sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,42	0,01
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,66	0,08
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,39	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,99	0,02
7	Đất tôn giáo	TON	0,03	
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20,71	0,17
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	239,20	1,92
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,31	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	238,89	1,92
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6,50	0,05
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	0,52	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,97	0,05
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
4	Núi đá không có rừng cây	NCS		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

(Nguồn: Báo cáo số 370/BC-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Minh Long về báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 xã Minh Long)

II.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

II.4.1. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước mưa

a. Cao độ nền

Khu vực quy hoạch có nền địa chất ổn định nhưng địa hình đa số là đồi núi khá phức tạp gây khó khăn cho xây dựng, cần có biện pháp tôn nền và gia cố nền móng khi xây dựng công trình ở những vùng có địa hình dốc.

Khu vực trung tâm xã (xã Long Hiệp cũ) ở phía Đông Bắc nằm dọc 2 bên đường ĐT.624 có cao độ nền xây dựng khoảng 57,7-71,0m, độ dốc nền từ 2-18%.

Khu vực phía Bắc, khu vực phía Tây và phía Nam xã có địa hình đồi núi cao, cao độ nền trung bình khoảng từ 400-1100m.

b. Hệ thống thoát nước mưa, chuẩn bị kỹ thuật khác

Hiện tại hệ thống thoát nước mưa trong khu vực trung tâm xã (xã Long Hiệp cũ) đã có hệ thống thoát nước mưa tương đối hoàn chỉnh; các khu vực khác chưa có hệ thống thoát nước mưa, nước mưa chủ yếu chảy theo độ dốc địa hình tự nhiên đổ ra các sông, suối hiện trạng.

Hệ thống sông, suối hiện trạng trong khu vực xã gồm có:

+ Sông Phước Giang: Là hệ thống thoát nước tự nhiên chính của khu vực lập quy hoạch.

+ Ngoài ra còn có suối Tía, suối Nước Lác, suối Cà Eo, suối Nước Nhiều và các suối thoát nước nhỏ khác dẫn xả ra sông Phước Giang.

Xã Minh Long và các xã lân cận thuộc khu vực miền núi, hệ thống sông, suối phân bố tương đối đồng đều và có độ dốc lớn giúp cho việc tiêu thoát nước và thoát lũ nhanh hơn, không bị ngập lụt.

Phòng chống sạt lở bờ sông: Khu vực dọc 2 bờ sông Phước Giang đoạn qua trung tâm xã đã được đầu tư hệ thống kè giúp phòng chống sạt lở bờ sông, bảo vệ dân cư hiện trạng.

c. Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất của người dân. Tuy nhiên, chưa được hoàn chỉnh và nhiều tuyến mương chưa kiên cố hóa. Trên địa bàn xã có khoảng 39 công trình thủy lợi vừa và nhỏ.

II.4.2. Hiện trạng giao thông

a. Đường bộ

❖ Giao thông đối ngoại

Đường tỉnh ĐT.624: Tuyến có chiều dài khoảng 50,6km; điểm đầu đường Nguyễn Công Phương tại phường Nghĩa Lộ và điểm cuối tiếp giáp QL.24, xã Ba Động, đường cấp IV. Đoạn qua khu vực lập quy hoạch khoảng 5,7 km, đoạn qua khu vực trung tâm xã có bề rộng nền đường $B_n = 24\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m = 13,5\text{m}$, các đoạn còn lại có quy mô bề rộng nền từ (7,5-9,0) m. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa, chất lượng mặt đường tốt.

Đường ĐT.628: Tuyến có tổng chiều dài khoảng 63,8km; điểm đầu giáp QL.1, xã Vệ Giang, điểm cuối giáp QL.24B, xã Sơn Kỳ, đường cấp IV-V. Đoạn qua khu vực quy hoạch khoảng 20km, có quy mô bề rộng nền đường $B_n = (7-7,5)\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m = (5,5-6,5)\text{m}$. Kết cấu mặt đường nhựa hoặc BTXM tùy đoạn tuyến, chất lượng mặt đường tốt.

❖ **Giao thông đối nội**

Hệ thống đường đô thị ở khu vực trung tâm xã đã được đầu tư với quy mô bề rộng mặt từ (7,0-15,0) m, nền đường rộng từ (9,0-23,0) m.

Hệ thống đường nông thôn: Mạng lưới giao thông nông thôn khu vực xã đang từng bước cứng hóa, tuy nhiên mạng lưới đường có quy mô mặt cắt ngang nhỏ với bề rộng mặt đường khoảng từ 3,0m-7,0m.

b. Giao thông công cộng

Hiện trạng trên địa bàn xã có 1 tuyến xe buýt Quảng Ngãi - xã Minh Long, tần suất khoảng 14 chuyến/ngày.

II.4.3. Hiện trạng hệ thống điện, cung cấp năng lượng

a. Nguồn điện

Nguồn cấp điện sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân trong toàn xã được lấy từ lưới điện Quốc gia thông qua trạm biến áp trung gian 110kV Tư Nghĩa.

b. Lưới điện phân phối:

Hầu hết hệ thống lưới 22kV trên địa bàn xã được thiết kế đi nổi dây bọc đi trên trụ BTLT trung thế 12m, 14m tùy theo địa hình, phục vụ các trạm biến áp 22/0,4kV.

Lưới điện hạ áp 0,4 kV chủ yếu là mạng ba pha bốn dây, dạng hình tia, sử dụng dây bọc đi trên cột bê tông cốt thép và được cấp từ các trạm biến áp phân phối. Toàn xã đã được cấp điện, tỷ lệ hộ tiếp cận điện đạt gần 100%.

c. Trạm biến áp

Các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV, được thiết kế chủ yếu là dạng treo ngoài trời trên trụ BTLT, với công suất trạm từ (31,5- 560) kVA phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Tổng công suất trạm biến áp toàn xã khoảng 2.568 kVA.

Phần lớn hộ dân được cấp điện trực tiếp, cơ bản bảo đảm an toàn và độ tin cậy. Tuy nhiên, tại một số khu vực, bán kính cấp điện của trạm biến áp còn lớn, làm tăng tổn thất điện năng, giảm khả năng mang tải của đường dây và gây sụt giảm điện áp ở cuối nguồn.

Việc quản lý hành lang bảo vệ an toàn công trình điện cơ bản được thực hiện theo quy định; cần tiếp tục rà soát các vị trí có nguy cơ vi phạm hành lang, nhất là tại khu dân cư và khu vực dự kiến phát triển mới.

Hệ thống điện cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện tại nhưng đã xuất hiện tình trạng quá tải cục bộ tại một số thời điểm và khu vực. Do đó, trong bước lập đồ án cần đánh giá phụ tải, khả năng mang tải, chất lượng điện áp và nhu cầu đầu tư nguồn, lưới điện theo từng giai đoạn, bảo đảm an toàn, độ tin cậy và chất lượng cung cấp điện.

Bảng thống kê hiện trạng trạm biến áp trên địa bàn xã

Stt	Trạm biến áp	Công suất (kVA)	Sở hữu
1	Thanh An 1	160	NĐ
2	Thanh An 2	75	NĐ
3	Thanh An 3	50	NĐ
4	Thanh An 4	50	NĐ
5	Thanh An 5	50	NĐ
6	Thanh An 6	100	NĐ
7	Thanh An 7	50	NĐ
8	Thanh An 8	31.5	NĐ
9	Trạm Y tế Long Môn	30	KH
10	Long Môn 1	50	NĐ
11	Long Môn 2	50	NĐ
12	Long Môn 3	50	NĐ
13	Long Môn 4	50	NĐ
14	Long Môn 5	30	NĐ
15	Long Môn 6	30	NĐ
16	Long Môn 7	30	NĐ
17	Chi cục thuế Minh Long	100	KH
18	Công ty may Nghĩa Phát	160	KH
19	Minh Long 1	560	NĐ
20	Minh Long 2	100	NĐ
21	Minh Long 3	50	NĐ
22	Minh Long 4	100	NĐ
23	Minh Long 5	50	NĐ
24	Minh Long 6	160	NĐ
25	Minh Long 7	160	NĐ
26	Minh Long 8	50	NĐ
27	Minh Long 9	31.5	NĐ
28	Trung tâm Y Tế Minh Long	160	KH
Tổng:		2568	

II.4.4. Hiện trạng cấp nước

Theo Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 01/6/2026, trên địa bàn xã hiện có 19 công trình cấp nước tập trung đang được thống kê, theo dõi. Qua theo dõi thực tế cho thấy nhiều công trình cấp nước tập trung trên địa bàn được đầu tư từ nhiều năm trước; một số công trình đã xuống cấp, hoạt động chưa ổn định hoặc hiệu quả khai thác chưa cao; phạm vi phục vụ chưa bao phủ toàn bộ khu dân cư. Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận người dân sử dụng nước từ giếng

đào, giếng khoan hoặc các nguồn nước tự chảy từ suối, hồ tiềm ẩn nguy cơ không bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt.

Bảng thống kê hiện trạng hệ thống cấp nước sinh hoạt trên địa bàn xã

STT	Tên công trình	Loại hình		Công suất đầu nổi					Sản lượng nước bình quân (m3/ng. đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người /ngđ)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi		
				m³/ng. đ	Hộ	m³/ng. đ	Hộ			
1	Nước sạch sinh hoạt thôn Hà Bôi, xã Long Hiệp		1	32	101	15	44	43.6	15	77
2	HTCNSH tự chảy Trung tâm huyện lỵ Minh Long		1	400	900	100	375	41.7	100	61
3	HTCNSH tự chảy thôn Hà Bôi, xã Long Hiệp		1	20	177	-	-	-	-	-
4	HTCN tự chảy thôn Dục Ái, xã Long Hiệp		1	18	57	-	-	-	-	-
5	Công trình NSH thôn Làng Giữa		1	14	54	3	10	18.5	3	77
6	Công trình NSH thôn Làng Trê		1	15	55	4	12	21.8	4	76
7	Công trình NSH thôn Làng Ren		1	9	35	5	12	34.3	5	95
8	HTCN tự chảy Tập đoàn II, Làng Giữa, xã Long Môn		1	60	75	2	5	6.7	2	91
9	HTCNSH Trung tâm cụm xã Long Môn		1	60	200	-	-	-	-	-

STT	Tên công trình	Loại hình		Công suất đầu nổi					Sản lượng nước bình quân (m3/ng. đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người /ngđ)
		Bom dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi		
				m³/ng. đ	Hộ	m³/ng. đ	Hộ			
10	Làm mới nước sạch suối Tà Xô, xã Long Môn		1	60	30	-	-	-	-	-
11	Làm mới nước sạch suối Chờ Rin, xã Long Môn		1	50	25	-	-	-	-	-
12	HTCN tự chảy tập đoàn 9 Làng Mùn, xã Long Môn		1	55	29	-	-	-	-	-
13	HTCNSH tập đoàn 7 Cà Xen, xã Long Môn		1	70	32	-	-	-	-	-
14	Hệ thống NSH tự chảy Ruộng Cua thôn Làng Ren		1	20	50	-	-	-	-	-
15	Hệ thống NSH tự chảy TĐ 4, thôn Làng Ren		1	25	60	-	-	-	-	-
16	NSH tập trung thôn Ruộng Gò, xã Thanh An		1	20	65	15	39	60.0	15	87
17	Công trình cấp nước sinh hoạt Dưỡng Chơn - Phiên Chá - Công Loan		1	18	180	12	28	15.6	12	97
18	HTNSH từ ống dẫn nước Thác		1	18	20	-	-	-	-	-

STT	Tên công trình	Loại hình		Công suất đầu nổi					Tỷ lệ % đầu nổi	Sản lượng nước bình quân (m³/ng. đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người /ngđ)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế					
				m³/ng. đ	Hộ	m³/ng. đ	Hộ				
	Trăng đến ấp Gò Bắc, xã Thanh An										
19	NSH tập trung tự chảy suối Pà Giang, xã Thanh An		1	18	25	-	-	-	-	-	

II.4.5. Hiện trạng thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải và nghĩa trang

Thoát nước thải: Khu vực quy hoạch chưa có hệ thống thoát nước thải riêng, nước thải trong các khu dân cư chủ yếu được xử lý qua bể tự hoại, tự thấm và xí 2 ngăn, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung, kênh mương trong khu vực. Trong quá trình quy hoạch cần thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng bao gồm trạm xử lý nước thải, hệ thống đường cống thu gom đảm bảo xử lý triệt để khối lượng nước thải phát sinh.

Hiện trạng thu gom rác thải: Hiện nay rác thải của các hộ dân khu vực trung tâm xã được thu gom đưa về khu xử lý CTR tại xã Sơn Mai. Các khu vực khác chưa có phương tiện thu gom, rác thải sinh hoạt được xử lý bằng các biện pháp thủ công như chôn lấp hoặc tự đốt.

Quản lý nghĩa trang: Khu vực quy hoạch đang sử dụng nghĩa trang nhân dân của xã. Các nghĩa trang còn lại hình thành tự phát, đáp ứng nhu cầu trước mắt nhưng lâu dài gây lãng phí quỹ đất, đồng thời khoảng cách ly về môi trường từ một số nghĩa trang đến khu dân cư vẫn chưa đảm bảo quy định.

II.4.6. Hiện trạng hạ tầng bưu chính, viễn thông

❖ Bưu chính

Mạng lưới bưu chính trên địa bàn xã bao gồm 3 điểm bưu điện văn hóa xã tại 3 trung tâm xã cũ đảm bảo cung ứng dịch vụ thương mại điện tử và logistics bên cạnh các dịch vụ bưu chính truyền thống, hiện đại.

Mạng lưới bưu chính, các điểm phục vụ bưu chính công cộng, cơ bản đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ bưu chính cho người dân, doanh nghiệp và phát triển thương mại điện tử.

Bưu chính cung cấp dịch vụ hành chính công: Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ/TTg 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích, hiện nay, tất cả các sở, ban, ngành và các xã phường, đặc khu đã ký kết Hợp đồng cung ứng dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI với Bưu điện tỉnh; đồng thời các đơn vị cũng đã thực hiện công khai, niêm yết danh mục TTHC thực hiện và chưa thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ BCCI trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương; đồng thời phối hợp với Bưu điện tỉnh triển khai tập huấn, đào tạo cho nhân viên Bưu điện về nghiệp vụ, kỹ năng tiếp nhận hồ sơ TTHC.

Bảng thống kê trung tâm bưu chính trong khu vực quy hoạch

STT	Hạng mục	ĐVT	Vị trí
1	Điểm phục vụ bưu chính Long Môn	Điểm	Xã Long Môn (cũ)
2	Điểm phục vụ bưu chính Thanh An	Điểm	Xã Thanh An (cũ)
3	Điểm phục vụ bưu chính Long Hiệp	Điểm	Xã Long Hiệp (cũ)

(Nguồn: đánh giá sơ bộ từ thực địa, sẽ chuẩn xác khi khảo sát lập quy hoạch)

❖ Viễn thông

Hiện nay trên địa bàn xã Minh Long mạng thông tin di động đã được phủ kín bởi các mạng di động: MobiFone, VinaPhone, Viettel,...Hệ thống lưới mạng trên toàn xã đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt. Một số khu vực xa trung tâm có khoảng cách trụ BTS còn khá xa, trong giai đoạn quy hoạch cần được nâng cấp, bổ sung thêm các trạm BTS để phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc ngày càng tăng.

Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn khu vực quy hoạch được xây dựng theo loại: A2b. Trong khu vực hiện có 12 trạm BTS, khoảng 7.095 thuê bao di động đáp ứng khoảng 95% nhu cầu trong vùng.

Toàn bộ địa bàn xã đã được phủ sóng thông tin di động, chất lượng mạng di động ổn định. Mạng cáp quang băng rộng, tuyến cáp viễn thông và hộ gia đình sử dụng internet cáp quang chủ yếu tập trung ở khu vực các tuyến đường giao thông chính (ĐT.624, ĐT.628, các tuyến đường xã,...), khu vực trung tâm xã và các khu vực tập trung đông dân cư.

Bảng thống kê sơ bộ trạm thu phát sóng (BTS) trong khu vực quy hoạch

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
1	Vinaphone	Trạm	4
2	Viettel	Trạm	7
3	Vietnamobile	Trạm	1
	Tổng	Trạm	12

(Nguồn: đánh giá sơ bộ từ thực địa, sẽ chuẩn xác khi khảo sát lập quy hoạch)

❖ **Hiện trạng hạ tầng số:**

Các cơ quan trên địa bàn xã đã ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý được đẩy mạnh, đồng bộ qua các phần mềm hỗ trợ chuyển đổi số như học bạ điện tử, cơ sở dữ liệu ngành; thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng để triển khai tại cơ sở. Xác định hoạt động Chuyển đổi số là trọng tâm chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và hướng tới xây dựng Kinh tế số, Xã hội số toàn diện. UBND xã đã triển khai đồng bộ các giải pháp ứng dụng khoa học - công nghệ, từ đầu tư hạ tầng CNTT (máy tính, máy chủ, hệ thống mạng, đường truyền ổn định) để tổ chức tuyên truyền, tập huấn sâu rộng cho cán bộ và người dân về ứng dụng VNeID và dịch vụ công điện tử.

II.5. Những vấn đề tồn tại chính trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển

- Sau khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính, các đồ án quy hoạch hiện có được lập cho từng đơn vị hành chính trước đây nên chưa đáp ứng yêu cầu quản lý và định hướng phát triển thống nhất cho toàn xã. Công tác quản lý quy hoạch, sử dụng đất và đầu tư xây dựng cần được rà soát, cập nhật phù hợp với mô hình phát triển mới từ quy hoạch cấp trên.

- Địa hình đồi núi phức tạp, độ dốc lớn, thường xuyên chịu tác động của mưa lũ, sạt lở và xói mòn đất. Việc bảo vệ tài nguyên rừng, nguồn nước và môi trường sinh thái vẫn còn nhiều thách thức, nhất là trong bối cảnh phát triển đô thị và gia tăng các hoạt động sản xuất.

- Mặc dù được định hướng phát triển thành đô thị loại III, hệ thống hạ tầng đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch và các không gian công cộng của Minh Long vẫn chưa tương xứng với vai trò trung tâm tiểu vùng khu vực phía Tây Nam của tỉnh. Các tiềm năng về cảnh quan, văn hóa, lịch sử và du lịch chưa được khai thác hiệu quả, chưa tạo được động lực phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ cho địa phương.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ. Mạng lưới giao thông nội bộ còn thiếu tính kết nối; hệ thống cấp nước tập trung có

quy mô nhỏ, phạm vi phục vụ còn hạn chế; hệ thống thoát nước mới tập trung tại khu vực trung tâm, nhiều khu vực vẫn thoát nước theo địa hình tự nhiên.

- Xã chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung; công tác thu gom, xử lý chất thải rắn chưa bao phủ toàn bộ địa bàn. Các nghĩa trang nhân dân còn phân tán, một số khu vực mồ mả nằm xen lẫn trong khu dân cư, ảnh hưởng đến cảnh quan và hiệu quả sử dụng đất.

III. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TẠI QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH VÀ CÁC DỰ ÁN LIÊN QUAN.

III.1. Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Phê duyệt theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khu vực miền núi phía Tây các tỉnh trong vùng được định hướng phát triển theo mô hình tăng trưởng xanh, bền vững, phát huy lợi thế về tài nguyên rừng, cảnh quan tự nhiên, văn hóa bản địa và kinh tế nông - lâm nghiệp. Đồng thời, chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh nguồn nước, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu thiên tai.

Trong định hướng tổ chức không gian phát triển vùng, hệ thống đô thị được phát triển theo hướng cân bằng giữa khu vực ven biển và miền núi, khuyến khích hình thành các đô thị trung tâm tại khu vực miền núi nhằm nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ công, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo động lực lan tỏa cho các khu vực lân cận và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi và đồng bằng. Bên cạnh đó, quy hoạch vùng cũng xác định nhiệm vụ tăng cường kết nối giao thông liên vùng, liên tỉnh và các hành lang kinh tế Đông - Tây, góp phần nâng cao khả năng liên kết giữa các địa phương miền núi với các trung tâm kinh tế, đô thị và khu vực ven biển.

Đối với khu vực xã Minh Long, các định hướng của Quy hoạch vùng là cơ sở quan trọng để phát triển đô thị theo hướng trở thành trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa và dịch vụ của khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời phát huy vai trò là đầu mối kết nối giữa các khu vực miền núi trong tỉnh với trung tâm tỉnh lỵ. Việc lập Quy hoạch chung đô thị mới Minh Long phù hợp với định hướng phát triển không gian vùng, góp phần cụ thể hóa các mục tiêu phát triển đô thị miền núi, phát triển kinh tế xanh, bảo vệ tài nguyên rừng, nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật - xã

hội và từng bước xây dựng đô thị Minh Long đạt tiêu chuẩn đô thị loại III theo định hướng của Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi.

III.2. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Phê duyệt theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Trên cơ sở hành lang chủ đạo, tỉnh được tổ chức thành 6 vùng kinh tế – xã hội:

- **(A) Vùng trung tâm hành chính - chính trị, thương mại - dịch vụ:** Được định hướng là **hạt nhân quản trị và điều phối phát triển** của toàn tỉnh Quảng Ngãi mới, giữ vai trò đầu mối tổ chức bộ máy chính quyền, cung cấp dịch vụ công chất lượng cao và dẫn dắt các hoạt động thương mại – dịch vụ cấp vùng.

- **(B) Vùng công nghiệp trọng điểm: cảng biển, năng lượng, phi thuế quan:** Được định hướng là động lực tăng trưởng kinh tế chủ lực của tỉnh Quảng Ngãi mới, giữ vai trò then chốt trong phát triển công nghiệp quy mô lớn, năng lượng và hội nhập kinh tế quốc tế. Khu vực này lấy Khu kinh tế Dung Quất và hệ thống cảng biển nước sâu làm hạt nhân, hình thành không gian công nghiệp – cảng biển – đô thị công nghiệp tích hợp, có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và quốc gia.

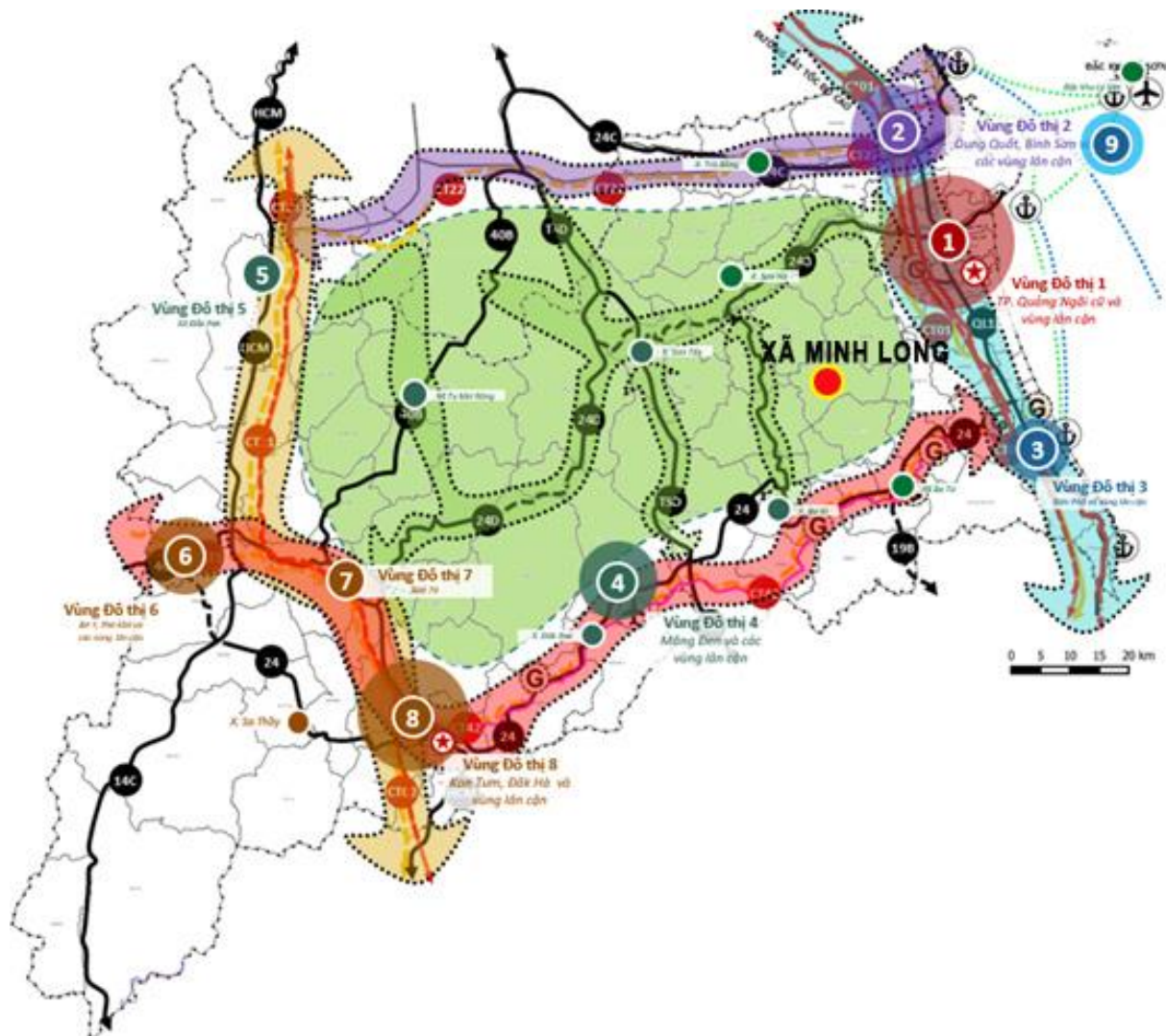
- **(C) Vùng động lực phía Tây: kinh tế biên giới, trung tâm dịch vụ hậu cần, sản xuất chế biến nông nghiệp:** Được định hướng là không gian phát triển chiến lược gắn với kinh tế biên giới và hành lang Đông – Tây, đóng vai trò cầu nối trực tiếp giữa khu vực duyên hải – cảng biển Quảng Ngãi với Tây Nguyên, Lào và Campuchia. Khu vực này lấy cửa khẩu quốc tế Bờ Y, đô thị Kon Tum và các trục giao thông chính (QL14, QL24, các tuyến cao tốc tương lai) làm hạt nhân để hình thành một trung tâm kinh tế tổng hợp phía Tây của tỉnh.

- **(D) Vùng kinh tế rừng xanh: dược liệu, nông nghiệp xanh, du lịch sinh thái, năng lượng tái tạo:** Được định hướng là “trái tim sinh thái” của tỉnh Quảng Ngãi mới, đóng vai trò bảo tồn hệ sinh thái rừng đầu nguồn Trường Sơn, đồng thời phát triển các ngành kinh tế dựa trên tài nguyên thiên nhiên theo hướng xanh – tuần hoàn – giá trị cao. Trọng tâm của vùng là khu vực Măng Đen – Ngọc Linh và các không gian rừng, cao nguyên lân cận, nơi hội tụ điều kiện khí hậu mát mẻ, đa dạng sinh học và bản sắc văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số.

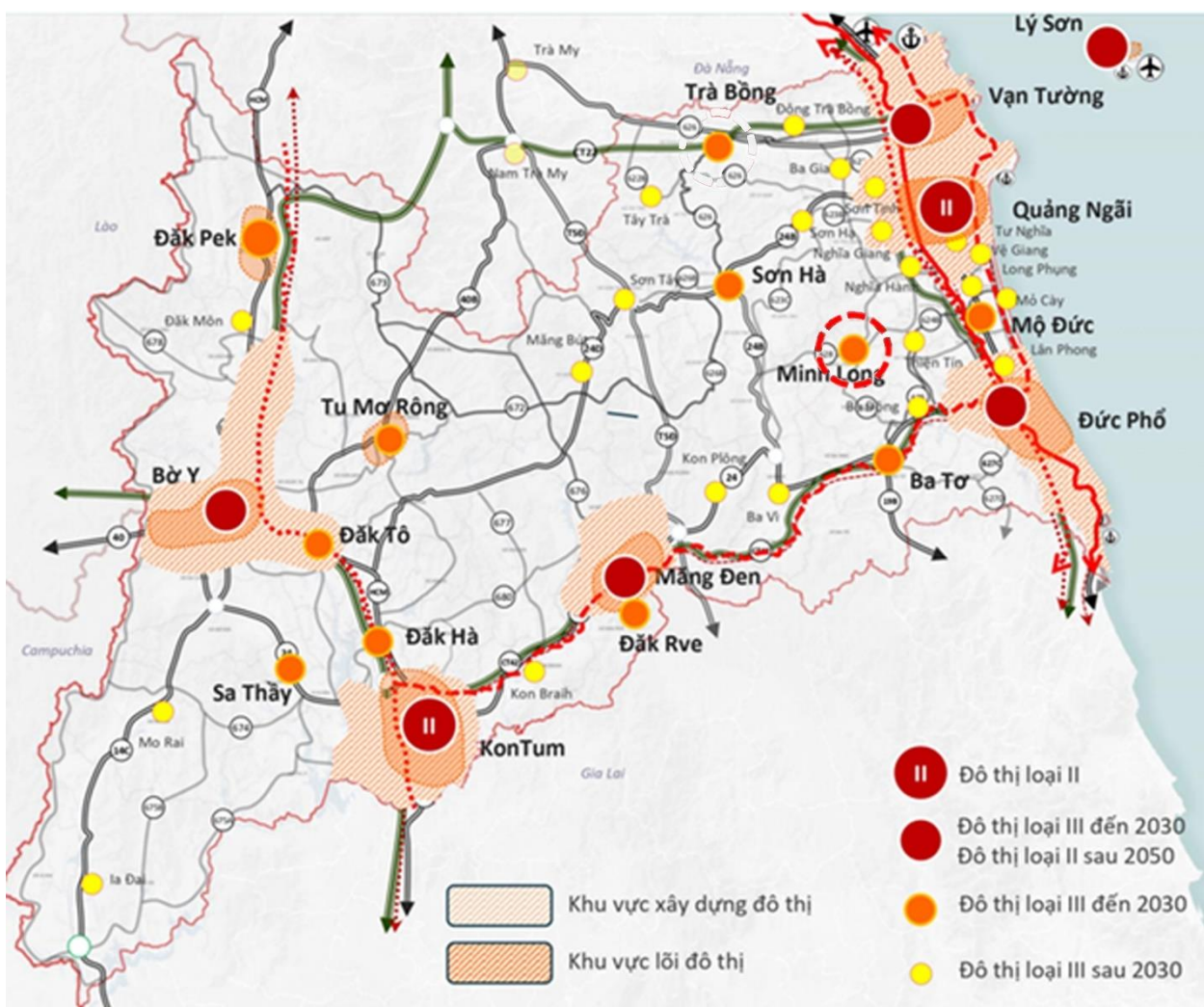
- **(E) Vùng động lực phía Đông Nam: dịch vụ hậu cần kinh tế biển, du lịch cao cấp:** Được định hướng là không gian phát triển kinh tế biển hiện đại và năng động, giữ vai trò đầu mối kết nối giữa công nghiệp – logistics ven biển với các hoạt động dịch vụ, du lịch và đô thị chất lượng cao của tỉnh Quảng Ngãi mới. Khu vực này tận dụng lợi thế đường bờ biển dài, vị trí cửa ngõ giao thương và sự hiện diện của các tuyến giao thông huyết mạch để hình thành một cực tăng trưởng quan trọng ở phía Đông Nam tỉnh.

(F) Vùng biển Đông và đặc khu Lý Sơn - kinh tế biển và an ninh biển đảo:

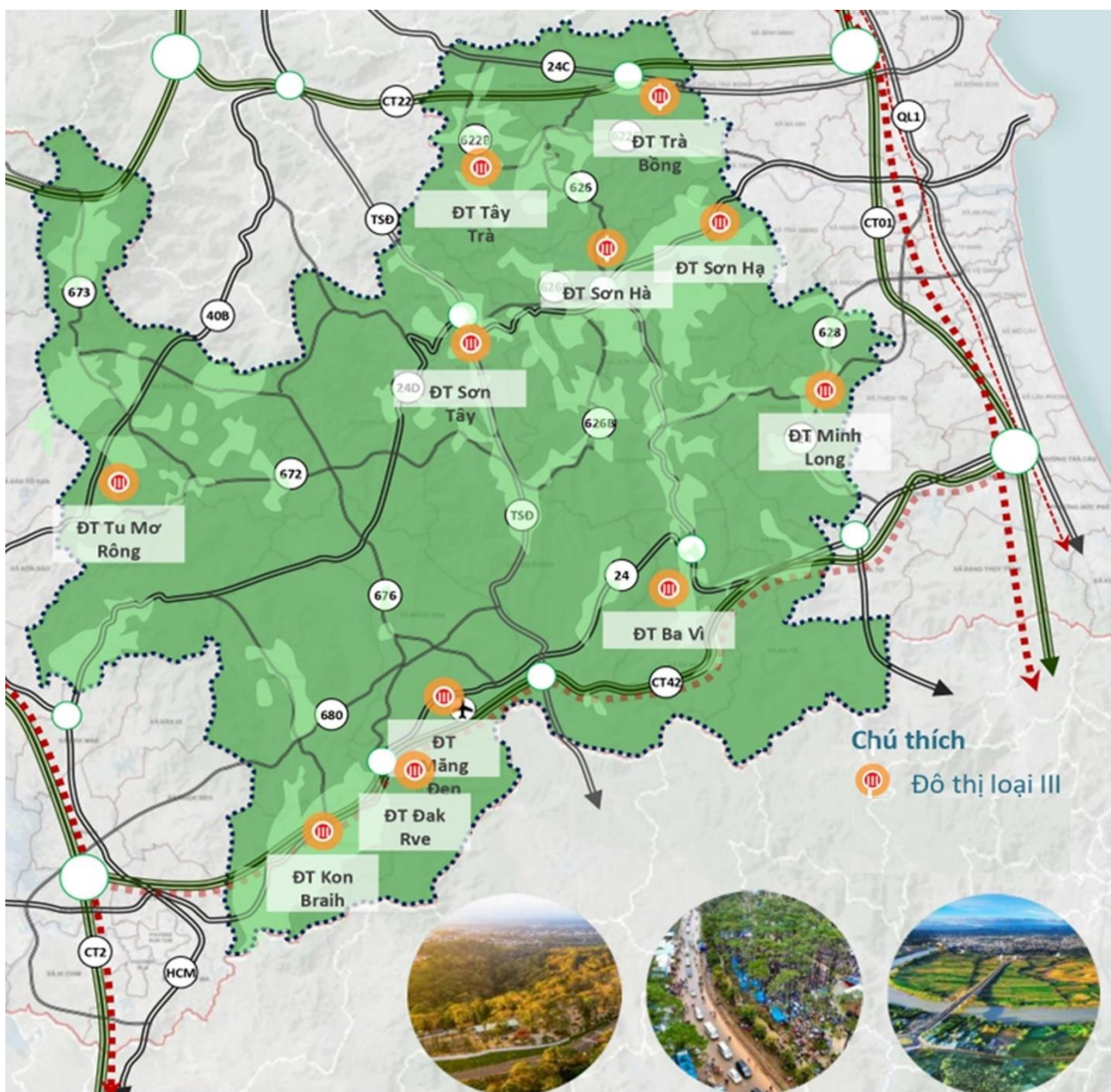
Được định hướng là không gian chiến lược đặc biệt quan trọng về phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh, chủ quyền biển đảo quốc gia. Đây vừa là tiền tiêu bảo vệ chủ quyền, vừa là điểm nhân phát triển kinh tế – văn hóa – du lịch biển đảo của tỉnh Quảng Ngãi mới và cả khu vực miền Trung.



Theo đó, xã Minh Long thuộc Vùng kinh tế rừng xanh của tỉnh, được xác định là không gian phát triển sinh thái và kinh tế rừng, giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ tài nguyên rừng, nguồn nước, đa dạng sinh học và môi trường sinh thái khu vực miền núi phía Tây. Khu vực được định hướng phát triển các ngành kinh tế chủ đạo gồm lâm nghiệp bền vững, trồng rừng gỗ lớn, phát triển dược liệu, nông nghiệp sinh thái, năng lượng tái tạo và các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa gắn với bản sắc các dân tộc địa phương.



Đồng thời, Minh Long nằm trong không gian phát triển của Hành lang kinh tế xanh của tỉnh, là khu vực kết nối giữa các vùng miền núi phía Tây với các hành lang kinh tế Đông - Tây và Bắc - Nam, tạo điều kiện thúc đẩy giao thương, phát triển kinh tế, du lịch và nâng cao đời sống người dân. Quy hoạch tỉnh cũng xác định ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng giao thông, cấp nước, thủy lợi, giáo dục, y tế và hạ tầng số cho các khu vực miền núi, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi và đồng bằng.



Đô thị Minh Long trong phân vùng D

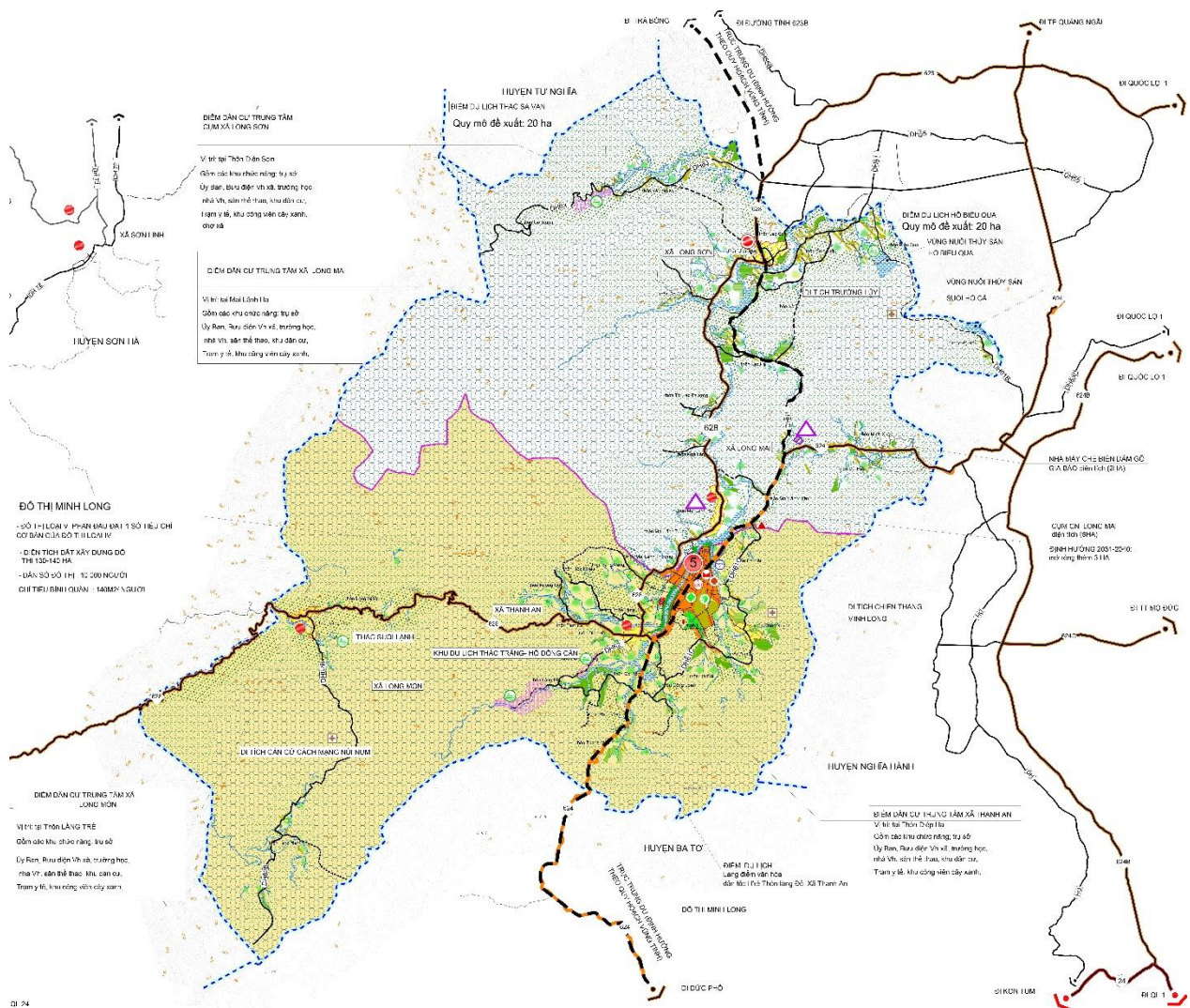
Về mô hình phát triển đô thị, tỉnh Quảng Ngãi mới định hướng hệ thống đô thị theo mô hình đa trung tâm, đa cực liên kết, trải dài từ vùng ven biển đến cao nguyên. Hai đô thị hạt nhân (đô thị trung tâm Quảng Ngãi và Kon Tum) đóng vai trò dẫn dắt ở hai tiểu vùng địa lý cách xa nhau, cùng với các đô thị vệ tinh ven biển, miền núi và cửa khẩu tạo thành mạng lưới đô thị toàn tỉnh. Việc phát triển đa cực, đa trung tâm nhằm bảo đảm mỗi tiểu vùng đều có một đô thị động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội, tránh tình trạng tập trung quá mức vào một trung tâm duy nhất. Cách tiếp cận này phù hợp xu hướng quy hoạch hiện đại và tăng cường khả năng chống chịu: nếu một trung tâm gặp khó khăn, các trung tâm khác có thể hỗ trợ, giảm thiểu rủi ro cho toàn hệ thống.

Đô thị Minh Long được xác định là đô thị trung tâm tiểu vùng, đô thị mới trong hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ngãi, đóng vai trò hạt nhân tổ chức không gian phát triển cho khu vực Minh Long và vùng lân cận; gắn phát triển đô thị với kinh tế rừng, dược liệu, nông nghiệp sinh thái, năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái – văn hóa cộng đồng miền núi. Đô thị Minh Long cũng là điểm kết nối dịch vụ công cộng, thương mại, giáo dục, y tế và quản lý hành chính cho vùng phía Tây – Tây Nam tỉnh.

III.3. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Minh Long

(Phê duyệt theo Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Khu vực xã Minh Long hiện nay là không gian trung tâm của vùng huyện, trong đó Long Hiệp được xác định là hạt nhân đô thị, trung tâm chính trị – hành chính, kinh tế, văn hóa – xã hội và khoa học kỹ thuật của huyện Minh Long cũ. Khu vực Long Hiệp – Thanh An thuộc Tiểu vùng kinh tế Đông Nam (Vùng đô thị, dịch vụ, công nghiệp), định hướng phát triển đô thị, dịch vụ, thương mại, du lịch sinh thái, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao và công nghiệp chế biến nông – lâm sản; trong khi Long Môn thuộc Tiểu vùng kinh tế Tây Bắc (Vùng nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ), phát triển theo hướng nông – lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy điện và du lịch sinh thái. Đô thị Minh Long giữ vai trò đô thị hạt nhân, đầu mối tổ chức không gian phát triển, kết nối với các trục giao thông chính như ĐT.624, ĐT.628 và tuyến trung du, tạo nền tảng phát triển kinh tế – xã hội cho toàn khu vực Minh Long.



Định hướng quy hoạch vùng huyện Minh Long tại khu vực xã Minh Long

III.4. Quy hoạch chung đô thị Minh Long, huyện Minh Long

(Phê duyệt theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đô thị Minh Long là trung tâm hành chính tập trung của huyện và đô thị, trung tâm y tế, trung tâm giáo dục, trung tâm văn hóa - thể thao, trung tâm thương mại dịch vụ, công cộng, công viên, các khu ở hiện trạng chỉnh trang và xây dựng mới; Là đầu mối về giao thông, thương mại dịch vụ, khu ở xây dựng mới, hiện trạng chỉnh trang và dự trữ phát triển; Là vùng sản xuất nông, lâm nghiệp nằm ngoài khu vực trung tâm của đô thị, các khu ở mật độ thấp hiện hữu cải tạo, chỉnh trang.

Dự báo quy mô dân số: Đến năm 2030: khoảng 7.000 người. Đến năm 2035: khoảng 12.000 người.

IV. XÁC ĐỊNH TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH ĐỐI VỚI QUỐC GIA, VÙNG VÀ TỈNH

IV.1. Động lực phát triển của xã

Xã Minh Long có vị trí quan trọng trong không gian phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, là khu vực chuyển tiếp giữa đồng bằng ven biển với vùng trung du, miền núi, có khả năng tiếp nhận sức lan tỏa phát triển từ trung tâm tỉnh Quảng Ngãi và các khu vực lân cận. Thông qua các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng như ĐT.624, ĐT.628 kết nối với vùng đồng bằng, ven biển và các khu vực miền núi phía Tây Nam, Minh Long có điều kiện hình thành vai trò trung tâm dịch vụ, thương mại, hành chính, du lịch sinh thái và hỗ trợ phát triển nông – lâm nghiệp cho vùng Tây Nam tỉnh.

❖ Động lực phát triển từ vị trí kết nối giữa đồng bằng ven biển và miền núi phía Tây

Minh Long là vùng động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi, là cầu nối giữa khu vực ven biển và các xã miền núi phía Tây. Vị trí này giúp đô thị Minh Long có điều kiện phát triển các hoạt động giao thương, dịch vụ trung chuyển, tiêu thụ nông sản, liên kết du lịch và hỗ trợ phát triển các xã miền núi lân cận.

❖ Động lực phát triển từ hệ thống giao thông liên vùng

Minh Long có các tuyến giao thông quan trọng như ĐT.624, ĐT.628 và trục trung du kết nối với khu vực ven biển và các khu vực phía Tây của tỉnh. Xác định các hành lang phát triển kinh tế chủ đạo hình thành theo các tuyến giao thông huyết mạch, tạo điều kiện để Minh Long phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, du lịch và nông nghiệp hàng hóa.

❖ Động lực phát triển từ định hướng vùng kinh tế rừng xanh và hành lang kinh tế xanh của tỉnh

Theo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi, Minh Long thuộc không gian vùng kinh tế rừng xanh, cùng với các địa bàn miền núi phía Tây của tỉnh. Vùng này được định hướng phát triển kinh tế rừng, dược liệu, năng lượng tái tạo, nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng khí hậu, du lịch văn hóa – tín ngưỡng và du lịch cộng đồng. Đây là động lực quan trọng để Minh Long phát triển theo mô hình đô thị xanh, sinh thái và bền vững.

❖ Động lực phát triển từ du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và văn hóa bản địa

Minh Long có nhiều tiềm năng về du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng như Thác Trắng, Đèo Long Môn, sông Phước Giang, suối Tía, Làng Ren, cảnh quan rừng

núi và bản sắc văn hóa Hrê. Quy hoạch vùng huyện định hướng phát triển các sản phẩm du lịch gắn với sinh thái, di tích lịch sử, làng nghề truyền thống, văn hóa địa phương và trải nghiệm cảnh quan đồi chè.

❖ Động lực phát triển từ phát triển đô thị và dịch vụ trung tâm tiểu vùng

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và định hướng phát triển đô thị loại III, Minh Long được xác định là trung tâm dịch vụ, thương mại, hành chính, du lịch sinh thái và hỗ trợ phát triển nông – lâm nghiệp cho vùng Tây Nam tỉnh. Quá trình đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng số và các công trình công cộng sẽ tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển đô thị, nâng cao chất lượng sống, thu hút dân cư và các hoạt động sản xuất, kinh doanh tập trung.

❖ Động lực từ phát triển năng lượng tái tạo và kinh tế xanh

Địa hình đồi núi, hệ thống sông suối phong phú cùng tiềm năng sinh khối từ sản xuất nông - lâm nghiệp tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình năng lượng tái tạo như thủy điện nhỏ, điện sinh khối và điện mặt trời. Việc khai thác hiệu quả các nguồn năng lượng sạch không chỉ góp phần bảo đảm an ninh năng lượng mà còn thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn và nâng cao khả năng thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ thân thiện với môi trường.

IV.2. Tính chất

- Là đô thị mới trung tâm tiểu vùng phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, giữ vai trò đầu mối kết nối giữa khu vực đồng bằng ven biển với vùng trung du, miền núi phía Tây; là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, dịch vụ, thương mại, nông – lâm nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và bảo tồn bản sắc văn hóa Hrê;

- Là đô thị sinh thái, du lịch cộng đồng và văn hóa miền núi, phát huy các giá trị cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái rừng và bản sắc văn hóa địa phương; phát triển theo mô hình đô thị xanh, sinh thái, bền vững, gắn với vùng kinh tế rừng xanh và hành lang kinh tế xanh của tỉnh Quảng Ngãi. Đồng thời từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại và phấn đấu đạt tiêu chuẩn đô thị loại III.

(Tính chất của đô thị sẽ được xác định cụ thể, bổ sung, điều chỉnh trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch).

IV.3. Vai trò, chức năng đối với quốc gia, vùng và tỉnh

- Đối với quốc gia: Là một bộ phận của không gian sinh thái miền núi Trung Trung Bộ, góp phần bảo vệ tài nguyên rừng, nguồn nước, đa dạng sinh học; phát triển kinh tế xanh, nông – lâm nghiệp bền vững và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số. Đồng thời góp phần tăng cường liên kết Đông – Tây giữa khu vực duyên hải miền Trung với Tây Nguyên, hỗ trợ kết nối các hành lang kinh tế liên vùng.

- Đối với vùng: Là không gian chuyển tiếp sinh thái – kinh tế – văn hóa giữa đồng bằng ven biển Quảng Ngãi và khu vực miền núi phía Tây; tham gia mạng lưới

liên kết phát triển nông – lâm nghiệp, dược liệu, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và văn hóa bản địa. Minh Long góp phần hình thành chuỗi liên kết từ khu vực ven biển, đô thị trung tâm tỉnh đến các khu vực miền núi và Tây Nguyên.

- Đối với tỉnh Quảng Ngãi: Là trung tâm hành chính, dịch vụ và đô thị sinh thái của khu vực Minh Long; được định hướng phát triển đô thị miền núi gắn với kinh tế rừng xanh, nông – lâm nghiệp, dược liệu, thương mại – dịch vụ, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng; đồng thời là đầu mối kết nối các xã miền núi phía Tây Nam với khu vực đồng bằng và các trung tâm phát triển của tỉnh. Phát triển Minh Long góp phần thu hẹp chênh lệch giữa miền núi và đồng bằng, bảo tồn văn hóa Hre, bảo vệ môi trường sinh thái và thúc đẩy phát triển bền vững khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi.

V. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH

V.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển đô thị Minh Long theo hướng xanh, sinh thái, bền vững, phù hợp với đặc điểm đô thị miền núi, tôn trọng địa hình tự nhiên, bảo vệ rừng, sông suối, cảnh quan thung lũng và hệ sinh thái đặc trưng. Đồng thời tổ chức không gian đô thị hài hòa giữa khu trung tâm đô thị, các khu dân cư hiện hữu, không gian nông – lâm nghiệp, mặt nước, cây xanh và cảnh quan tự nhiên.

- Phát triển Minh Long trở thành trung tâm đô thị tiểu vùng phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, giữ vai trò trung tâm hành chính – dịch vụ – đô thị sinh thái của khu vực phía Tây Nam tỉnh; là hạt nhân phát triển vùng kinh tế rừng xanh, nông – lâm nghiệp bền vững, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và bảo tồn văn hóa Hre; đồng thời là đầu mối kết nối giữa đồng bằng ven biển với các xã miền núi phía Tây.

- Phát triển đô thị gắn với liên kết vùng và vai trò cầu nối giữa đồng bằng ven biển với miền núi phía Tây. Minh Long là vùng động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi, là cầu nối giữa khu vực ven biển và các miền núi phía Tây; do đó, đô thị Minh Long cần được tổ chức như một điểm trung tâm hỗ trợ giao thương, dịch vụ, tiêu thụ nông sản, phát triển du lịch và kết nối các xã miền núi.

- Phát triển đô thị gắn với vùng kinh tế rừng xanh và hành lang kinh tế xanh của tỉnh. Minh Long thuộc vùng kinh tế rừng xanh, được định hướng phát triển kinh tế rừng, dược liệu, nông nghiệp sinh thái, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, bảo tồn cảnh quan và bản sắc văn hóa miền núi. Vì vậy, đô thị Minh Long cần xác lập mô hình phát triển khác biệt: đô thị sinh thái miền núi, lấy kinh tế xanh, dịch vụ, du lịch và nông – lâm nghiệp bền vững làm nền tảng.

- Phát triển đô thị gắn với nâng cao chất lượng sống và bảo tồn bản sắc văn hóa Hre. Minh Long cần ưu tiên hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian công cộng, công viên cây xanh, dịch vụ giáo dục – y tế – văn hóa; đồng thời bảo tồn

cấu trúc làng xóm, không gian văn hóa bản địa, cảnh quan nông nghiệp và các giá trị cộng đồng miền núi.

V.2. Mục tiêu phát triển

- Cụ thể hóa các định hướng phát triển không gian theo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp trên và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan;

- Rà soát, cập nhật những nội dung thay đổi để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã...trong thời kì mới;

- Định hướng không gian và hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn đô thị, sử dụng đất đai một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả;

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân theo hướng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó, chú trọng khai thác được lợi thế của khu vực;

- Gắn phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh. Bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và cải thiện cảnh quan đô thị, bảo tồn các giá trị văn hóa – lịch sử – tín ngưỡng, xây dựng đô thị xanh, sạch, an toàn, giàu bản sắc;

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các dự án đầu tư xây dựng, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch, đảm bảo thống nhất, minh bạch và hiệu quả.

V.3. Những vấn đề chính cần được giải quyết trong đồ án

- Nội dung quy hoạch phải phù hợp, tuân thủ định hướng các quy hoạch cấp trên, cụ thể hóa và khớp nối với các định hướng quy hoạch được xác định trong đồ án quy hoạch cấp trên hoặc quy hoạch chuyên ngành có liên quan;

- Nghiên cứu, phân tích đầy đủ, toàn diện tính chất và các đặc trưng riêng của địa phương; trên cơ sở đó đề xuất các định hướng phát triển phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn. Trong quá trình nghiên cứu, cần đặc biệt chú trọng làm rõ các lợi thế, đặc trưng về điều kiện khí hậu, đánh giá tác động môi trường, giá trị bản sắc văn hóa bản địa, cũng như tiềm năng khai thác, bảo tồn và phát triển ngành công nghiệp, nông – lâm nghiệp tập trung gắn với phát triển kinh tế bền vững;

- Quy hoạch với những giải pháp phù hợp, để vừa cải tạo nâng cấp môi trường sống cho các khu dân cư hiện hữu, vừa bổ sung các chức năng, đáp ứng nhu cầu phát triển và hoàn thiện không gian khu vực lập quy hoạch, cũng như của tỉnh Quảng Ngãi, trong mối quan hệ với Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, quốc gia và quốc tế;

- Kết nối khu vực lập quy hoạch với các khu vực lân cận về hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là về giao thông và thoát nước, và hạ tầng xã hội, cũng như không gian kiến trúc, cảnh quan, không gian sản xuất... Đảm bảo tính kế thừa nội dung các quy hoạch đã được phê duyệt;

- Tổ chức không gian phát triển đô thị phù hợp với định hướng của quy hoạch các công trình hạ tầng trọng điểm của Quốc gia, của tỉnh có trong khu vực lập quy hoạch, bảo đảm tính đồng bộ, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của địa phương;

- Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật (*chỉ tiêu đất ở, đất công cộng, đất cây xanh, đất hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông, ...*) đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn hiện hành và các quy định về quy hoạch, tiêu chuẩn khác có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ với các quy hoạch xây dựng, các dự án khác có liên quan và các khu chức năng khác kế cận.

VI. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LÀM CƠ SỞ ĐỂ DỰ BÁO DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT ĐAI PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

VI.1. Đánh giá tổng quát thực trạng, bối cảnh và tiềm năng phát triển

VI.1.1. Điểm mạnh

Vị trí địa lý và khả năng liên kết vùng thuận lợi: Xã Minh Long có vị trí quan trọng trong khu vực phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, nằm trên các trục giao thông kết nối như ĐT.624, ĐT.628 tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu kinh tế, vận chuyển hàng hóa, kết nối với khu vực ven biển, Khu kinh tế Dung Quất và các trung tâm phát triển của tỉnh.

Địa hình Minh Long có mạng lưới sông, suối tương đối dày đặc, kết hợp với địa hình dốc lớn tạo lợi thế để huyện phát triển các hệ thống thủy lợi, thủy điện đảm bảo điện cho địa phương cũng như hòa lưới điện quốc gia.

Trước sáp nhập xã Long Hiệp đóng vai trò là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của huyện Minh Long (cũ), do vậy trong giai đoạn đến, trung tâm xã Minh Long vẫn đóng vai trò lớn là nơi giao lưu kinh tế, văn hoá với các xã lân cận, ngoài ra khu vực trung tâm xã được kế thừa hệ thống công trình hạ tầng xã hội tương đối hoàn chỉnh.

Các lễ hội truyền thống đồng bào H'rê, các di tích lịch sử, môi trường sinh thái trong lành, hệ thống cảnh quan thiên nhiên đẹp (Di tích Chiến thắng Minh Long, Di tích lịch sử Căn cứ cách mạng Núi Mù, Di tích lịch sử Địa điểm thành lập đơn vị 299, sông Phước Giang, thắng cảnh Thác Trắng). Đó là điều kiện rất thuận lợi cho việc khai thác, phát triển du lịch của xã.

Với diện tích đất lâm nghiệp lớn giúp xã phát triển vùng nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ, đặc biệt là hướng tới tham gia phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

VI.1.2. Điểm yếu

Địa hình phức tạp gây khó khăn, chia cắt trong mùa mưa lũ, chi phí cao cho đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới kết cấu hạ tầng.

Là nơi chuyển tiếp giữa khí hậu hai miền và cao nguyên, thường xuyên đối mặt với thiên tai, bão, lũ lụt, ảnh hưởng đến sản xuất nông - lâm nghiệp.

Nguồn lao động chưa chất lượng, tập quán sản xuất còn lạc hậu, ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội.

VI.1.3. Cơ hội

Cơ hội phát triển đô thị trung tâm tiểu vùng: Việc hình thành xã Minh Long mới và định hướng phát triển đô thị loại III tạo điều kiện tổ chức lại không gian phát triển, đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật – xã hội, nâng cao vai trò trung tâm của Minh Long đối với khu vực miền núi phía Tây Nam tỉnh.

Tăng cường liên kết vùng và thu hút nguồn lực đầu tư: Các định hướng phát triển của tỉnh về hành lang kinh tế, giao thông kết nối và phát triển vùng miền núi tạo cơ hội để Minh Long mở rộng giao thương, thu hút đầu tư, phát triển thương mại, dịch vụ, logistics và các ngành kinh tế mới.

Phát triển kinh tế xanh, kinh tế rừng và nông nghiệp giá trị cao: Diện tích rừng lớn và điều kiện sinh thái phù hợp tạo cơ hội phát triển kinh tế rừng, cây dược liệu, nông nghiệp hữu cơ, sản phẩm OCOP, thị trường carbon và các mô hình kinh tế gắn với bảo vệ môi trường.

Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa: Tiềm năng về cảnh quan tự nhiên, văn hóa bản địa và các giá trị lịch sử là cơ sở để Minh Long trở thành điểm đến du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch trải nghiệm của tỉnh.

VI.1.4. Thách thức

Thách thức từ điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu: Các hiện tượng thời tiết cực đoan, lũ lụt, sạt lở và suy giảm tài nguyên thiên nhiên có thể ảnh hưởng đến phát triển đô thị, đòi hỏi giải pháp quy hoạch thích ứng và đầu tư hạ tầng phòng chống thiên tai.

Áp lực thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh: So với các khu vực phát triển khác trong tỉnh, Minh Long còn hạn chế về quy mô thị trường, hạ tầng và nguồn nhân lực, gây khó khăn trong thu hút doanh nghiệp và các nguồn vốn đầu tư lớn.

Yêu cầu cân bằng giữa phát triển và bảo tồn: Quá trình đô thị hóa cần đảm bảo hài hòa giữa mở rộng không gian xây dựng với bảo vệ rừng, cảnh quan, môi trường sinh thái và giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương.

Yêu cầu xác lập định hướng phát triển dài hạn: Cần xác định rõ mô hình phát triển đô thị phù hợp, kết hợp giữa đô thị – sinh thái – văn hóa – kinh tế xanh nhằm tạo động lực tăng trưởng bền vững trong giai đoạn mới.

VI.2. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số

Phương pháp dự báo quy mô dân số thực hiện theo các nguyên tắc:

- Phải dựa trên cơ sở chuỗi các số liệu với thời gian tối thiểu của 5 năm gần nhất và các chỉ tiêu, quy định, không chế tại quy hoạch cao hơn;

- Dự báo dân số phải bao gồm cả dự báo dân số thường trú, dân số tạm trú và các thành phần dân số khác (dân số lưu trú, khách vắng lai được quy đổi);

Từ thực tế triển khai các dự án phát triển dân cư, cũng như sự biến động của các luồng di cư trong những năm qua, cho thấy, để dự báo đủ nhu cầu nhà ở và hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật cho xã, ngoài dân số thực tế thường trú (thường trú và tạm trú trên 6 tháng), cần thiết phải dự báo được tổng quy mô dân số tạm trú dưới 6 tháng (có sử dụng nhà ở trong các khu dân cư) và dân số lưu trú: (khách du lịch, khách vắng lai và dân số khác (sử dụng dịch vụ trong các không gian dịch vụ, không có nhu cầu về nhà ở được quy đổi theo công thức):

$$N_0 = \frac{2N_t \times m}{365}$$

N_0 : Số dân quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai (dân số lưu trú) (người);

N_t : Tổng số lượt khách lưu trú (người);

m : Số ngày lưu trú trung bình của một khách (ngày).

Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 dự báo lượng khách du lịch đến tỉnh Quảng Ngãi:

TT	Hạng mục	2030	2040	2050
1	Tổng số lượt khách đến Quảng Ngãi	2.550.000	5.500.000	8.500.000

Minh Long nằm trên **Hành lang kinh tế xanh (theo các tuyến đường tỉnh ĐT.624, ĐT.628)**. Đây là hành lang du lịch sinh thái trong Quy hoạch tỉnh, giữ vai trò đặc biệt quan trọng khi bao trùm khu vực miền núi - nơi sở hữu hệ sinh thái rừng nguyên sinh phong phú, cảnh quan tự nhiên hùng vĩ và bản sắc văn hóa đặc trưng của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Hành lang này giúp mở rộng không gian phát triển du lịch theo hướng bền vững, giảm áp lực lên các khu du lịch ven biển đồng thời tạo ra chuỗi sản phẩm du lịch mang dấu ấn “miền núi - miền Trung” đặc sắc. Ngoài ra, Minh Long với nét văn hoá đặc trưng của đồng bào người Hrê, Di tích

Chiến thắng Minh Long, Di tích lịch sử Căn cứ cách mạng Núi Mù, Di tích lịch sử Địa điểm thành lập đơn vị 299 và thắng cảnh Thác Trắng, trong giai đoạn đến sẽ định hướng hình thành sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, dã ngoại, cảnh quan. Với các tiềm năng phát triển du lịch nêu trên của xã, dự báo ngành du lịch sẽ góp phần phát triển kinh tế của xã phát triển trong giai đoạn đến.

Dự báo lượng khách du lịch đến xã Minh Long trong giai đoạn đến

TT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2050
1	Khách du lịch đến huyện Minh Long (cũ) (khoảng 6% đến tỉnh Quảng Ngãi)	Người	153.000	241.500	330.000	510.000
2	Tỷ lệ khách lưu trú tại xã Minh Long	%	40	40	40	40
3	Tổng lượng khách lưu trú tại xã	Người	61.200	96.600	132.000	204.000
4	Ngày lưu trú trung bình	Ngày	1	1	1	1,5
5	Dân số quy đổi từ khách vắng lại		335	529	723	1677

Dân số quy đổi từ khách du lịch và khách vắng lại khác năm 2035 là 600 người (quy đổi từ khách du lịch 526 người). Dân số quy đổi từ khách du lịch và khách vắng lại khác năm 2050 là 1.700 người (quy đổi từ khách du lịch 1.677 người).

Dự báo dân số tính toán lập quy hoạch bao gồm dân số thực tế thường trú, dân số tạm trú quy đổi.

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Dự báo	
		2025	2035	2050
	Tổng dân số tính toán lập quy hoạch (người) (A+B)	9.964	12.200	16.300
A	Dân số thực tế thường trú (người)	9.964	11.650	14.600

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Dự báo	
		2025	2035	2050
	- Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%/năm)	1,40	1,62	1,52
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	0,85	0,85	0,85
	- Tỷ lệ tăng dân số cơ học (%/năm)	0,55	0,77	0,67
B	Dân số tạm trú dưới 6 tháng và dân số khác trong các khu dân cư - có nhu cầu sử dụng nhà ở và hạ tầng trong các khu dân cư (người)		550	1.700

Dự báo tổng số lao động trong độ tuổi năm 2035 khoảng 7.320 người (chiếm 60% tổng dân số).

Dự báo tổng số lao động trong độ tuổi năm 2050 khoảng 9.460 người (chiếm 58% tổng dân số).

VI.3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn đối với đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tại Quy chuẩn 01:2021/BXD, tham khảo Thông tư số 46/2026/TT-BXD ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2026/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn (*Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2027 và thay thế Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng*), các quy chuẩn chuyên ngành, các quy định pháp luật có liên quan và điều kiện hiện trạng của khu vực lập quy hoạch. Đề xuất các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chính như sau:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Chỉ tiêu sử dụng đất		
1.1	Đất dân dụng	m ² /người	60-110
1.2	Đất đơn vị ở	m ² /người	35-55

1.3	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp khu vực	m²/người	≥ 3,5	
1.4	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp khu vực			
1.4.1	Giáo dục (Trường trung học phổ thông)	m ² /người	≥ 0,6	
1.4.2	Y tế (Bệnh viện, phòng khám đa khoa)	m ² /người	≥ 0,4	
1.4.3	Văn hóa - Thể dục thể thao (Sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm văn hóa, triển lãm, nhà hát, thư viện, bảo tàng, trung tâm văn hóa - thể thao).	m ² /người	≥ 1,6	
1.4.4	Dịch vụ công cộng khác (Cơ sở hành chính cấp xã, Chợ đầu mối, Bưu điện, Trung tâm du lịch).	m ² /người	≥ 0,4	
1.5	Đất dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở			
1.5.1	Giáo dục			
	<i>Trường trung học cơ sở</i>	<i>m²/người</i>	≥ 0,55	
	<i>Trường tiểu học</i>	<i>m²/người</i>	≥ 0,65	
	<i>Trường mầm non</i>	<i>m²/người</i>	≥ 0,60	
1.5.2	Dịch vụ công cộng khác (Điểm dịch vụ công, trạm y tế, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, chợ)	m ² /người	≥ 0,20	
II	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật			
2.1	Giao thông (tính đến đường khu vực)	% diện tích đất xây dựng đô thị	≥ 13 (không bao gồm giao thông tĩnh)	
2.2	Chỉ tiêu cấp nước	lít/người-ng. đêm	≥ 120	≥ 150
2.3	Chỉ tiêu cấp điện			
	Sinh hoạt	W/người	≥ 300	≥ 500
	Công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	%	35	35
2.4	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải	% nước cấp sinh hoạt	≥ 90	≥ 95

2.5	Chỉ tiêu rác thải, chất thải rắn	kg/người/ng. đêm	0,9	0,9
2.6	Nghĩa trang	ha/1.000 dân	≥ 0,04	≥ 0,04
2.7	Mật độ đường cống thoát nước mưa	%	100	100
2.8	Hạ tầng viễn thông và hạ tầng số			
	Thuê bao Internet	Thuê bao/hộ	≥1	≥1
	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng Internet cáp quang	%	≥90%	100%
	Tỷ lệ ngấm hóa viễn thông	%	100% khu vực trung tâm	100% khu vực trung tâm
	Mật độ trạm BTS (địa hình đồi núi)		1 trạm/1-2 km ²	1 trạm/1-2 km ²
	Mật độ trạm BTS 5G		1 trạm/500 -700 m khu vực trung tâm xã	1 trạm/500 -700 m khu vực trung tâm xã
	Tỷ lệ phủ sóng 5G	%	100% dân cư	100% dân cư
	Tỷ lệ cột ăng-ten dùng chung	%	≥70%	≥80%
	Cơ quan nhà nước kết nối mạng truyền số liệu dùng chung	%	100%	100%

(Ghi chú: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án có thể được xem xét điều chỉnh cho phù hợp với tính đặc thù của khu vực quy hoạch hoặc trong trường hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng có sự điều chỉnh).

VII. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG; YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN TRẠNG (BAO GỒM CẢ DỮ LIỆU ĐỊA LÝ)

- Khảo sát, làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng dân cư và các đơn vị có liên quan, để thu thập thêm các thông tin cần thiết liên quan đến việc

đánh giá hiện trạng và nhu cầu đối với các nội dung của đồ án; Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin;

- Cập nhật và xử lý dữ liệu trong các văn bản của địa phương; các chỉ tiêu phát triển kinh tế – xã hội – môi trường - đô thị của khu vực nghiên cứu hiện nay;

- Xử lý, tổng hợp và phân tích số liệu, dữ liệu, hệ thống bản đồ...;

- Xử lý tổng hợp các thông tin và phản hồi các thông tin được cung cấp từ các nội dung đề xuất, từ các cơ quan quản lý quy hoạch, xây dựng, hội nghề nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học, nhà đầu tư, người dân;

- Đánh giá hiện trạng theo từng chuyên ngành, nội dung quy hoạch;

- Rà soát, đánh giá tổng thể về đồ án quy hoạch liên quan đã được phê duyệt, rà soát định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch; Cập nhật, kết nối các quy hoạch, các dự án đã, đang và sắp triển khai có liên quan đến khu vực quy hoạch (kết nối giao thông, hạ tầng kỹ thuật, ...). Đánh giá ưu điểm, những tồn tại và bất cập của các đồ án, dự án. Từ đó đưa ra các đề xuất phương án điều chỉnh đảm bảo tính khả thi khi triển khai thực hiện dự án.

VIII. YÊU CẦU VỀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH

VIII.1. Lý do, sự cần thiết, cơ sở lập quy hoạch

Làm rõ sự cần thiết lập Quy hoạch chung đô thị mới Minh Long trên cơ sở các định hướng của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan. Xác định vai trò, vị trí của đô thị Minh Long trong hệ thống đô thị của tỉnh; phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch phù hợp với địa giới hành chính mới.

VIII.2. Yêu cầu về phân tích, đánh giá tổng hợp

- Phân tích, đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội, sử dụng đất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn đô thị mới Minh Long.

- Làm rõ các tiềm năng, lợi thế của đô thị trong mối liên kết với khu vực miền núi phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi và Tây Nguyên.

- Đánh giá hiện trạng phát triển các ngành nông – lâm nghiệp, thương mại – dịch vụ, du lịch; hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất, logistics, hạ tầng du lịch và khả năng phát triển các vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Đánh giá các tồn tại, hạn chế trong phát triển như địa hình đồi núi phức tạp, nguy cơ sạt lở, ngập cục bộ, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế và các vấn đề về bảo vệ rừng, môi trường sinh thái.

- Đánh giá vai trò, mối liên kết của đô thị với các khu vực lân cận, hệ thống giao thông đối ngoại và không gian phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi phía Tây

Nam của tỉnh; làm rõ hơn vai trò của đô thị mới Minh Long trong không gian phát triển du lịch phía Tây Nam của tỉnh, nhất là vị trí trung tâm tiểu vùng kết nối sinh thái – văn hóa trong không gian chuyển tiếp Đông – Tây, góp phần liên kết đồng bằng ven biển Quảng Ngãi với miền núi phía Tây và Tây Nguyên thông qua các tuyến ĐT.624, ĐT.628 và các trục giao thông liên vùng. Trên cơ sở đó, cần xác định du lịch là một trong những chức năng quan trọng của đô thị miền núi Minh Long, góp phần phát triển thương mại, dịch vụ, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

- Rà soát việc thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt, các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn; xác định những tồn tại, hạn chế trong quản lý, phát triển không gian, sử dụng đất và đầu tư hạ tầng cần giải quyết trong giai đoạn mới.

VIII.3. Yêu cầu nghiên cứu các phương hướng phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia có tác động đến phạm vi lập quy hoạch, kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt trước đây:

- Nghiên cứu các phương hướng phát triển của các quy hoạch: Điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Rà soát các quy hoạch đã được phê duyệt trước đây, các quy hoạch ngành, dự án đầu tư và chương trình phát triển có liên quan; xác định rõ nội dung được kế thừa, nội dung cần điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế để phù hợp phạm vi đơn vị hành chính mới.

VIII.4. Xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển

Xác định mục tiêu phát triển đô thị Minh Long trở thành trung tâm tiểu vùng phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, phát triển theo hướng xanh, bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu. Làm rõ tính chất đô thị là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, văn hóa – xã hội, du lịch và hỗ trợ phát triển khu vực miền núi.

Xác định các động lực phát triển chính gồm: giao thông kết nối vùng, thương mại – dịch vụ, du lịch sinh thái – văn hóa, kinh tế rừng và nông nghiệp sinh thái.

VIII.5. Yêu cầu dự báo phát triển đô thị

- Dự báo quy mô dân số, lao động, nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của đô thị mới Minh Long theo từng giai đoạn đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp định hướng phát triển đô thị miền núi và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Dự báo phát triển kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu hợp lý giữa nông – lâm nghiệp bền vững, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, du lịch sinh thái, năng lượng tái tạo và kinh tế rừng.

- Dự báo nhu cầu phát triển các khu dân cư, khu thương mại – dịch vụ, khu du lịch sinh thái, hạ tầng phục vụ sản xuất và các công trình công cộng phù hợp với định hướng phát triển không gian và tiềm năng của đô thị.

- Dự báo nhu cầu phát triển công nghiệp và các vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến nông – lâm sản, tạo động lực thu hút lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Dự báo nhu cầu hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, sạt lở và bảo vệ tài nguyên rừng, đảm bảo phát triển bền vững cho đô thị miền núi.

VIII.6. Yêu cầu về định hướng phát triển không gian

- Lựa chọn mô hình và cơ cấu phát triển đô thị: Xác định nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn mô hình phát triển đô thị phù hợp với đặc điểm địa hình miền núi, cảnh quan tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội. Ưu tiên mô hình đô thị sinh thái, tập trung, tiết kiệm đất, kết hợp hài hòa giữa phát triển đô thị và bảo tồn cảnh quan.

- Đề xuất cấu trúc phát triển không gian đô thị, các khu chức năng, khu trung tâm hành chính - chính trị, trung tâm thương mại dịch vụ, khu dân cư, khu công viên cây xanh, không gian công cộng, khu sản xuất và các khu vực dự trữ phát triển. Đồng thời nghiên cứu giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan phù hợp với điều kiện địa hình đồi núi, sông suối và bản sắc văn hóa địa phương.

- Định hướng các khu vực chỉnh trang, cải tạo, bảo tồn, phát triển mới, khu vực hạn chế xây dựng; xác định cơ cấu và chỉ tiêu sử dụng đất theo từng giai đoạn.

VIII.7. Yêu cầu về quy hoạch sử dụng đất

- Xác định cơ cấu sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, phù hợp định hướng phát triển đô thị miền núi sinh thái và nhu cầu phát triển lâu dài của đô thị mới Minh Long.

- Phân bổ quỹ đất cho các chức năng: đất ở, thương mại – dịch vụ, nông – lâm nghiệp, du lịch sinh thái, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng.

- Dành quỹ đất phù hợp để phát triển các khu dịch vụ – logistics, khu du lịch sinh thái và các vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến nông – lâm sản.

- Bảo vệ quỹ đất rừng phòng hộ, đất lâm nghiệp, hành lang sông suối và các khu vực cảnh quan sinh thái; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

VIII.8. Yêu cầu về quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội

- Quy hoạch hệ thống công trình công cộng gồm: hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại – dịch vụ đảm bảo phục vụ nhu cầu của người dân

theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành..

- Bố trí hợp lý các công trình hạ tầng xã hội theo hướng tập trung, thuận tiện tiếp cận, phù hợp với phân bố dân cư và định hướng phát triển không gian đô thị mới Minh Long.

- Từng bước nâng cao chất lượng các dịch vụ công, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị miền núi trong giai đoạn mới.

- Rà soát, sắp xếp mạng lưới chợ, điểm kinh doanh; từng bước xóa bỏ các điểm kinh doanh tự phát, chợ tự phát trên địa bàn ; định hướng phát triển hạ tầng thương mại tập trung, đồng bộ.

- Định hướng phát triển hạ tầng du lịch đồng bộ; tăng cường kết nối giao thông giữa các điểm du lịch, bố trí quỹ đất phù hợp để thu hút đầu tư các công trình dịch vụ du lịch như khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng sinh thái và các dịch vụ hỗ trợ. Đồng thời phát triển hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa bản địa gắn với bảo tồn cảnh quan tự nhiên và phát huy bản sắc địa phương theo hướng bền vững.

VIII.9. Yêu cầu về định hướng phát triển các ngành kinh tế

- Phát triển kinh tế đô thị Minh Long theo hướng xanh, bền vững, dựa trên lợi thế sinh thái rừng, bản sắc văn hóa và kết nối vùng, phù hợp định hướng phát triển vùng kinh tế rừng xanh, hành lang kinh tế xanh của tỉnh Quảng Ngãi.

- Phát triển thương mại - dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng của đô thị trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế các tuyến ĐT.624, ĐT.628 và các trục giao thông liên vùng để phát triển giao thương, trung chuyển hàng hóa và nâng cao vai trò trung tâm tiểu vùng. Quy hoạch hạ tầng thương mại phải bám sát, phù hợp và thống nhất với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi đã được phê duyệt.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản, dược liệu và tiểu thủ công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu địa phương.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành các vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, sản phẩm OCOP, cây dược liệu, cây ăn quả, lâm sản ngoài gỗ, kinh tế dưới tán rừng; tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa và trải nghiệm nông nghiệp, khai thác hiệu quả các giá trị của cảnh quan thiên nhiên, cảnh quan rừng núi cùng bản sắc văn hóa dân tộc Hrê; hình thành các tuyến, điểm du lịch liên kết với các khu vực miền núi phía Tây của tỉnh và các điểm du lịch trọng điểm của

Quảng Ngãi, góp phần đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của đô thị.

- Phát triển kinh tế đô thị gắn với bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc Hrê, nâng cao chất lượng sống của người dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh, hướng tới xây dựng đô thị sinh thái đặc trưng của khu vực miền núi tỉnh Quảng Ngãi.

VIII.10. Thiết kế đô thị và kiến trúc cảnh quan

Xác định các vùng cảnh quan, khu vực bảo tồn, các trục không gian chính, cửa ngõ, quảng trường, điểm nhấn đô thị, hệ thống cây xanh – mặt nước; tổ chức không gian đô thị phù hợp với điều kiện tự nhiên và bản sắc văn hóa địa phương.

VIII.11. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

Yêu cầu định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, có khả năng kết nối liên xã, liên vùng theo hướng hạ tầng kỹ thuật dùng chung, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị loại III và phù hợp với các quy hoạch cấp trên, bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng hiện có, đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của đô thị mới Minh Long.

Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật về chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, hệ thống cấp điện, cấp nước, phòng cháy và chữa cháy, cung cấp năng lượng, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải, nghĩa trang và hạ tầng viễn thông, hạ tầng số. Nội dung định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo một số định hướng sau:

- Định hướng hệ thống giao thông phải đồng bộ, đảm bảo kết nối liên xã, phường và kết nối với các khu vực lân cận. Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại, giao thông đô thị, vị trí quy mô các công trình đầu mối giao thông;

- Định hướng chuẩn bị kỹ thuật, yêu cầu xây dựng hệ thống thoát nước mưa và san nền phù hợp với điều kiện tự nhiên và đảm bảo về tiêu chuẩn của toàn lưu vực. Cần đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước sạch, tiêu úng, phòng chống sạt lở bờ sông trong khu vực quy hoạch; xác định nhu cầu sử dụng nước, nguồn nước từ các công trình thủy lợi để cấp cho các ngành kinh tế - xã hội (nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, môi trường, dịch vụ du lịch...) trong khu vực quy hoạch. Đề xuất các phương án công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, tiêu úng, phòng chống sạt lở bờ sông,... phù hợp với Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi - phòng chống thiên tai trong Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Định hướng hệ thống cấp nước đáp ứng nhu cầu phát triển. Quy hoạch chung cần xem xét, định hướng phát triển hệ thống cấp nước theo hướng cấp nước tập trung, bảo đảm an toàn và ổn định nguồn nước. Trong đó cần nghiên cứu đánh giá đầy đủ khả năng khai thác các nguồn nước mặt, nước ngầm phục vụ cấp nước sinh hoạt lâu

dài; xác định quy mô, vị trí và phạm vi phục vụ của các công trình cấp nước tập trung phù hợp với định hướng phát triển dân cư và nhu cầu sử dụng nước trong các giai đoạn quy hoạch; đồng thời từng bước hạn chế việc sử dụng các nguồn nước nhỏ lẻ, phân tán như giếng đào, giếng khoan không kiểm soát chất lượng; nghiên cứu bố trí quỹ đất và hành lang kỹ thuật phù hợp cho các công trình cấp nước và mạng lưới đường ống cấp nước, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng, nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước trong tương lai. Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; Xác định vị trí, quy mô công trình đầu mối và mạng lưới truyền tải phân phối chính của hệ thống cấp nước;

- Định hướng phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy: Định hướng phát triển trục giao thông, tuyến truyền dẫn cấp nước, tuyến thông tin viễn thông phục vụ phòng cháy, chữa cháy và mạng lưới trụ sở đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

- Định hướng hệ thống cấp điện đáp ứng nhu cầu phát triển. Đảm bảo tính bền vững và hiệu quả, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trong đó nghiên cứu dự báo nhu cầu phụ tải điện theo từng giai đoạn quy hoạch phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội và phát triển không gian đô thị; nghiên cứu định hướng phát triển nguồn điện, lưới điện; nghiên cứu tích hợp phát triển nguồn năng lượng tái tạo phân tán (điện mặt trời mái nhà...) và hạ tầng sạc điện cho phương tiện giao thông điện trong tương lai; nghiên cứu tổ chức không gian và xác định nhu cầu quỹ đất dành cho các công trình điện (trạm biến áp, hành lang tuyến điện, công trình đầu mối...) bảo đảm đáp ứng nhu cầu phát triển của đô thị, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch giao thông và các quy hoạch hạ tầng kỹ thuật khác; tuân thủ quy định về hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực và các quy định pháp luật có liên quan. Xác định vị trí, quy mô công trình đầu mối và mạng lưới truyền tải phân phối chính của hệ thống cung cấp năng lượng và chiếu sáng;

- Định hướng hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải; xây dựng hệ thống thoát nước thải, bố trí trạm xử lý nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường. Xác định vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn tập trung mang tính liên xã, nâng cao hiệu quả thu gom và xử lý rác thải;

- Định hướng Quy hoạch nghĩa trang tập trung, từng bước di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ trong khu dân cư; không quy hoạch xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô nghĩa trang trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại khoản 8 Điều 23 Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Định hướng phát triển hạ tầng viễn thông:

- + Định hướng phát triển hạ tầng viễn thông đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bao gồm giao thông, cấp điện, cấp nước và thoát nước, tạo nền tảng thúc đẩy chuyển đổi số trong các lĩnh vực, phát triển kinh tế số và xã hội số. Khuyến khích

các doanh nghiệp viễn thông phối hợp đầu tư, chia sẻ và sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật thu động như nhà trạm, cột ăng ten, cống, bể và tuyến cáp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, tiết kiệm chi phí đầu tư và bảo đảm mỹ quan đô thị. Tăng cường sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật liên ngành, trong đó hạ tầng viễn thông được xem xét bố trí kết hợp trên cột điện lực, trong hào và tuy nèn kỹ thuật chung với các hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước và thoát nước theo quy định.

- + Xây dựng lộ trình chỉnh trang và từng bước ngầm hóa mạng cáp viễn thông, ưu tiên tại các khu vực đô thị, trung tâm hành chính, khu vực tập trung dân cư và các trục giao thông chính, góp phần nâng cao chất lượng cảnh quan và bảo đảm an toàn vận hành hệ thống.

- + Phát triển hệ thống bưu chính theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn với xu thế phát triển kinh tế số, thương mại điện tử và dịch vụ logistics. Tăng cường tích hợp hạ tầng bưu chính – logistics và viễn thông với các khu chức năng như khu đô thị mới, khu dân cư, khu công nghiệp – dịch vụ – logistics, khu vực phát triển gắn với cụm công nghiệp và các vùng sản xuất tập trung, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong tương lai.

- + Khuyến khích triển khai các giải pháp tăng cường vùng phủ và dung lượng mạng như trạm thu phát sóng quy mô nhỏ (Small Cell), hệ thống Wi-Fi công cộng tại trung tâm hành chính, quảng trường, công viên, khu du lịch, khu văn hóa và các địa điểm tập trung đông người.

- + Phấn đấu đến năm 2030, các khu dân cư, trung tâm hành chính, khu thương mại – dịch vụ, khu du lịch và các khu vực phát triển mới cơ bản được phủ sóng thông tin di động băng rộng 5G, đáp ứng nhu cầu kết nối và sử dụng các dịch vụ số. Định hướng đến năm 2050, tiếp tục phát triển hạ tầng viễn thông thế hệ mới theo hướng hiện đại, thông minh, có khả năng mở rộng linh hoạt, đáp ứng yêu cầu phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh.

- Định hướng phát triển hạ tầng số:

- + Định hướng phát triển hạ tầng số đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tạo nền tảng thúc đẩy chuyển đổi số trong các lĩnh vực, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Nội dung phát triển hạ tầng số được lồng ghép trong quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội và quy hoạch xây dựng của địa phương, bao gồm mạng Internet vạn vật (IoT), hệ thống camera giám sát, Wi-Fi công cộng tại khu vực trung tâm, cùng các nền tảng và ứng dụng phục vụ quản lý quy hoạch, đất đai, du lịch thông minh, đô thị thông minh và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- + Đối với định hướng phát triển đô thị mới Minh Long đến năm 2050, cần tích hợp đồng bộ các yêu cầu về chuyển đổi số và đô thị thông minh ngay từ giai đoạn quy hoạch. Bố trí hợp lý quỹ đất, không gian kỹ thuật và hạ tầng truyền dẫn băng thông rộng để đáp ứng yêu cầu xây dựng, kết nối và vận hành Trung tâm Giám sát,

điều hành thông minh (IOC) của đô thị; đồng thời bảo đảm khả năng kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu với hệ thống IOC của tỉnh.

+ Tích hợp các giải pháp hạ tầng thông minh trong quá trình đầu tư xây dựng các hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng và các hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác. Bố trí quỹ đất phù hợp cho các công trình viễn thông, điểm kỹ thuật viễn thông và hạ tầng số, đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới và chuyển đổi số đến năm 2050, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi, Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan.

+ Phát triển mạng cáp quang băng rộng đến các khu dân cư, khu thương mại – dịch vụ, cơ quan hành chính, khu chức năng và các khu vực phát triển mới; đồng bộ hạ tầng viễn thông và hạ tầng số với hệ thống giao thông, điện lực, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác trong quá trình đầu tư xây dựng.

+ Bảo đảm hạ tầng số có khả năng đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền số, dịch vụ công trực tuyến, giáo dục số, y tế số, hệ thống camera giám sát, Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh (IOC) và các ứng dụng đô thị thông minh. Từng bước hình thành hệ sinh thái hạ tầng số phục vụ thương mại điện tử, thanh toán số, logistics thông minh, quản lý đô thị và các nền tảng số phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Định hướng quy hoạch mạng lưới các điểm bưu cục, điểm phục vụ bưu chính, thùng thư công cộng; Bố trí quỹ đất hợp lý cho các trung tâm khai thác bưu chính, bưu kiện gắn kết với hạ tầng logistics của đô thị mới, đảm bảo đáp ứng bán kính phục vụ tối ưu cho cơ quan, tổ chức và người dân theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Khuyến khích đưa giải pháp ứng dụng nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số phục vụ công tác quản lý đô thị và bưu chính thông minh.

VIII.12. Yêu cầu về bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

Đề xuất giải pháp bảo vệ tài nguyên rừng, tài nguyên nước, cảnh quan sinh thái và hành lang sông, suối; kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải; tăng cường phòng, chống thiên tai, sạt lở đất, lũ quét và thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển đô thị.

Nghiên cứu phát triển hệ thống không gian xanh, mặt nước và hành lang sinh thái nhằm bảo đảm cân bằng môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân.

VIII.13. Yêu cầu về quốc phòng, an ninh và quản lý phát triển

- Bảo đảm các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, phòng cháy và chữa cháy, cứu nạn cứu hộ; xác định các khu vực, công trình có yêu cầu bảo vệ, hành lang an toàn và khả năng tiếp cận của phương tiện chuyên dụng.

- Bảo đảm quy hoạch có tính khả thi, phù hợp nguồn lực; xác định chương trình, dự án ưu tiên, phân kỳ đầu tư và cơ chế phối hợp quản lý, triển khai theo quy hoạch

VIII.14. Yêu cầu về tổ chức thực hiện quy hoạch

- Đề xuất danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo từng giai đoạn.
- Xác định nguồn lực thực hiện, cơ chế huy động vốn và giải pháp tổ chức thực hiện.

- Bảo đảm sự phối hợp giữa cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan thẩm định, các sở, ngành, địa phương lân cận và đơn vị tư vấn; thường xuyên cập nhật số liệu, quy hoạch cấp trên và văn bản pháp luật có liên quan trong quá trình lập đồ án.

IX. NHIỆM VỤ KHẢO SÁT

IX.1. Mục đích khảo sát:

Công tác đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000, đường đồng mức 2,5m nhằm cung cấp tài liệu phục vụ cho việc lập quy hoạch.

IX.2. Phạm vi khảo sát

Diện tích toàn xã (làm tròn) khoảng: 12.474 ha, trong đó:

+ Phần diện tích tận dụng số liệu khảo sát đã có của Quy hoạch chung đô thị Minh Long được phê duyệt là 1.292,70 ha;

+ Diện tích rừng phòng hộ không khảo sát khoảng 5.379,70 ha;

+ Diện tích rừng sản xuất không nghiên cứu khoảng 4.220,16ha;

+ Diện tích hồ chứa nước không khảo sát khoảng 239,21 ha;

Phần diện tích còn lại cần thực hiện khảo sát địa hình phục vụ lập quy hoạch khoảng 1.342 ha.

IX.3. Tiêu chuẩn áp dụng

- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018;

- Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20/6/2001 của Tổng Cục địa chính (nay là Tổng Cục quản lý đất đai) “Hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ toạ độ Quốc gia VN-2000”;

- Thông tư số 68/2015/TT-BTNMT ngày 22/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Thông tư 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

- Thông tư số 14/2019/TT-BTNMT ngày 16/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc trực tiếp phục vụ thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1000 và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000;

- Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT ngày 20/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý;

- Thông tư số 19/2019/TT-BTNMT ngày 08/11/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 03/2023/TT-BTNMT ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/2.000; 1/5.000;

- Thông tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý;

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối

lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

- Quy chuẩn QCVN 11:2008/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng lưới độ cao” Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/02/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Tiêu chuẩn TCVN 9398:2012 “Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – Yêu cầu chung”;

- Tiêu chuẩn TCVN 9401:2012 “Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa”;

- Quyết định số 1125/ĐĐBĐ ngày 19/11/1994 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục địa chính (nay là Tổng Cục quản lý đất đai) Ban hành “Ký hiệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000 và 1:5000”.

IX.4. Khối lượng khảo sát dự kiến

TT	Hạng mục công việc	Mức khó khăn	ĐVT	Khối lượng
A	Chi phí trực tiếp ngoại nghiệp			
1	Lưới cơ sở cấp 2	3	điểm	4
1.1	Chọn điểm, chôn mốc	3	điểm	4
1.2	Tìm điểm gốc tọa độ	3	điểm	3
1.3	Đo GNSS	3	điểm	4
2	Lưới đo vẽ cấp 1	3	điểm	14
2.1	Chọn điểm, chôn mốc	3	điểm	14
2.2	Đo GNSS	3	điểm	14
3	Lưới đo vẽ cấp 2	3	điểm	22
3.1	Chọn điểm, chôn mốc	3	điểm	22
3.2	Đo GNSS	3	điểm	22
4	Lưới độ cao kỹ thuật	3	km	14,5
4.1	Tìm điểm gốc độ cao	3	điểm	2
4.2	Đo cao thủy chuẩn hình học	3	km	14,5
5	Đo đạc địa hình tỷ lệ 1/5.000, KCD 2,5m, bằng công nghệ GNSS	3	mảnh	1,19
5.1	Đo vẽ chi tiết	3	mảnh	1,19
B	Chi phí trực tiếp nội nghiệp			
1	Lưới cơ sở cấp 2	3	điểm	4
1.1	Tính toán bình sai	3	điểm	4

2	Lưới đo vẽ cấp 1	3	điểm	14
2.1	Tính toán bình sai	3	điểm	14
3	Lưới đo vẽ cấp 2	3	điểm	22
3.1	Tính toán bình sai	3	điểm	22,0
4	Lưới độ cao kỹ thuật	3	km	14,5
4.1	Tính toán bình sai	3	km	14,5
5	Đo đạc địa hình tỷ lệ 1/5.000, KCD 2,5m, bằng công nghệ GNSS	3	mảnh	1,19
5.1	Lập bản vẽ	3	mảnh	1,19

X. HỒ SƠ SẢN PHẨM

X.1. Hồ sơ khảo sát

- Bộ bản đồ tỷ lệ 1/5.000 trên giấy Croky;
- Phương án kỹ thuật khảo sát;
- Báo cáo kỹ thuật;
- Đĩa CD chứa nội dung bản đồ trên.

X.2. Hồ sơ quy hoạch

Thành phần, nội dung và quy cách hồ sơ quy hoạch thực hiện theo Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

TT	Danh mục hồ sơ	Tỷ lệ bản vẽ
I	Phần bản vẽ	
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	Thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng	1/5.000
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp	1/5.000
4	Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị	Thích hợp
5	Bản đồ định hướng phát triển không gian	1/5.000
6	Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn	1/5.000
7	Các bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật	1/5.000
8	Các bản vẽ thiết kế đô thị	Thích hợp

II	Phần văn bản	
	- Thuyết minh - Các văn bản, tài liệu liên quan - Dự thảo văn bản và Quy định quản lý	
III	Hồ sơ điện tử	

(Ghi chú: Thành phần bản vẽ của đồ án có thể được xem xét điều chỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành).

X.3. Số lượng hồ sơ, sản phẩm bàn giao

Số lượng hồ sơ sản phẩm bàn giao là: 07 bộ

XI. DỰ TOÁN KINH PHÍ:

Tổng giá trị dự toán (làm tròn): **5.212.069.000 đồng** (Bằng chữ: Năm tỷ, hai trăm mười hai triệu, không trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

Trong đó bao gồm:

- + Chi phí lập nhiệm vụ và lập quy hoạch: 3.455.821.861 đồng;
- + Chi phí khác liên quan: 1.756.246.999 đồng.

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

XII. TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

XII.1. Tiến độ thực hiện

Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tư vấn (Thời gian trên không kể thời gian báo cáo, thẩm định, nghiệm thu).

XII.2. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan tổ chức thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: UBND xã Minh Long.

XIII. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH

XIII.1. Nội dung lấy ý kiến

Theo hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch và đồ án quy hoạch: Quy hoạch chung đô thị mới Minh Long.

XIII.2. Đối tượng lấy ý kiến

Về nhiệm vụ quy hoạch: Lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Về đồ án quy hoạch: Lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia có liên quan về quy hoạch. Lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan về quy hoạch.

XIII.3. Hình thức lấy ý kiến

Lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia có liên quan về quy hoạch: Gửi hồ sơ để đối tượng lấy ý kiến nghiên cứu, có ý kiến bằng văn bản.

Lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan về quy hoạch: Hình thức lấy ý kiến được thực hiện bằng một, một số hoặc các hình thức sau: gửi hồ sơ, tài liệu để lấy ý kiến của người dân bằng văn bản; niêm yết, trưng bày tại nơi công cộng để tiếp nhận ý kiến của người dân; hình thức khác theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

XIII.4. Kế hoạch lấy ý kiến về quy hoạch

Lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về nhiệm vụ quy hoạch: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia có liên quan về đồ án quy hoạch: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan về đồ án quy hoạch: Từ 20 ngày đến 30 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ MỚI MINH LONG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI

Stt	Hạng mục chi phí	Đơn vị	Quy mô/ Hệ số	Định mức/ Đơn giá	Hệ số	Chi phí trước thuế (đồng)	Thuế VAT	Chi phí sau thuế (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí lập nhiệm vụ và lập quy hoạch							3.455.821.861	
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch (bao gồm GIS)	ha				3.163.962.467	253.116.997	3.417.079.464	hệ số 1,1: lập hồ sơ quy hoạch theo cơ sở dữ liệu địa lý (GIS) - Khoản 4 Điều 6 Thông tư 17/2025/TT-BXD; hệ số 0,7: hệ số điều chỉnh quy hoạch (vận dụng điểm b khoản 3 Điều 7 TT17/2025/BXD)
	<i>Lập QH mới</i>	<i>ha</i>	<i>5.801,6</i>	<i>428.887</i>	<i>1,10</i>	<i>2.737.056.888</i>	<i>218.964.551</i>	<i>2.956.021.439</i>	
	<i>Lập QH điều chỉnh</i>	<i>ha</i>	<i>1.292,7</i>	<i>428.887</i>	<i>0,7*1,1</i>	<i>426.905.579</i>	<i>34.152.446</i>	<i>461.058.025</i>	
2	Chi phí Lập nhiệm vụ quy hoạch			35.872.590	1	35.872.590	2.869.807	38.742.397	
II	Chi phí khác liên quan							1.756.246.999	
1	Chi phí Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	%	20	35.872.590		7.174.518		7.174.518	
2	Chi phí Thẩm định quy hoạch	%	3,900	3.163.962.467		123.394.536		123.394.536	Thông tư số 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính
3	Chi phí Quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	%	3,700	3.163.962.467		117.066.611		117.066.611	Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng
4	Chi phí Tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng dân cư	%	<i>Dự toán chi tiết</i>			75.540.000	6.043.200	81.583.200	
5	Chi phí công bố quy hoạch	%	<i>Dự toán chi tiết</i>			130.050.000	10.404.000	140.454.000	
6	Chi phí khảo sát địa hình							937.353.944	
6.1	<i>Chi phí khảo sát địa hình</i>		<i>Dự toán chi tiết</i>			<i>812.610.239</i>	<i>65.008.819</i>	<i>877.619.058</i>	
6.2	<i>Chi phí Lập nhiệm vụ khảo sát</i>		<i>Dự toán chi tiết</i>			<i>23.080.900</i>	<i>1.846.472</i>	<i>24.927.372</i>	
6.3	<i>Chi phí giám sát công tác khảo sát</i>		<i>Dự toán chi tiết</i>			<i>32.229.180</i>	<i>2.578.334</i>	<i>34.807.514</i>	
7	Chi phí Cảnh mìn giới quy hoạch (tạm tính)							300.000.000	
8	Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu							49.220.190	
IV	Tổng giá trị dự toán		(I+II)					5.212.068.860	
	Làm tròn							5.212.069.000	

XÁC ĐỊNH QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH

Stt	Nội dung	Quy mô (ha)	Ghi chú
1	Tổng diện tích lập quy hoạch	12.474,00	
	Diện tích rừng phòng hộ không nghiên cứu	5.379,70	
2	Diện tích xác định chi phí lập quy hoạch, trong đó:	7.094,30	
	Diện tích lập QH điều chỉnh	1.292,70	Quy hoạch chung ĐTM Minh Long
	Diện tích lập QH mới	5.801,60	

XÁC ĐỊNH MẬT ĐỘ DÂN SỐ KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

	Diện tích lập quy hoạch (km2)	70,94
	Dân số dự báo đến năm 2050 (người)	16.000
	Mật độ dân số (người/km2)	225,53
	Hệ số điều chỉnh định mức lập quy hoạch theo mật độ ds (Quy định tại điểm a khoản 1.1 mục 1 Phụ lục số 01 Thông tư 17/2025/TT-BXD)	0,65

BẢNG NỘI SUY ĐỊNH MỨC CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH

I. Nội suy định mức chi phí lập đồ án quy hoạch theo Thông tư 17/2025/TT-BXD

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Đơn vị	Cận trên	Giá trị	Cận dưới	Ghi chú
1	Quy mô diện tích lập quy hoạch		ha	5.000	7.094,300	10.000	
2	Định mức chi phí	Hđm	triệu đồng	3.245	3.467,415	3.776	
	Hệ số điều chỉnh theo mật độ dân số				0,650		Hs 0,65: Mật độ dân số từ 200-400 người/km2 theo khoản a, mục 1.1 Phụ lục 1 TT17/2025/BXD
	Hệ số điều chỉnh khi lập QHC đô thị đáp ứng điều kiện lập QHCT				1,350		điểm d khoản 1.1 mục 1 Phụ lục số 1 TT17/2025/TT-BXD
	Nội suy định mức chi phí lập quy hoạch	Hđm*hs	triệu đồng		3.042,656		
$HĐM=3776+(10000-7094,3)*(3245-3776)/(10000-5000)*0,65=3042,65636415$							
	Đơn giá lập quy hoạch trên 1ha				428.887		

II. Nội suy định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch theo Thông tư 17/2025/TT-BXD

[illegible]

II. Nội suy định mức chi phí cho một số công việc khác theo Thông tư 17/2025/TT-BXD

Bảng số 08

[illegible]

II. Nội suy định mức chi phí cho một số công việc khác theo Thông tư 35/2023/TT-BTC

Stt	Nội dung công việc	Ký hiệu	Đơn vị	Cận trên	Giá trị	Cận dưới	Ghi chú
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch		Triệu đồng	5000	3.163,96	7000	
3	Thẩm định đồ án quy hoạch	H _{TĐ}	%	3,9	3,900	3,2	
$HQL=3,2+(7000-3163,96) \times (3,9-3,2)/(7000-5000)=3,9$							

CHI PHÍ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẤY Ý KIẾN LẬP QUY HOẠCH

- Căn cứ Thông tư 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức, phương pháp và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Căn cứ Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị

- Căn cứ Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng bộ Tài chính, quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải			Giá trị (đồng)	Ghi chú
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		
I	Chi phí tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư và các cơ quan, tổ chức đoàn thể về đồ án quy hoạch.	buổi			69.120.000	
1	Chi phí in ấn hồ sơ phục vụ lấy ý kiến	bộ	320	166.000	53.120.000	
	UBND xã (2 lần x 30 bộ)	bộ	60			
	Ban Thường vụ	bộ	30			
	Hội đồng thẩm định	bộ	30			
	Cộng đồng dân cư	bộ	200			
	Chi phí 1 quyển hồ sơ				166.000	
a	Thuyết minh photo đen trắng	A4	80	600	48.000	
b	Bản vẽ in A3 màu	A3	12	9.000	108.000	
c	Đóng quyển A4 không bóng kính bìa màu		1	10.000	10.000	
2	Nước uống phục vụ họp		320	50.000	16.000.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
II	Chi phí in hồ sơ A0 nét màu giấy ảnh phục vụ công tác lấy ý kiến (Cơ quan nhà nước: 4 lần, cộng đồng dân cư: 1 lần (tổng 5 lần x 6A0)	A0	30	150.000	4.500.000	
III	Phiếu đánh giá góp ý kiến	A4	320	6.000	1.920.000	
	Tổng cộng				75.540.000	
	Thuế giá trị gia tăng (8%)				6.043.200	
	Tổng cộng sau thuế				81.583.200	

DỰ TOÁN CHI PHÍ CÔNG BỐ QUY HOẠCH

- Căn cứ Thông tư 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn
- Căn cứ Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị
- Căn cứ Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng bộ Tài chính, quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chi phí VNĐ	Ghi chú
1	Đại biểu: Đại diện UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành, xã, (dự kiến 200 đại biểu) nước uống	người	200	50.000	10.000.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
2	Chi phí thuê hội trường, hoa, quả, băng rôn, loa đài, máy chiếu	buổi			5.000.000	
3	Tài liệu phục vụ công bố: QĐ phê duyệt+ TM, bản vẽ A3 thu nhỏ	bộ	300	166.000	49.800.000	
	Chi phí 1 quyển tài liệu				166.000	
a	Thuyết minh photo đen trắng	A4	80	600	48.000	
b	Bản vẽ in A3 màu	A3 màu	12	9.000	108.000	
c	Đóng quyển A4 bóng kính bìa màu	quyển			10.000	
4	In pano ngoài trời gắn trên khung sắt	m2	24	1.500.000	36.000.000	báo giá chi tiết (2 pano, kích thước mỗi pano 12m2)
5	In pano màu bản vẽ treo tường có khung	m2	18	1.000.000	18.000.000	3 pano, mỗi pano 6m2
6	In bản vẽ mẫu trên giấy bồi dày 0,5cm kích thước 80 x 1,2m	tấm	15	550.000	8.250.000	
7	Giá đỡ gỗ cho các bản vẽ đặt trưng bày	Cái	15	200.000	3.000.000	
	Cộng 1+2+...+8				130.050.000	
8	Thuế giá trị gia tăng		130.050.000	8%	10.404.000	
	Tổng cộng				140.454.000	

CHI PHÍ TỔ CHỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Quy mô/ Hệ số	Định mức/ Đơn giá	Hệ số	Chi phí trước thuế (đồng)	Thuế VAT	Chi phí sau thuế (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu lập quy hoạch							31.537.226	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ mời thầu tư vấn {(QH)*hs}	%	0,577	3.163.962.467	1,00	18.243.580	1.459.486	19.703.067	chi phí lập HSMT, ĐGHSDT tại bảng 2.18 Thông tư 12/2021/BXD
2	Chi phí thẩm định HSMT	%	0,100	3.163.962.467		3.163.962	253.117	3.417.079	khoản 4 Điều 14 NĐ 214/2025 (0,1% giá gói thầu, từ 2-60 triệu đồng)
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	%	0,100	3.163.962.467		3.163.962	253.117	3.417.079	khoản 6 Điều 14 NĐ 214/2025 (0,1% giá gói thầu, từ 3-60 triệu đồng)
4	Chi phí Hội đồng giải quyết kiến nghị trong đấu thầu (nếu có)							5.000.000	khoản 8 Điều 14 NĐ 214/2025
II	Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu khảo sát địa hình							17.682.964	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn {(KS)*hs}	%	0,838	812.610.239	1,00	6.808.300	544.664	7.352.964	Bảng 2.18 Thông tư 12/2021/BXD
2	Chi phí thẩm định HSDT							2.000.000	khoản 4 Điều 14 NĐ 214/2025 (0,1% giá gói thầu, từ 2-60 triệu đồng)
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu							3.000.000	khoản 6 Điều 14 NĐ 214/2025 (0,1% giá gói thầu, từ 3-60 triệu đồng)
4	Chi phí Hội đồng giải quyết kiến nghị trong đấu thầu (nếu có)							5.000.000	khoản 8 Điều 14 NĐ 214/2025
5	Chi phí đăng tải hồ sơ mời thầu							330.000	
	Tổng chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu		I + II					49.220.190	

DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH
DỰ ÁN: QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ MỚI MINH LONG ĐẾN NĂM 2050

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục công việc	Mức khó khăn	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)				Thành tiền
					Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	
A	Chi phí trực tiếp ngoại nghiệp								628.069.804
2	Lưới cơ sở cấp 2	3	điểm	4					25.753.370
2.1	Chọn điểm, chôn mốc	3	điểm	4	3.680.029	112.532	6.252	164.401	15.852.855
2.2	Tìm điểm gốc tọa độ	3	điểm	3	806.807	243.391	1.080	30.704	3.245.948
2.3	Đo GNSS	3	điểm	4	1.423.725	147.388	2.813	89.716	6.654.567
3	Lưới đo vẽ cấp 1	3	điểm	14					59.992.814
3.1	Chọn điểm, chôn mốc	3	điểm	14	3.156.959	84.134	5.359	162.025	47.718.685
3.2	Đo GNSS	3	điểm	14	711.119	74.483	1.407	89.716	12.274.130
4	Lưới đo vẽ cấp 2	3	điểm	22					39.196.199
4.1	Chọn điểm, chôn mốc	3	điểm	22	1.034.921	62.549	1.786	47.616	25.231.174
4.2	Đo GNSS	3	điểm	22	491.966	52.108	985	89.716	13.965.026
5	Lưới độ cao kỹ thuật	3	km	14,5					17.620.174
5.1	Tìm điểm gốc độ cao	3	điểm	2	3.994.673	168.605	5.344	30.704	8.398.654
5.2	Đo cao thủy chuẩn hình học	3	km	14,5	603.882	886	14.215	16.983	9.221.520
6	Đo đạc địa hình tỷ lệ 1/5000, KCD 2,5m, bằng công nghệ GNSS	3	mảnh	1,19					485.507.246
6.1	Đo vẽ chi tiết	3	mảnh	1,19	389.410.663	15.709.026	962.595	918.947	485.507.246
B	Chi phí trực tiếp nội nghiệp								23.933.029
2	Lưới cơ sở cấp 2	3	điểm	4					679.491
2.1	Tính toán bình sai	3	điểm	4	166.142	2.157	568	1.006	679.491
3	Lưới đo vẽ cấp 1	3	điểm	14					1.194.242
3.1	Tính toán bình sai	3	điểm	14	83.071	946	280	1.006	1.194.242
4	Lưới đo vẽ cấp 2	3	điểm	22					1.326.585
4.1	Tính toán bình sai	3	điểm	22,0	58.150	946	198	1.006	1.326.585
5	Lưới độ cao kỹ thuật	3	km	14,5					2.260.090
5.1	Tính toán bình sai	3	km	14,5	107.992	1.820	10.880	35.176	2.260.090
6	Đo đạc địa hình tỷ lệ 1/5000, KCD 2,5m, bằng công nghệ GNSS	3	mảnh	1,19					18.472.621
6.1	Lập bản vẽ	3	mảnh	1,19	14.630.041	206.522	36.423	612.631	18.472.621
C	Chi phí trực tiếp	C = A + B							652.002.833
D	Chi phí Chung	D = D1 + D2							160.607.405
1	Ngoại nghiệp	D1 = A x 25%							157.017.451
2	Nội nghiệp	D2 = B x 15%							3.589.954
E	Giá trị khảo sát lập bản đồ địa hình	E = C + D							812.610.239
F	Chi phí lập nhiệm vụ	F = C x 3,54%							23.080.900
G	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	G = (A + D1) x 4% + (B + D2) x 3%							32.229.180
H	Tổng chi phí trước thuế	H = E + F + G							867.920.319
K	Thuế VAT 8%	K = H x 8%							69.433.625
L	Tổng chi phí sau thuế	L = H+K							937.353.944
	<i>Làm tròn</i>								937.353.000

Bảng 1: Đơn giá nhân công

1.1. Lưới cơ sở cấp 1 (do bằng công nghệ GNSS tính)															
TT	Danh mục	ĐVT	Người/nhóm	Định biên	Lương ngày (đồng)	Định mức ca/điểm					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
						KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Chọn điểm, chôn mốc	Điểm	4	1LX3, 1ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2	1.483.358	<u>1,46</u>	<u>1,94</u>	<u>2,51</u>	<u>3,32</u>	<u>4,21</u>	2.707.129,2	3.597.144,3	4.654.037,2	6.155.937,6	7.806.173,9
					148.800	2,00	3,00	4,00	5,00	7,00	297.600,0	446.400,0	595.200,0	744.000,0	1.041.600,0
2	Tìm điểm gốc tọa độ	Điểm	4	1LX3, 2ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6	1.458.122	<u>0,27</u>	<u>0,34</u>	<u>0,41</u>	<u>0,51</u>	<u>0,68</u>	492.116,1	619.701,7	747.287,4	929.552,6	1.239.403,5
					148.800	0,25	0,30	0,40	0,50	0,60	37.200,0	44.640,0	59.520,0	74.400,0	89.280,0
3	Đo GNSS	Điểm	5	1LX3, 3ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV III.2	1.789.304	<u>0,66</u>	<u>0,79</u>	<u>0,96</u>	<u>1,26</u>	<u>1,72</u>	1.476.175,5	1.766.937,3	2.147.164,3	2.818.153,1	3.847.002,7
					148.800	0,75	1,00	1,40	2,00	2,50	111.600,0	148.800,0	208.320,0	297.600,0	372.000,0
4	Tính toán bình sai	Điểm	2	1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2	664.568	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	265.827,1	265.827,1	265.827,1	265.827,1	265.827,1
1.2. Lưới cơ sở cấp 2 (do bằng công nghệ GNSS tính)															
TT	Danh mục	ĐVT	Người/nhóm	Định biên	Lương ngày (đồng)	Định mức ca/điểm					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
						KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Chọn điểm, chôn mốc	Điểm	4	1LX3, 1ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2	1.483.358,46	<u>1,02</u>	<u>1,36</u>	<u>1,76</u>	<u>2,32</u>	<u>2,95</u>	1.891.282,0	2.521.709,4	3.263.388,6	4.301.739,5	5.469.884,3
					148.800,00	1,40	2,10	2,80	3,50	5,00	208.320,0	312.480,0	416.640,0	520.800,0	744.000,0
2	Tìm điểm gốc tọa độ	Điểm	4	1LX3, 2ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6	1.458.121,71	<u>0,27</u>	<u>0,34</u>	<u>0,41</u>	<u>0,51</u>	<u>0,68</u>	492.116,1	619.701,7	747.287,4	929.552,6	1.239.403,5
					148.800,00	0,25	0,30	0,40	0,50	0,60	37.200,0	44.640,0	59.520,0	74.400,0	89.280,0
3	Đo GNSS	Điểm	5	1LX3, 3ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV III.2	1.789.303,58	<u>0,40</u>	<u>0,47</u>	<u>0,58</u>	<u>0,76</u>	<u>1,03</u>	894.651,8	1.051.215,9	1.297.245,1	1.699.838,4	2.303.728,4
					148.800,00	0,45	0,60	0,85	1,20	1,50	66.960,0	89.280,0	126.480,0	178.560,0	223.200,0
4	Tính toán bình sai	Điểm	2	1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2	664.567,75	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	166.141,9	166.141,9	166.141,9	166.141,9	166.141,9
1.3. Lưới đo vẽ cấp 1 (do bằng công nghệ GNSS tính)															
TT	Danh mục	ĐVT	Người/nhóm	Định biên	Lương ngày (đồng)	Định mức ca/điểm					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
						KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Chọn điểm, chôn mốc	Điểm	4	1LX3, 1ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2	1.483.358,46	<u>0,88</u>	<u>1,16</u>	<u>1,51</u>	<u>1,99</u>	<u>2,53</u>	1.631.694,31	2.150.869,77	2.799.839,10	3.689.854,17	4.691.121,13
					148.800,00	1,20	1,80	2,40	3,00	4,00	178.560,00	267.840,00	357.120,00	446.400,00	595.200,00
2	Tìm điểm gốc tọa độ	Điểm	3	1LX3, 2ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6	1.458.121,71	<u>0,27</u>	<u>0,34</u>	<u>0,41</u>	<u>0,51</u>	<u>0,68</u>	492.116,08	619.701,73	747.287,38	929.552,59	1.239.403,45
					148.800,00	0,25	0,30	0,40	0,50	0,60	37.200,00	44.640,00	59.520,00	74.400,00	89.280,00
3	Đo GNSS	Điểm	5	1LX3, 3ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV III.2	1.789.303,58	<u>0,20</u>	<u>0,24</u>	<u>0,29</u>	<u>0,38</u>	<u>0,52</u>	447.325,89	536.791,07	648.622,55	849.919,20	1.163.047,33
					148.800,00	0,22	0,30	0,42	0,60	0,75	32.736,00	44.640,00	62.496,00	89.280,00	111.600,00
4	Tính toán bình sai	Điểm	2	1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2	664.567,75	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	83.070,97	83.070,97	83.070,97	83.070,97	83.070,97

	1.4. Lưới đo vẽ cấp 2 (đo bằng công nghệ GNSS động thời gian thực)														
TT	Danh mục	ĐVT	Người/ nhóm	Định biên	Lương ngày (đồng)	Định mức ca/điểm					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
						KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Chọn điểm, chôn mốc	Điểm	4	1LX3, 1ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2	1.483.358,46	<u>0,29</u>	<u>0,39</u>	<u>0,51</u>	<u>0,67</u>	<u>0,84</u>	537.717,44	723.137,25	945.641,02	1.242.312,71	1.557.526,38
					148.800,00	0,30	0,50	0,60	0,75	1,00	44.640,00	74.400,00	89.280,00	111.600,00	148.800,00
2	Tìm điểm gốc tọa độ	Điểm	4	1LX3, 2ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6	1.458.121,71	<u>0,27</u>	<u>0,34</u>	<u>0,41</u>	<u>0,51</u>	<u>0,68</u>	492.116,08	619.701,73	747.287,38	929.552,59	1.239.403,45
					1.129.343,35	0,25	0,30	0,40	0,50	0,60	282.335,84	338.803,00	451.737,34	564.671,67	677.606,01
3	Đo GNSS	Điểm	5	1LX3, 3ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV III.2	1.789.303,58	<u>0,14</u>	<u>0,17</u>	<u>0,20</u>	<u>0,27</u>	<u>0,36</u>	313.128,13	380.227,01	447.325,89	603.889,96	805.186,61
					148.800,00	0,15	0,20	0,30	0,40	0,50	22.320,00	29.760,00	44.640,00	59.520,00	74.400,00
4	Tính toán bình sai	Điểm	2	1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2	664.567,75	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	58.149,68	58.149,68	58.149,68	58.149,68	58.149,68
	1.5. Lưới thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao hình học)														
TT	Danh mục	ĐVT	Người/ nhóm	Định biên	Lương ngày (đồng)	Định mức ca/điểm					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
						KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Tìm điểm gốc độ cao	Điểm	3	1LX3, 1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2	1.129.343,35	<u>2,07</u>	<u>2,34</u>	<u>2,64</u>	<u>2,98</u>	<u>3,39</u>	2.922.175,91	3.303.329,29	3.726.833,04	4.206.803,96	4.785.592,43
					148.800,00	1,50	1,65	1,80	2,00	2,25	223.200,00	245.520,00	267.840,00	297.600,00	334.800,00
2	Đo cao thủy chuẩn hình học	Điểm	5	4ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6	1.818.145,58	<u>0,18</u>	<u>0,22</u>	<u>0,25</u>	<u>0,30</u>	<u>0,36</u>	409.082,75	499.990,03	568.170,49	681.804,59	818.165,51
					148.800,00	0,11	0,18	0,24	0,35	0,45	16.368,00	26.784,00	35.712,00	52.080,00	66.960,00
3	Tính toán bình sai	Điểm	2	1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2	664.567,75	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	107.992,26	107.992,26	107.992,26	107.992,26	107.992,26
	1.6. Đo đặc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử														
TT	Danh mục	ĐVT	Người/ nhóm	Định biên	Lương ngày (đồng)	Định mức ca/mảnh					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
						KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Tỷ lệ 1:500														
1.1	Đo vẽ chi tiết														
a	KCD 0,5m	Mảnh	5	2ĐĐBĐV IV.4, 2ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV IV.10	2.010.425,58	<u>7,40</u>	<u>9,62</u>	<u>12,50</u>	<u>16,25</u>	<u>21,12</u>	18.596.436,59	24.175.367,56	31.412.899,64	40.836.769,53	53.075.235,23
					148.800,00	2,60	3,00	3,50	4,00	4,50	386.880,00	446.400,00	520.800,00	595.200,00	669.600,00
b	KCD 1,0m	Mảnh	5	2ĐĐBĐV IV.4, 2ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV IV.10	2.010.425,58	<u>6,15</u>	<u>8,00</u>	<u>10,40</u>	<u>13,52</u>	<u>17,58</u>	15.455.146,62	20.104.255,77	26.135.532,50	33.976.192,25	44.179.102,05
					148.800,00	2,20	2,60	3,00	3,20	3,50	327.360,00	386.880,00	446.400,00	476.160,00	520.800,00
1.2	Lập bản vẽ	Mảnh	2	2ĐĐBĐV IV.6	687.401,00	2,30	3,30	4,30	5,70	7,50	1.976.277,88	2.835.529,13	3.694.780,38	4.897.732,13	6.444.384,38
2	Tỷ lệ 1:1.000														
2.1	Đo vẽ chi tiết														
a	KCD 0,5m	Mảnh	5	2ĐĐBĐV IV.4, 2ĐĐBĐV	2.010.425,58	<u>19,95</u>	<u>25,94</u>	<u>33,72</u>	<u>43,84</u>	<u>56,99</u>	50.134.987,82	65.188.049,33	84.739.438,07	110.171.321,62	143.217.692,04

a	KCD 0,5m	Mảnh	5	IV.6, 1ĐBBĐV IV.10	148.800,00	7,20	8,40	9,60	10,80	12,00	1.071.360,00	1.249.920,00	1.428.480,00	1.607.040,00	1.785.600,00
b	KCD 1,0m	Mảnh	5	2ĐBBĐV IV.4, 2ĐBBĐV IV.6, 1ĐBBĐV IV.10	2.010.425,58	<u>16.62</u>	<u>21.69</u>	<u>28.08</u>	<u>36.50</u>	<u>47.46</u>	41.766.591,36	54.507.663,45	70.565.937,75	91.725.666,95	119.268.497,35
					148.800,00	6,00	7,20	8,00	8,80	9,60	892.800,00	1.071.360,00	1.190.400,00	1.309.440,00	1.428.480,00
c	KCD 2,5m	Mảnh	5	2ĐBBĐV IV.4, 2ĐBBĐV IV.6, 1ĐBBĐV IV.10	2.010.425,58	<u>13.99</u>	<u>18.18</u>	<u>23.64</u>	<u>30.73</u>	<u>39.95</u>	35.157.317,28	45.686.921,24	59.408.075,80	77.225.472,47	100.395.627,25
					148.800,00	5,20	6,00	6,80	7,60	8,00	773.760,00	892.800,00	1.011.840,00	1.130.880,00	1.190.400,00
2.2	Lập bản vẽ	Mảnh	2	5	687.401,00	4,60	5,60	6,60	7,80	9,10	3.952.555,75	4.811.807,00	5.671.058,25	6.702.159,75	7.819.186,38
3	Tỷ lệ 1:2.000														
3.1	Đo vẽ chi tiết														
a	KCD 0,5m	Mảnh	5	2ĐBBĐV IV.4, 2ĐBBĐV IV.6, 1ĐBBĐV IV.10	2.010.425,58	<u>55.34</u>	<u>71.94</u>	<u>93.52</u>	<u>121.58</u>	<u>158.05</u>	139.071.189,28	180.787.520,00	235.018.749,94	305.534.427,05	397.184.703,04
					148.800,00	20,00	23,20	27,20	30,40	33,60	2.976.000,00	3.452.160,00	4.047.360,00	4.523.520,00	4.999.680,00
b	KCD 1,0m	Mảnh	5	2ĐBBĐV IV.4, 2ĐBBĐV IV.6, 1ĐBBĐV IV.10	2.010.425,58	<u>45.96</u>	<u>59.75</u>	<u>77.68</u>	<u>100.98</u>	<u>131.28</u>	115.498.949,39	150.153.660,28	195.212.323,52	253.765.968,45	329.910.837,17
					148.800,00	16,80	19,20	22,40	25,60	28,00	2.499.840,00	2.856.960,00	3.333.120,00	3.809.280,00	4.166.400,00
c	KCD 2,5m	Mảnh	5	2ĐBBĐV IV.4, 2ĐBBĐV IV.6, 1ĐBBĐV IV.10	2.010.425,58	<u>38.63</u>	<u>50.22</u>	<u>65.28</u>	<u>84.86</u>	<u>110.32</u>	97.078.425,05	126.204.465,59	164.050.727,08	213.255.893,07	277.237.687,06
					148.800,00	14,40	16,80	19,20	20,80	23,20	2.142.720,00	2.499.840,00	2.856.960,00	3.095.040,00	3.452.160,00
d	KCD 5,0m	Mảnh	5	2ĐBBĐV IV.4, 2ĐBBĐV IV.6, 1ĐBBĐV IV.10	2.010.425,58	<u>31.67</u>	<u>41.18</u>	<u>53.53</u>	<u>69.59</u>	<u>90.47</u>	79.587.722,53	103.486.656,57	134.522.601,42	174.881.894,87	227.354.002,43
					148.800,00	12,00	13,60	16,00	17,00	19,00	1.785.600,00	2.023.680,00	2.380.800,00	2.529.600,00	2.827.200,00
3.2	Lập bản vẽ	Mảnh	2	5	687.401,00	9,60	9,80	10,10	10,60	11,10	8.248.812,00	8.420.662,25	8.678.437,63	9.108.063,25	9.537.688,88
4	Tỷ lệ 1:5.000														
4.1	Đo vẽ chi tiết														
a	KCD 1,0m	Mảnh	5	2ĐBBĐV IV.4, 2ĐBBĐV IV.6, 1ĐBBĐV IV.10	2.010.425,58	<u>285.98</u>	<u>371.78</u>	<u>483.31</u>	<u>628.30</u>	<u>816.79</u>	718.676.883,11	934.295.026,24	1.214.573.481,98	1.578.937.987,48	2.052.619.383,72
					148.800,00	108,00	117,00	145,00	160,00	180,00	16.070.400,00	17.409.600,00	21.576.000,00	23.808.000,00	26.784.000,00
b	KCD 2,5m	Mảnh	5	2ĐBBĐV IV.4, 2ĐBBĐV IV.6, 1ĐBBĐV IV.10	2.010.425,58	<u>241.30</u>	<u>313.69</u>	<u>407.80</u>	<u>530.14</u>	<u>689.18</u>	606.394.614,64	788.312.999,03	1.024.814.437,84	1.332.258.769,19	1.731.931.373,88
					148.800,00	94,00	108,00	122,00	130,00	144,00	13.987.200,00	16.070.400,00	18.153.600,00	19.344.000,00	21.427.200,00
c	KCD 5,0m	Mảnh	5	2ĐBBĐV IV.4, 2ĐBBĐV IV.6, 1ĐBBĐV IV.10	2.010.425,58	<u>202.69</u>	<u>263.50</u>	<u>342.55</u>	<u>445.32</u>	<u>578.91</u>	509.366.450,23	662.183.924,40	860.839.101,72	1.119.103.397,39	1.454.819.338,42
					148.800,00	80,00	90,00	102,00	109,00	120,00	11.904.000,00	13.392.000,00	15.177.600,00	16.219.200,00	17.856.000,00
4.2	Lập bản vẽ	Mảnh	2	5	687.401,00	17,00	18,00	20,00	22,00	23,00	14.607.271,25	15.466.522,50	17.185.025,00	18.903.527,50	19.762.778,75

Bảng 2: Đơn giá thiết bị

2.1. Lưới cơ sở cấp 1 (đo bằng công nghệ GNSS tĩnh)

TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/điểm					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
					KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Chọn điểm, chôn mốc									108.268,60	128.136,90	158.024,50	195.741,80	239.478,40
	Ô tô 9 - 12 chỗ	cái	1.000.000.000	400.000	0,15	0,19	0,25	0,33	0,42	60.000,00	76.000,00	100.000,00	132.000,00	168.000,00
	Xăng	lít	18.490	18.490	2,50	2,70	3,00	3,30	3,70	46.225,00	49.923,00	55.470,00	61.017,00	68.413,00
	Dầu nhờn	lít	17.030	17.030	0,12	0,13	0,15	0,16	0,18	2.043,60	2.213,90	2.554,50	2.724,80	3.065,40
2	Tìm điểm gốc tọa độ									188.049,00	215.785,60	243.390,50	284.844,40	308.317,60
	Ô tô 9 - 12 chỗ	cái	1.000.000.000	400.000	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36	72.000,00	92.000,00	108.000,00	136.000,00	144.000,00
	Xăng	lít	18.490	18.490	6,00	6,40	7,00	7,70	8,50	110.940,00	118.336,00	129.430,00	142.373,00	157.165,00
	Dầu nhờn	lít	17.030	17.030	0,30	0,32	0,35	0,38	0,42	5.109,00	5.449,60	5.960,50	6.471,40	7.152,60
3	Đo ngắm									192.487,44	213.794,23	247.161,88	284.171,08	353.539,97
	Máy GNSS 2 cái	bộ	447.137.333	178.855	0,19	0,23	0,28	0,34	0,48	33.982,44	41.136,63	50.079,38	60.810,68	85.850,37
	Máy bộ đàm 2 cái	bộ	1.000.000	400	0,19	0,23	0,28	0,34	0,48	76,00	92,00	112,00	136,00	192,00
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	780,00	780,00	780,00	780,00	780,00
	Ô tô 6-9 chỗ	cái	800.000.000	320.000	0,13	0,15	0,19	0,23	0,32	41.600,00	48.000,00	60.800,00	73.600,00	102.400,00
	Xăng	lít	18.490	18.490	6,00	6,40	7,00	7,70	8,50	110.940,00	118.336,00	129.430,00	142.373,00	157.165,00
	Dầu nhờn	lít	17.030	17.030	0,30	0,32	0,35	0,38	0,42	5.109,00	5.449,60	5.960,50	6.471,40	7.152,60
4	Tính toán bình sai									3.448,52	3.448,52	3.448,52	3.448,52	3.448,52
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00
	Máy in laser A4 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60
	Điều hòa nhiệt độ 2,2kW	cái	10.000.000	2.000	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00
	Điện năng	kW	2.092	2.092	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51	3.158,92	3.158,92	3.158,92	3.158,92	3.158,92

2.2. Lưới cơ sở cấp 2 (đo bằng công nghệ GNSS tĩnh)

TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/điểm					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
					KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Chọn điểm, chôn mốc									73.890,20	88.834,00	112.532,00	136.400,30	164.268,60
	Ô tô 9 - 12 chỗ	cái	1.000.000.000	400.000	0,10	0,13	0,18	0,23	0,29	40.000,00	52.000,00	72.000,00	92.000,00	116.000,00
	Xăng	lít	18.490	18.490	1,75	1,90	2,10	2,30	2,50	32.357,50	35.131,00	38.829,00	42.527,00	46.225,00
	Dầu nhờn	lít	17.030	17.030	0,09	0,10	0,10	0,11	0,12	1.532,70	1.703,00	1.703,00	1.873,30	2.043,60
2	Tìm điểm gốc tọa độ									188.049,00	215.785,60	243.390,50	284.844,40	308.317,60
	Ô tô 9 - 12 chỗ	cái	1.000.000.000	400.000	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36	72.000,00	92.000,00	108.000,00	136.000,00	144.000,00
	Xăng	lít	18.490	18.490	6,00	6,40	7,00	7,70	8,50	110.940,00	118.336,00	129.430,00	142.373,00	157.165,00
	Dầu nhờn	lít	17.030	17.030	0,30	0,32	0,35	0,38	0,42	5.109,00	5.449,60	5.960,50	6.471,40	7.152,60

3	Đo ngắm									115.427,44	128.612,99	147.387,64	170.471,69	211.820,43
	Máy GNSS 2 cái	bộ	447.137.333	178.855	0,11	0,14	0,17	0,20	0,29	19.674,04	25.039,69	30.405,34	35.770,99	51.867,93
	Máy bộ đàm 2 cái	bộ	1.000.000	400	0,11	0,14	0,17	0,20	0,29	44,00	56,00	68,00	80,00	116,00
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00
	Ô tô 6 - 9 chỗ	cái	800.000.000	320.000	0,08	0,09	0,11	0,14	0,19	25.600,00	28.800,00	35.200,00	44.800,00	60.800,00
	Xăng	lít	18.490	18.490	3,60	3,84	4,20	4,62	5,10	66.564,00	71.001,60	77.658,00	85.423,80	94.299,00
	Dầu nhờn	lít	17.030	17.030	0,18	0,19	0,21	0,23	0,25	3.065,40	3.235,70	3.576,30	3.916,90	4.257,50
5	Tính toán bình sai									2.157,00	2.157,00	2.157,00	2.157,00	2.157,00
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
	Máy in laser A4 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60
	Điều hòa nhiệt độ 2,2kW	cái	10.000.000	2.000	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Điện năng	kW	2.092	2.092	0,95	0,95	0,95	0,95	0,95	1.987,40	1.987,40	1.987,40	1.987,40	1.987,40
2.3. Lưới đo vẽ cấp 1 (đo bằng công nghệ GNSS tĩnh)														
TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/điểm					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
					KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Chọn điểm, chôn mốc									56.266,00	66.285,30	84.134,30	107.078,10	129.097,40
	Ô tô 9 - 12 chỗ	cái	1.000.000.000	400.000	0,09	0,11	0,15	0,20	0,25	36.000,00	44.000,00	60.000,00	80.000,00	100.000,00
	Xăng	lít	18.490	18.490	1,05	1,15	1,25	1,40	1,50	19.414,50	21.263,50	23.112,50	25.886,00	27.735,00
	Dầu nhờn	lít	17.030	17.030	0,05	0,06	0,06	0,07	0,08	851,50	1.021,80	1.021,80	1.192,10	1.362,40
2	Tìm điểm gốc tọa độ									188.049,00	215.785,60	243.390,50	284.844,40	308.317,60
	Ô tô 9 - 12 chỗ	cái	1.000.000.000	400.000	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36	72.000,00	92.000,00	108.000,00	136.000,00	144.000,00
	Xăng	lít	18.490	18.490	6,00	6,40	7,00	7,70	8,50	110.940,00	118.336,00	129.430,00	142.373,00	157.165,00
	Dầu nhờn	lít	17.030	17.030	0,30	0,32	0,35	0,38	0,42	5.109,00	5.449,60	5.960,50	6.471,40	7.152,60
3	Đo ngắm									58.610,00	65.991,65	74.482,69	85.150,69	106.699,09
	Máy GNSS 2 cái	bộ	447.137.333	178.855	0,06	0,07	0,08	0,10	0,14	10.731,30	12.519,85	14.308,39	17.885,49	25.039,69
	Máy bộ đàm 2 cái	bộ	1.000.000	400	0,06	0,07	0,08	0,10	0,14	24,00	28,00	32,00	40,00	56,00
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	240,00	240,00	240,00	240,00	240,00
	Ô tô 6 - 9 chỗ	cái	800.000.000	320.000	0,04	0,05	0,06	0,07	0,10	12.800,00	16.000,00	19.200,00	22.400,00	32.000,00
	Xăng	lít	18.490	18.490	1,80	1,92	2,10	2,31	2,55	33.282,00	35.500,80	38.829,00	42.711,90	47.149,50
	Dầu nhờn	lít	17.030	17.030	0,09	0,10	0,11	0,11	0,13	1.532,70	1.703,00	1.873,30	1.873,30	2.213,90
4	Tính toán bình sai									946,40	946,40	946,40	946,40	946,40
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
	Máy in laser A4 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60
	Điều hòa nhiệt độ 2,2kW	cái	10.000.000	2.000	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00

	Điện năng	kW	2.092	2.092	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	836,80	836,80	836,80	836,80	836,80
	2.4. Lưới đo vẽ cấp 2 (đo bằng công nghệ GNSS động thời gian thực)													
TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/điểm					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
					KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Chọn điểm, chôn mốc									40.529,40	49.624,20	62.548,70	79.473,20	97.492,50
	Ô tô 9 - 12 chỗ	cái	1.000.000.000	400.000	0,07	0,09	0,12	0,16	0,20	28.000,00	36.000,00	48.000,00	64.000,00	80.000,00
	Xăng	lít	18.490	18.490	0,65	0,70	0,75	0,80	0,90	12.018,50	12.943,00	13.867,50	14.792,00	16.641,00
	Dầu nhờn	lít	17.030	17.030	0,03	0,04	0,04	0,04	0,05	510,90	681,20	681,20	681,20	851,50
2	Tìm điểm gốc tọa độ									188.049,00	215.785,60	243.390,50	284.844,40	308.317,60
	<i>Ô tô 9 - 12 chỗ</i>	<i>cái</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>400.000</i>	<i>0,18</i>	<i>0,23</i>	<i>0,27</i>	<i>0,34</i>	<i>0,36</i>	<i>72.000,00</i>	<i>92.000,00</i>	<i>108.000,00</i>	<i>136.000,00</i>	<i>144.000,00</i>
	<i>Xăng</i>	<i>lít</i>	<i>18.490</i>	<i>18.490</i>	<i>6,00</i>	<i>6,40</i>	<i>7,00</i>	<i>7,70</i>	<i>8,50</i>	<i>110.940,00</i>	<i>118.336,00</i>	<i>129.430,00</i>	<i>142.373,00</i>	<i>157.165,00</i>
	<i>Dầu nhờn</i>	<i>lít</i>	<i>17.030</i>	<i>17.030</i>	<i>0,30</i>	<i>0,32</i>	<i>0,35</i>	<i>0,38</i>	<i>0,42</i>	<i>5.109,00</i>	<i>5.449,60</i>	<i>5.960,50</i>	<i>6.471,40</i>	<i>7.152,60</i>
3	Đo ngắm									41.269,40	44.711,45	52.107,70	60.044,05	75.135,29
	Máy GNSS 2 cái	bộ	447.137.333	178.855	0,04	0,05	0,06	0,07	0,10	7.154,20	8.942,75	10.731,30	12.519,85	17.885,49
	Máy bộ đàm 2 cái	bộ	1.000.000	400	0,04	0,05	0,06	0,07	0,10	16,00	20,00	24,00	28,00	40,00
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	180,00	180,00	180,00	180,00	180,00
	Ô tô 6 - 9 chỗ	cái	800.000.000	320.000	0,03	0,03	0,04	0,05	0,07	9.600,00	9.600,00	12.800,00	16.000,00	22.400,00
	Xăng	lít	18.490	18.490	1,26	1,34	1,47	1,62	1,79	23.297,40	24.776,60	27.180,30	29.953,80	33.097,10
	Dầu nhờn	lít	17.030	17.030	0,06	0,07	0,07	0,08	0,09	1.021,80	1.192,10	1.192,10	1.362,40	1.532,70
4	Tính toán bình sai									946,40	946,40	946,40	946,40	946,40
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
	Máy in laser A4 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60
	Điều hòa nhiệt độ 2,2kW	cái	10.000.000	2.000	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00
	Điện năng	kW	2.092	2.092	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	836,80	836,80	836,80	836,80	836,80

	2.5. Đo cao thủy chuẩn kỹ thuật													
TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/điểm					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
					KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Tìm điểm gốc độ cao									138.056,50	153.423,30	168.605,20	191.616,80	235.064,70
	<i>Ô tô 9 - 12 chỗ</i>	<i>cái</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>400.000</i>	<i>0,20</i>	<i>0,22</i>	<i>0,24</i>	<i>0,28</i>	<i>0,32</i>	<i>80.000,00</i>	<i>88.000,00</i>	<i>96.000,00</i>	<i>112.000,00</i>	<i>128.000,00</i>
	<i>Máy GNSS cầm tay</i>	<i>cái</i>	<i>8.000.000</i>	<i>3.200</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>32,00</i>	<i>32,00</i>	<i>32,00</i>	<i>32,00</i>	<i>32,00</i>
	<i>Xăng</i>	<i>lít</i>	<i>18.490</i>	<i>18.490</i>	<i>3,00</i>	<i>3,38</i>	<i>3,75</i>	<i>4,12</i>	<i>5,54</i>	<i>55.470,00</i>	<i>62.496,20</i>	<i>69.337,50</i>	<i>76.178,80</i>	<i>102.434,60</i>
	<i>Dầu nhờn</i>	<i>lít</i>	<i>17.030</i>	<i>17.030</i>	<i>0,15</i>	<i>0,17</i>	<i>0,19</i>	<i>0,20</i>	<i>0,27</i>	<i>2.554,50</i>	<i>2.895,10</i>	<i>3.235,70</i>	<i>3.406,00</i>	<i>4.598,10</i>
2	Đo ngắm									632,88	759,46	886,03	1.139,18	1.329,05

	Máy thủy chuẩn quang cơ	bộ	15.822.000	6.329	0,10	0,12	0,14	0,18	0,21	632,88	759,46	886,03	1.139,18	1.329,05
3	Tính toán bình sai									1.820,44	1.820,44	1.820,44	1.820,44	1.820,44
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00
	Máy in laser A4 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60
	Điều hòa nhiệt độ 2,2kW	cái	10.000.000	2.000	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00
	Điện năng	kW	2.092	2.092	0,77	0,77	0,77	0,77	0,77	1.610,84	1.610,84	1.610,84	1.610,84	1.610,84

2.6. Đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử														
TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/mảnh					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
					KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
1	Tỷ lệ 1:500													
1.1	Đo vẽ chi tiết													
a	KCD 0,5m													
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	4,44	5,77	7,500	9,750	12,68	317.646,48	412.797,34	536.565,00	697.534,50	907.152,56
b	KCD 1,0m													
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	3,69	4,80	6,240	8,120	10,55	263.989,98	343.401,60	446.422,08	580.921,04	754.768,10
1.2	Lập bản vẽ									39.161,04	54.791,80	70.422,56	92.322,36	120.449,36
	Máy vi tính xách tay 0,4kW	cái	15.000.000	6.000	2,76	3,96	5,160	6,840	9	16.560,00	23.760,00	30.960,00	41.040,00	54.000,00
	Máy in Ploter A0 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,30	0,30	0,300	0,300	0,3	288,00	288,00	288,00	288,00	288,00
	Máy in laser A4 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,10	0,10	0,100	0,100	0,1	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00
	Điện năng	kW	2.092	2.092	10,62	14,65	18,680	24,330	31,58	22.217,04	30.647,80	39.078,56	50.898,36	66.065,36
2	Tỷ lệ 1:1.000													
2.1	Đo vẽ chi tiết													
a	KCD 0,5m													
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	11,97	15,56	20,230	26,300	34,19	856.357,74	1.113.193,52	1.447.294,66	1.881.554,60	2.446.020,98
b	KCD 1,0m													
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	9,97	12,96	16,850	21,900	28,48	713.273,74	927.184,32	1.205.482,70	1.566.769,80	2.037.516,16
c	KCD 2,5m													
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	8,37	10,88	14,140	18,380	23,9	598.806,54	778.376,96	1.011.603,88	1.314.941,96	1.709.853,80
2.2	Lập bản vẽ									75.113,88	90.744,64	106.396,32	125.140,68	145.483,68
	Máy vi tính xách tay 0,4kW	cái	15.000.000	6.000	5,52	6,72	7,920	9,360	10,92	33.120,00	40.320,00	47.520,00	56.160,00	65.520,00
	Máy in Ploter A0 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,30	0,30	0,300	0,300	0,3	288,00	288,00	288,00	288,00	288,00
	Máy in laser A4 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,10	0,10	0,100	0,100	0,1	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00
	Điện năng	kW	2.092	2.092	19,89	23,92	27,960	32,790	38,04	41.609,88	50.040,64	58.492,32	68.596,68	79.579,68

3	Tỷ lệ 1:2.000													
3.1	Đo vẽ chi tiết													
a	KCĐ 0,5m													
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	33,20	43,16	56,110	72,940	94,82	2.375.194,40	3.087.752,72	4.014.221,62	5.218.273,48	6.783.612,44
b	KCĐ 1,0m		10.000.000	2.000										
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	27,58	35,85	46,610	60,590	78,77	1.973.128,36	2.564.780,70	3.334.572,62	4.334.729,78	5.635.363,34
c	KCĐ 2,5m													
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	23,18	30,13	39,170	50,920	66,2	1.658.343,56	2.155.560,46	2.802.300,14	3.642.918,64	4.736.080,40
d	KCĐ 5,0m													
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	19,00	24,71	32,120	41,760	54,28	1.359.298,00	1.767.802,82	2.297.929,04	2.987.593,92	3.883.299,76
3.2	Lập bản vẽ									153.288,60	156.423,12	161.114,44	168.919,36	176.745,20
	Máy vi tính xách tay 0,4kW	cái	15.000.000	6.000	11,52	11,76	12,120	12,720	13,32	69.120,00	70.560,00	72.720,00	76.320,00	79.920,00
	Máy in Ploter A0 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,30	0,30	0,300	0,300	0,3	288,00	288,00	288,00	288,00	288,00
	Máy in laser A4 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,10	0,10	0,100	0,100	0,1	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00
	Điện năng	kW	2.092	2.092	40,05	40,86	42,070	44,080	46,1	83.784,60	85.479,12	88.010,44	92.215,36	96.441,20
4	Tỷ lệ 1:5.000													
4.1	Đo vẽ chi tiết													
a	KCĐ 1,0m													
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	171,59	223,07	289,990	376,990	490,08	12.275.891,78	15.958.873,94	20.746.464,58	26.970.618,58	35.061.303,36
b	KCĐ 2,5m		10.000.000	2.000										
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	144,78	188,22	244,680	318,080	413,51	10.357.850,76	13.465.635,24	17.504.896,56	22.756.079,36	29.583.332,42
c	KCĐ 5,0m		10.000.000	2.000										
	Máy toàn đạc điện tử	bộ	178.855.000	71.542	121,62	158,10	205,530	267,190	347,34	8.700.938,04	11.310.790,20	14.704.027,26	19.115.306,98	24.849.398,28
4.2	Lập bản vẽ									269.780,24	285.431,92	316.693,44	347.954,96	363.606,64
	Máy vi tính xách tay 0,4kW	cái	15.000.000	6.000	20,40	21,60	24,000	26,400	27,6	122.400,00	129.600,00	144.000,00	158.400,00	165.600,00
	Máy in Ploter A0 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,40	0,40	0,400	0,400	0,4	384,00	384,00	384,00	384,00	384,00
	Máy in laser A4 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,10	0,10	0,100	0,100	0,1	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00
	Điện năng	kW	2.092	2.092	70,22	74,26	82,320	90,380	94,42	146.900,24	155.351,92	172.213,44	189.074,96	197.526,64

2.6. Đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS														
TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/mảnh					Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức				
					KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5	KK 1	KK 2	KK 3	KK 4	KK 5
3	Tỷ lệ 1:2.000													

3.1	Đo vẽ chi tiết													
b	KCD 1,0m		10.000.000	2.000						2.037.927,70	2.632.323,27	3.396.546,16	4.415.510,01	5.774.128,47
	Trạm gốc													
	Máy GNSS 2 cái	bộ	447.137.333	178.855	0,18	0,24	0,31	0,40	0,52	33.052,39	42.692,67	55.087,32	71.613,52	93.648,44
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	0,04	0,05	0,06	0,08	0,10	216,00	279,00	360,00	468,00	612,00
	Máy bộ đàm 2 cái	bộ	1.000.000	400	0,18	0,24	0,31	0,40	0,52	73,92	95,48	123,20	160,16	209,44
	Trạm động													
	Máy GNSS 2 cái	bộ	447.137.333	178.855	11,15	14,40	18,58	24,15	31,58	1.993.445,54	2.574.867,16	3.322.409,24	4.319.132,01	5.648.095,71
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	1,11	1,44	1,86	2,41	3,16	6.681,60	8.630,40	11.136,00	14.476,80	18.931,20
	Máy bộ đàm 2 cái	bộ	1.000.000	400	11,15	14,40	18,58	24,15	31,58	4.458,24	5.758,56	7.430,40	9.659,52	12.631,68
3.2	Lập bản vẽ									100.191,68	100.191,68	104.883,00	107.239,12	115.044,04
	Máy vi tính xách tay 0,4kW	cái	15.000.000	6.000	7,50	7,50	7,860	8,040	8,64	45.000,00	45.000,00	47.160,00	48.240,00	51.840,00
	Máy in Ploter A0 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	288,00	288,00	288,00	288,00	288,00
	Máy in laser A4 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60
	Điện năng	kW	2.092	2.092	26,24	26,24	27,450	28,060	30,07	54.894,08	54.894,08	57.425,40	58.701,52	62.906,44

4	Tỷ lệ 1:5.000													
3.1	Đo vẽ chi tiết													
b	KCD 2,5m		10.000.000	2.000						9.255.588,29	12.057.738,87	15.709.025,99	20.379.276,97	26.577.973,71
	Trạm gốc													
	Máy GNSS 2 cái	bộ	447.137.333	178.855	0,84	1,09	1,42	1,85	2,41	150.112,95	195.559,98	254.778,85	330.523,92	431.058,27
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	0,16	0,21	0,28	0,36	0,47	981,00	1.278,00	1.665,00	2.160,00	2.817,00
	Máy bộ đàm 2 cái	bộ	1.000.000	400	0,84	1,09	1,42	1,85	2,41	335,72	437,36	569,80	739,20	964,04
	Trạm động													
	Máy GNSS 2 cái	bộ	447.137.333	178.855	50,62	65,94	85,91	111,46	145,36	9.053.565,18	11.794.552,81	15.366.142,74	19.934.455,45	25.997.852,32
	Máy vi tính xách tay	cái	15.000.000	6.000	5,06	6,59	8,58	11,14	14,52	30.345,60	39.532,80	51.504,00	66.816,00	87.139,20
	Máy bộ đàm 2 cái	bộ	1.000.000	400	50,62	65,94	85,91	111,46	145,36	20.247,84	26.377,92	34.365,60	44.582,40	58.142,88
3.2	Lập bản vẽ									190.891,52	190.891,52	206.522,28	222.173,96	237.804,72
	Máy vi tính xách tay 0,4kW	cái	15.000.000	6.000	14,40	14,40	15,600	16,800	18	86.400,00	86.400,00	93.600,00	100.800,00	108.000,00
	Máy in Ploter A0 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	384,00	384,00	384,00	384,00	384,00
	Máy in laser A4 0,4kW	cái	4.800.000	960	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60
	Điện năng	kW	2.092	2.092	49,76	49,76	53,790	57,830	61,86	104.097,92	104.097,92	112.528,68	120.980,36	129.411,12

Bảng 3: Đơn giá dụng cụ

3.1. Lưới cơ sở cấp 1 (do bằng công nghệ GNSS tính)													
TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/điểm				Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức			
						Chọn điểm chôn mốc Cơ sở cấp 1	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs	Chọn điểm chôn mốc Cơ sở cấp 1	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs
1	Áo mưa bạt	cái	12	50.000	160,26	4,02	-	-	-	644,23	-	-	-
2	Áo mưa bạt	cái	36	50.000	53,42	-	0,65	1,92	-	-	34,72	102,56	-
3	Áo mưa bạt	cái	36	50.000	53,42	-	0,65	1,92	-	-	34,72	102,56	-
4	Áo rét BHLĐ	cái	12	50.000	160,26	-	0,65	1,92	-	-	104,17	307,69	-
5	Áo rét BHLĐ	cái	36	50.000	53,42	4,02	-	-	-	214,74	-	-	-
6	Ba lô	cái	18	50.000	106,84	8,03	-	-	-	857,91	-	-	-
7	Ba lô	cái	24	50.000	80,13	-	1,31	3,84	0,46	-	104,97	307,69	36,86
8	Bàn gấp	cái	24	200.000	320,51	-	-	0,45	-	-	-	144,23	-
9	Bàn gấp	cái	60	200.000	128,21	-	-	-	0,46	-	-	-	58,97
10	Bi đông nhựa	cái	36	200.000	213,68	8,03	-	3,84	0,46	1.715,81	-	820,51	98,29
11	Bộ đồ nề	bộ	24	50.000	80,13	0,20	-	-	-	16,03	-	-	-
12	Bộ khắc chữ	bộ	24	50.000	80,13	0,07	-	-	-	5,61	-	-	-
13	Búa đập đá, đóng cọc	cái	36	50.000	53,42	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Cờ hiệu nhỏ	cái	12	5.000	16,03	0,14	-	-	-	2,24	-	-	-
15	Compa đơn	cái	24	20.000	32,05	0,05	-	-	-	1,60	-	-	-
16	Compa kép	cái	24	20.000	32,05	0,05	-	-	-	1,60	-	-	-
17	Cửa cảnh (cửa tay)	cái	24	20.000	32,05	-	-	0,10	-	-	-	3,21	-
18	Cuốc bàn	cái	12	20.000	64,10	0,07	-	-	-	4,49	-	-	-
19	Dao phát cây	cái	12	10.000	32,05	0,30	0,04	-	-	9,62	1,28	-	-
20	Đèn điện 100W	bộ	36	4.500	4,81	-	-	-	0,23	-	-	-	1,11
21	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	4.500	4,81	0,05	-	0,10	-	0,24	-	0,48	-
22	Điện năng	kW		2.092	2.092,0	-	-	-	0,19	-	-	-	397,48
23	Ê ke (2 loại)	bộ	36	25.000	26,71	-	-	0,10	-	-	-	2,67	-
24	Ê ke	bộ	24	25.000	40,06	0,20	-	-	-	8,01	-	-	-
25	Ê ke	bộ	36	25.000	26,71	-	0,04	-	-	-	1,07	-	-
26	Găng tay bạt	đôi	6	25.000	160,26	2,50	-	-	-	400,64	-	-	-
27	Ghế gấp (ghế tựa)	cái	60	25.000	16,03	-	-	-	0,46	-	-	-	7,37
28	Ghế gấp	cái	24	25.000	40,06	-	-	0,45	-	-	-	18,03	-
29	Giày BHLĐ	đôi	6	25.000	160,26	-	-	-	0,46	-	-	-	73,72
30	Giày cao cổ	đôi	12	30.000	96,15	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Giày cao cổ	đôi	6	30.000	192,31	8,03	1,31	3,84	-	1.544,23	251,92	738,46	-

32	Hòm sắt đựng dụng cụ	cái	60	70.000	44,87	-	-	0,77	-	-	-	34,55	-
33	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	60	50.000	32,05	2,01	0,33	0,77	0,23	64,42	10,58	24,68	7,37
34	Kìm cắt thép	cái	24	50.000	80,13	0,05	-	-	-	4,01	-	-	-
35	Mũ cứng	cái	12	20.000	64,10	8,03	1,31	3,84	-	514,74	83,97	246,15	-
36	Nhiệt độ kế	cái	48	20.000	16,03	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Nhiệt kế	cái	48	30.000	24,04	-	-	0,10	-	-	-	2,40	-
38	Nilon gói tài liệu	tấm	9	30.000	128,21	2,01	0,33	0,77	-	257,69	42,31	98,72	-
39	Ô che máy	cái	24	120.000	192,31	-	-	0,77	-	-	-	148,08	-
40	Ô che máy	cái	24	120.000	192,31	-	-	0,77	-	-	-	148,08	-
41	Ống đựng bản đồ	cái	24	120.000	192,31	2,01	0,33	0,77	-	386,54	63,46	148,08	-
42	Ống nhôm	cái	120	120.000	38,46	-	0,04	-	-	-	1,54	-	-
43	Ống nhôm	cái	60	120.000	76,92	0,10	-	-	-	7,69	-	-	-
44	Quần áo BHLĐ	bộ	12	50.000	160,26	8,03	1,31	-	0,46	1.286,86	209,94	-	73,72
45	Quần áo BHLĐ	bộ	9	50.000	213,68	-	-	3,84	-	-	-	820,51	-
46	Tất sợi	đôi	6	10.000	64,10	8,03	1,31	3,84	0,46	514,74	83,97	246,15	29,49
47	Thước 3 cạnh	cái	24	10.000	16,03	0,02	-	-	-	0,32	-	-	-
48	Thước cuộn vải 50m	cái	36	10.000	10,68	0,30	-	-	-	3,21	-	-	-
49	Thước đo độ	cái	60	10.000	6,41	0,02	-	-	-	0,13	-	-	-
50	Thước thép cuộn 2m	cái	12	5.000	16,03	0,10	-	-	-	1,60	-	-	-
51	Thước thép cuộn 2m	cái	24	5.000	8,01	-	0,04	0,03	-	-	0,32	0,24	-
52	Túi đựng tài liệu	cái	12	5.000	16,03	2,01	-	-	-	32,21	-	-	-
53	Xềng	cái	12	15.000	48,08	0,07	-	-	-	3,37	-	-	-
54	Xô tôn đựng nước	cái	12	2.092	6,71	0,20	-	-	-	1,34	-	-	-
Tổng										8.931,17	1.080,39	4.689,04	823,60
Đơn giá dụng cụ lưới cơ sở cấp 1, mức khó khăn 1					,hệ số kk	0,58	0,66	0,69	1,10	5.180,08	713,06	3.235,43	905,95
Đơn giá dụng cụ lưới cơ sở cấp 1, mức khó khăn 2					,hệ số kk	0,77	0,83	0,82	1,10	6.877,00	896,72	3.845,01	905,95
Đơn giá dụng cụ lưới cơ sở cấp 1, mức khó khăn 3					,hệ số kk	1,00	1,00	1,00	1,10	8.931,17	1.080,39	4.689,04	905,95
Đơn giá dụng cụ lưới cơ sở cấp 1, mức khó khăn 4					,hệ số kk	1,32	1,24	1,31	1,10	11.789,14	1.339,68	6.142,64	905,95
Đơn giá dụng cụ lưới cơ sở cấp 1, mức khó khăn 5					,hệ số kk	1,68	1,66	1,79	1,10	15.004,37	1.793,45	8.393,37	905,95

3.2. Lưới cơ sở cấp 2 (đo bằng công nghệ GNSS tĩnh)													
TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/điểm				Đơn giá (đồng/điểm) = Nguyên giá x Định mức			
						Chọn điểm, chôn mốc Cơ sở cấp 2	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs	Chọn điểm, chôn mốc Cơ sở cấp 2	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs
1	Áo mưa bạt	cái	12	50.000	160,26	4,02	-	-	-	644,23	-	-	-

2	Áo mưa bạt	cái	36	50.000	53,42	-	0,65	1,92	-	-	34,72	102,56	-
3	Áo mưa bạt	cái	36	50.000	53,42	-	0,65	1,92	-	-	34,72	102,56	-
4	Áo rét BHLĐ	cái	12	50.000	160,26	-	0,65	1,92	-	-	104,17	307,69	-
5	Áo rét BHLĐ	cái	36	50.000	53,42	4,02	-	-	-	214,74	-	-	-
6	Ba lô	cái	18	50.000	106,84	8,03	-	-	-	857,91	-	-	-
7	Ba lô	cái	24	50.000	80,13	-	1,31	3,84	0,46	-	104,97	307,69	36,86
8	Bàn gấp	cái	24	200.000	320,51	-	-	0,45	-	-	-	144,23	-
9	Bàn gấp	cái	60	200.000	128,21	-	-	-	0,46	-	-	-	58,97
10	Bi đông nhựa	cái	36	200.000	213,68	8,03	-	3,84	0,46	1.715,81	-	820,51	98,29
11	Bộ đồ nề	bộ	24	50.000	80,13	0,20	-	-	-	16,03	-	-	-
12	Bộ khắc chữ	bộ	24	50.000	80,13	0,07	-	-	-	5,61	-	-	-
13	Búa đập đá, đóng cọc	cái	36	50.000	53,42	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Cờ hiệu nhỏ	cái	12	5.000	16,03	0,14	-	-	-	2,24	-	-	-
15	Compa đơn	cái	24	20.000	32,05	0,05	-	-	-	1,60	-	-	-
16	Compa kép	cái	24	20.000	32,05	0,05	-	-	-	1,60	-	-	-
17	Cửa cảnh (cửa tay)	cái	24	20.000	32,05	-	-	0,10	-	-	-	3,21	-
18	Cuốc bàn	cái	12	20.000	64,10	0,07	-	-	-	4,49	-	-	-
19	Dao phát cây	cái	12	10.000	32,05	0,30	0,04	-	-	9,62	1,28	-	-
20	Đèn điện 100W	bộ	36	4.500	4,81	-	-	-	0,23	-	-	-	1,11
21	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	4.500	4,81	0,05	-	0,10	-	0,24	-	0,48	-
22	Điện năng	kW		2.092	2.092,0	-	-	-	0,19	-	-	-	397,48
23	Ê ke (2 loại)	bộ	36	25.000	26,71	-	-	0,10	-	-	-	2,67	-
24	Ê ke	bộ	24	25.000	40,06	0,20	-	-	-	8,01	-	-	-
25	Ê ke	bộ	36	25.000	26,71	-	0,04	-	-	-	1,07	-	-
26	Găng tay bạt	đôi	6	25.000	160,26	2,50	-	-	-	400,64	-	-	-
27	Ghế gấp (ghế tựa)	cái	60	25.000	16,03	-	-	-	0,46	-	-	-	7,37
28	Ghế gấp	cái	24	25.000	40,06	-	-	0,45	-	-	-	18,03	-
29	Giày BHLĐ	đôi	6	25.000	160,26	-	-	-	0,46	-	-	-	73,72
30	Giày cao cổ	đôi	12	30.000	96,15	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Giày cao cổ	đôi	6	30.000	192,31	8,03	1,31	3,84	-	1.544,23	251,92	738,46	-
32	Hòm sắt đựng dụng cụ	cái	60	70.000	44,87	-	-	0,77	-	-	-	34,55	-
33	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	60	50.000	32,05	2,01	0,33	0,77	0,23	64,42	10,58	24,68	7,37
34	Kìm cắt thép	cái	24	50.000	80,13	0,05	-	-	-	4,01	-	-	-
35	Mũ cứng	cái	12	20.000	64,10	8,03	1,31	3,84	-	514,74	83,97	246,15	-
36	Nhiệt độ kế	cái	48	20.000	16,03	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Nhiệt kế	cái	48	30.000	24,04	-	-	0,10	-	-	-	2,40	-
38	Nilon gói tài liệu	tấm	9	30.000	128,21	2,01	0,33	0,77	-	257,69	42,31	98,72	-

39	Ô che máy	cái	24	120.000	192,31	-	-	0,77	-	-	-	148,08	-
40	Ô che máy	cái	24	120.000	192,31	-	-	0,77	-	-	-	148,08	-
41	Ống đựng bàn đồ	cái	24	120.000	192,31	2,01	0,33	0,77	-	386,54	63,46	148,08	-
42	Ống nhôm	cái	120	120.000	38,46	-	0,04	-	-	-	1,54	-	-
43	Ống nhôm	cái	60	120.000	76,92	0,10	-	-	-	7,69	-	-	-
44	Quần áo BHLĐ	bộ	12	50.000	160,26	8,03	1,31	-	0,46	1.286,86	209,94	-	73,72
45	Quần áo BHLĐ	bộ	9	50.000	213,68	-	-	3,84	-	-	-	820,51	-
46	Tất sợi	đôi	6	10.000	64,10	8,03	1,31	3,84	0,46	514,74	83,97	246,15	29,49
47	Thước 3 cạnh	cái	24	10.000	16,03	0,02	-	-	-	0,32	-	-	-
48	Thước cuộn vải 50m	cái	36	10.000	10,68	0,30	-	-	-	3,21	-	-	-
49	Thước đo độ	cái	60	10.000	6,41	0,02	-	-	-	0,13	-	-	-
50	Thước thép cuộn 2m	cái	12	5.000	16,03	0,10	-	-	-	1,60	-	-	-
51	Thước thép cuộn 2m	cái	24	5.000	8,01	-	0,04	0,03	-	-	0,32	0,24	-
52	Túi đựng tài liệu	cái	12	5.000	16,03	2,01	-	-	-	32,21	-	-	-
53	Xềng	cái	12	15.000	48,08	0,07	-	-	-	3,37	-	-	-
54	Xô tôn đựng nước	cái	12	2.092	6,71	0,20	-	-	-	1,34	-	-	-
	Tổng									8.931,17	1.080,39	4.689,04	823,60
	Đơn giá dụng cụ lưới cơ sở cấp 2, khó khăn 1				,hệ số kk	0,41	0,66	0,42	0,69	3.661,78	713,06	1.969,39	568,28
	Đơn giá dụng cụ lưới cơ sở cấp 2, khó khăn 2				,hệ số kk	0,54	0,83	0,50	0,69	4.822,83	896,72	2.344,52	568,28
	Đơn giá dụng cụ lưới cơ sở cấp 2, khó khăn 3				,hệ số kk	0,70	1,00	0,60	0,69	6.251,82	1.080,39	2.813,42	568,28
	Đơn giá dụng cụ lưới cơ sở cấp 2, khó khăn 4				,hệ số kk	0,92	1,24	0,79	0,69	8.216,68	1.339,68	3.704,34	568,28
	Đơn giá dụng cụ lưới cơ sở cấp 2, khó khăn 5				,hệ số kk	1,18	1,66	1,07	0,69	10.538,78	1.793,45	5.017,27	568,28

3.3. Lưới đo vẽ cấp 1 (đo bằng công nghệ GNSS tĩnh)													
TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/điểm				Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức			
						Chọn điểm, chôn mốc đo vẽ cấp 1	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs	Chọn điểm, chôn mốc đo vẽ cấp 1	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs
1	Áo mưa bạt	cái	12	50.000	160,26	4,02	-	-	-	644,23	-	-	-
2	Áo mưa bạt	cái	36	50.000	53,42	-	0,65	1,92	-	-	34,72	102,56	-
3	Áo mưa bạt	cái	36	50.000	53,42	-	0,65	1,92	-	-	34,72	102,56	-
4	Áo rét BHLĐ	cái	12	50.000	160,26	-	0,65	1,92	-	-	104,17	307,69	-
5	Áo rét BHLĐ	cái	36	50.000	53,42	4,02	-	-	-	214,74	-	-	-
6	Ba lô	cái	18	50.000	106,84	8,03	-	-	-	857,91	-	-	-
7	Ba lô	cái	24	50.000	80,13	-	1,31	3,84	0,46	-	104,97	307,69	36,86

8	Bàn gấp	cái	24	200.000	320,51	-	-	0,45	-	-	-	144,23	-
9	Bàn gấp	cái	60	200.000	128,21	-	-	-	0,46	-	-	-	58,97
10	Bi đồng nhựa	cái	36	200.000	213,68	8,03	-	3,84	0,46	1.715,81	-	820,51	98,29
11	Bộ đồ nề	bộ	24	50.000	80,13	0,20	-	-	-	16,03	-	-	-
12	Bộ khắc chữ	bộ	24	50.000	80,13	0,07	-	-	-	5,61	-	-	-
13	Búa đập đá, đóng cọc	cái	36	50.000	53,42	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Cờ hiệu nhỏ	cái	12	5.000	16,03	0,14	-	-	-	2,24	-	-	-
15	Compa đơn	cái	24	20.000	32,05	0,05	-	-	-	1,60	-	-	-
16	Compa kép	cái	24	20.000	32,05	0,05	-	-	-	1,60	-	-	-
17	Cửa cảnh (cửa tay)	cái	24	20.000	32,05	-	-	0,10	-	-	-	3,21	-
18	Cuốc bàn	cái	12	20.000	64,10	0,07	-	-	-	4,49	-	-	-
19	Dao phát cây	cái	12	10.000	32,05	0,30	0,04	-	-	9,62	1,28	-	-
20	Đèn điện 100W	bộ	36	4.500	4,81	-	-	-	0,23	-	-	-	1,11
21	Đĩa bàn kỹ thuật	cái	36	4.500	4,81	0,05	-	0,10	-	0,24	-	0,48	-
22	Điện năng	kW		2.092	2.092,0	-	-	-	0,19	-	-	-	397,48
23	Ê ke (2 loại)	bộ	36	25.000	26,71	-	-	0,10	-	-	-	2,67	-
24	Ê ke	bộ	24	25.000	40,06	0,20	-	-	-	8,01	-	-	-
25	Ê ke	bộ	36	25.000	26,71	-	0,04	-	-	-	1,07	-	-
26	Găng tay bạt	đôi	6	25.000	160,26	2,50	-	-	-	400,64	-	-	-
27	Ghế gấp (ghế tựa)	cái	60	25.000	16,03	-	-	-	0,46	-	-	-	7,37
28	Ghế gấp	cái	24	25.000	40,06	-	-	0,45	-	-	-	18,03	-
29	Giày BHLĐ	đôi	6	25.000	160,26	-	-	-	0,46	-	-	-	73,72
30	Giày cao cổ	đôi	12	30.000	96,15	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Giày cao cổ	đôi	6	30.000	192,31	8,03	1,31	3,84	-	1.544,23	251,92	738,46	-
32	Hòm sắt đựng dụng cụ	cái	60	70.000	44,87	-	-	0,77	-	-	-	34,55	-
33	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	60	50.000	32,05	2,01	0,33	0,77	0,23	64,42	10,58	24,68	7,37
34	Kìm cắt thép	cái	24	50.000	80,13	0,05	-	-	-	4,01	-	-	-
35	Mũ cứng	cái	12	20.000	64,10	8,03	1,31	3,84	-	514,74	83,97	246,15	-
36	Nhiệt độ kế	cái	48	20.000	16,03	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Nhiệt kế	cái	48	30.000	24,04	-	-	0,10	-	-	-	2,40	-
38	Nilon gói tài liệu	tấm	9	30.000	128,21	2,01	0,33	0,77	-	257,69	42,31	98,72	-
39	Ô che máy	cái	24	120.000	192,31	-	-	0,77	-	-	-	148,08	-
40	Ô che máy	cái	24	120.000	192,31	-	-	0,77	-	-	-	148,08	-
41	Ống đựng bản đồ	cái	24	120.000	192,31	2,01	0,33	0,77	-	386,54	63,46	148,08	-
42	Ống nhôm	cái	120	120.000	38,46	-	0,04	-	-	-	1,54	-	-
43	Ống nhôm	cái	60	120.000	76,92	0,10	-	-	-	7,69	-	-	-
44	Quần áo BHLĐ	bộ	12	50.000	160,26	8,03	1,31	-	0,46	1.286,86	209,94	-	73,72

45	Quần áo BHLĐ	bộ	9	50.000	213,68	-	-	3,84	-	-	-	820,51	-
46	Tất sợi	đôi	6	10.000	64,10	8,03	1,31	3,84	0,46	514,74	83,97	246,15	29,49
47	Thước 3 cạnh	cái	24	10.000	16,03	0,02	-	-	-	0,32	-	-	-
48	Thước cuộn vải 50m	cái	36	10.000	10,68	0,30	-	-	-	3,21	-	-	-
49	Thước đo độ	cái	60	10.000	6,41	0,02	-	-	-	0,13	-	-	-
50	Thước thép cuộn 2m	cái	12	5.000	16,03	0,10	-	-	-	1,60	-	-	-
51	Thước thép cuộn 2m	cái	24	5.000	8,01	-	0,04	0,03	-	-	0,32	0,24	-
52	Túi đựng tài liệu	cái	12	5.000	16,03	2,01	-	-	-	32,21	-	-	-
53	Xăng	cái	12	15.000	48,08	0,07	-	-	-	3,37	-	-	-
54	Xô tôn đựng nước	cái	12	2.092	6,71	0,20	-	-	-	1,34	-	-	-
Tổng										8.931,17	1.080,39	4.689,04	823,60
Đơn giá dụng cụ lưới đo vẽ cấp 1, khó khăn 1					,hệ số kk	0,35	0,66	0,21	0,34	3.125,91	713,06	984,70	280,02
Đơn giá dụng cụ lưới đo vẽ cấp 1, khó khăn 2					,hệ số kk	0,46	0,83	0,25	0,34	4.108,34	896,72	1.172,26	280,02
Đơn giá dụng cụ lưới đo vẽ cấp 1, khó khăn 3					,hệ số kk	0,60	1,00	0,30	0,34	5.358,70	1.080,39	1.406,71	280,02
Đơn giá dụng cụ lưới đo vẽ cấp 1, khó khăn 4					,hệ số kk	0,79	1,24	0,39	0,34	7.055,62	1.339,68	1.828,72	280,02
Đơn giá dụng cụ lưới đo vẽ cấp 1, khó khăn 5					,hệ số kk	1,01	1,66	0,54	0,34	9.020,48	1.793,45	2.532,08	280,02

3.4. Lưới đo vẽ cấp 2 (đo bằng công nghệ GNSS động thời gian thực)													
TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/điểm				Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức			
						Chọn điểm, chôn mốc đo vẽ cấp 2	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs	Chọn điểm, chôn mốc đo vẽ cấp 2	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs
1	Áo mưa bạt	cái	12	50.000	160,26	4,02	-	-	-	644,23	-	-	-
2	Áo mưa bạt	cái	36	50.000	53,42	-	0,65	1,92	-	-	34,72	102,56	-
3	Áo mưa bạt	cái	36	50.000	53,42	-	0,65	1,92	-	-	34,72	102,56	-
4	Áo rét BHLĐ	cái	12	50.000	160,26	-	0,65	1,92	-	-	104,17	307,69	-
5	Áo rét BHLĐ	cái	36	50.000	53,42	4,02	-	-	-	214,74	-	-	-
6	Ba lô	cái	18	50.000	106,84	8,03	-	-	-	857,91	-	-	-
7	Ba lô	cái	24	50.000	80,13	-	1,31	3,84	0,46	-	104,97	307,69	36,86
8	Bàn gấp	cái	24	200.000	320,51	-	-	0,45	-	-	-	144,23	-
9	Bàn gấp	cái	60	200.000	128,21	-	-	-	0,46	-	-	-	58,97
10	Bi đồng nhựa	cái	36	200.000	213,68	8,03	-	3,84	0,46	1.715,81	-	820,51	98,29
11	Bộ đồ nề	bộ	24	50.000	80,13	0,20	-	-	-	16,03	-	-	-
12	Bộ khắc chữ	bộ	24	50.000	80,13	0,07	-	-	-	5,61	-	-	-
13	Búa đập đá, đóng cọc	cái	36	50.000	53,42	-	-	-	-	-	-	-	-

14	Cờ hiệu nhỏ	cái	12	5.000	16,03	0,14	-	-	-	2,24	-	-	-
15	Compa đơn	cái	24	20.000	32,05	0,05	-	-	-	1,60	-	-	-
16	Compa kép	cái	24	20.000	32,05	0,05	-	-	-	1,60	-	-	-
17	Cửa cảnh (cửa tay)	cái	24	20.000	32,05	-	-	0,10	-	-	-	3,21	-
18	Cuốc bàn	cái	12	20.000	64,10	0,07	-	-	-	4,49	-	-	-
19	Dao phát cây	cái	12	10.000	32,05	0,30	0,04	-	-	9,62	1,28	-	-
20	Đèn điện 100W	bộ	36	4.500	4,81	-	-	-	0,23	-	-	-	1,11
21	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	4.500	4,81	0,05	-	0,10	-	0,24	-	0,48	-
22	Điện năng	kW		2.092	2.092,0	-	-	-	0,19	-	-	-	397,48
23	Ê ke (2 loại)	bộ	36	25.000	26,71	-	-	0,10	-	-	-	2,67	-
24	Ê ke	bộ	24	25.000	40,06	0,20	-	-	-	8,01	-	-	-
25	Ê ke	bộ	36	25.000	26,71	-	0,04	-	-	-	1,07	-	-
26	Găng tay bat	đôi	6	25.000	160,26	2,50	-	-	-	400,64	-	-	-
27	Ghế gấp (ghế tựa)	cái	60	25.000	16,03	-	-	-	0,46	-	-	-	7,37
28	Ghế gấp	cái	24	25.000	40,06	-	-	0,45	-	-	-	18,03	-
29	Giày BHLĐ	đôi	6	25.000	160,26	-	-	-	0,46	-	-	-	73,72
30	Giày cao cổ	đôi	12	30.000	96,15	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Giày cao cổ	đôi	6	30.000	192,31	8,03	1,31	3,84	-	1.544,23	251,92	738,46	-
32	Hòm sắt đựng dụng cụ	cái	60	70.000	44,87	-	-	0,77	-	-	-	34,55	-
33	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	60	50.000	32,05	2,01	0,33	0,77	0,23	64,42	10,58	24,68	7,37
34	Kìm cắt thép	cái	24	50.000	80,13	0,05	-	-	-	4,01	-	-	-
35	Mũ cứng	cái	12	20.000	64,10	8,03	1,31	3,84	-	514,74	83,97	246,15	-
36	Nhiệt độ kế	cái	48	20.000	16,03	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Nhiệt kế	cái	48	30.000	24,04	-	-	0,10	-	-	-	2,40	-
38	Nilon gói tài liệu	tấm	9	30.000	128,21	2,01	0,33	0,77	-	257,69	42,31	98,72	-
39	Ô che máy	cái	24	120.000	192,31	-	-	0,77	-	-	-	148,08	-
40	Ô che máy	cái	24	120.000	192,31	-	-	0,77	-	-	-	148,08	-
41	Ống đựng bàn đồ	cái	24	120.000	192,31	2,01	0,33	0,77	-	386,54	63,46	148,08	-
42	Ống nhôm	cái	120	120.000	38,46	-	0,04	-	-	-	1,54	-	-
43	Ống nhôm	cái	60	120.000	76,92	0,10	-	-	-	7,69	-	-	-
44	Quần áo BHLĐ	bộ	12	50.000	160,26	8,03	1,31	-	0,46	1.286,86	209,94	-	73,72
45	Quần áo BHLĐ	bộ	9	50.000	213,68	-	-	3,84	-	-	-	820,51	-
46	Tất sợi	đôi	6	10.000	64,10	8,03	1,31	3,84	0,46	514,74	83,97	246,15	29,49
47	Thước 3 cạnh	cái	24	10.000	16,03	0,02	-	-	-	0,32	-	-	-
48	Thước cuộn vải 50m	cái	36	10.000	10,68	0,30	-	-	-	3,21	-	-	-
49	Thước đo độ	cái	60	10.000	6,41	0,02	-	-	-	0,13	-	-	-
50	Thước thép cuộn 2m	cái	12	5.000	16,03	0,10	-	-	-	1,60	-	-	-

51	Thước thép cuộn 2m	cái	24	5.000	8,01	-	0,04	0,03	-	-	0,32	0,24	-
52	Túi đựng tài liệu	cái	12	5.000	16,03	2,01	-	-	-	32,21	-	-	-
53	Xèng	cái	12	15.000	48,08	0,07	-	-	-	3,37	-	-	-
54	Xô tôn đựng nước	cái	12	2.092	6,71	0,20	-	-	-	1,34	-	-	-
	Tổng									8.931,17	1.080,39	4.689,04	823,60
	Đơn giá dụng cụ lưới đo vẽ cấp 2, khó khăn 1				,hệ số kk	0,12	0,66	0,15	0,24	1.071,74	713,06	703,36	197,66
	Đơn giá dụng cụ lưới đo vẽ cấp 2, khó khăn 2				,hệ số kk	0,16	0,83	0,18	0,24	1.428,99	896,72	844,03	197,66
	Đơn giá dụng cụ lưới đo vẽ cấp 2, khó khăn 3				,hệ số kk	0,20	1,00	0,21	0,24	1.786,23	1.080,39	984,70	197,66
	Đơn giá dụng cụ lưới đo vẽ cấp 2, khó khăn 4				,hệ số kk	0,27	1,24	0,28	0,24	2.411,42	1.339,68	1.312,93	197,66
	Đơn giá dụng cụ lưới đo vẽ cấp 2, khó khăn 5				,hệ số kk	0,33	1,66	0,38	0,24	2.947,29	1.793,45	1.781,83	197,66

3.5. Lưới thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao hình học)											
TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/điểm			Đơn giá (đồng/điểm) = Đơn giá x Định mức		
						Tìm điểm góc độ cao	Đo cao hình học	Tính toán bs	Tìm điểm góc độ cao	Đo cao hình học	Tính toán bs
1	Áo rét BHLĐ	cái	12	50.000	160,26	0,65	12,00	-	104,17	1.923,08	-
2	Áo mưa bạt	cái	36	50.000	53,42	0,65			34,72		
3	Ba lô	cái	24	50.000	80,13	1,31	24,00	24,00	104,97	1.923,08	1.923,08
4	Bàn gấp	cái	60	200.000	128,21	-	-	60,00	-	-	7.692,31
5	Bi đồng nhựa	cái	36	200.000	213,68	-	36,00	36,00	-	7.692,31	7.692,31
6	Búa đập đá, đóng cọc	cái	36	50.000	53,42	-	36,00	-	-	1.923,08	-
7	Cờ hiệu nhỏ	cái	24	5.000	8,01	-	24,00	-	-	192,31	-
8	Dao phát cây	cái	12	10.000	32,05	0,04	12,00	-	1,28	384,62	-
9	Đế mĩa 2 kg, cọc sắt	cái	36	10.000	10,68	-	36,00	-	-	384,62	-
10	Đèn điện 100W	bộ	36	4.500	4,81	-	-	36,00	-	-	173,08
11	Điện năng	kW		2.092	2.092,0	-	-	0,19	-	-	397,48
12	Ê ke	bộ	36	25.000	26,71	0,04	-	-	1,07	-	-
13	Ê ke (2 loại)	bộ	24	25.000	40,06	-	24,00	-	-	961,54	-
14	Ghế gấp (ghế tựa)	cái	60	25.000	16,03	-	-	60,00	-	-	961,54
15	Giày BHLĐ	đôi	6	25.000	160,26	-	-	6,00	-	-	961,54
16	Giày cao cổ	đôi	6	30.000	192,31	1,31	-	-	251,92	-	-
17	Giày cao cổ	đôi	12	30.000	96,15	-	12,00	-	-	1.153,85	-
18	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	60	50.000	32,05	0,33	60,00	60,00	10,58	1.923,08	1.923,08
19	Máy tính tay	cái	36	50.000	53,42		36,00	-	-	1.923,08	-
20	Mũ cứng	cái	12	20.000	64,10	1,31	12,00	-	83,97	769,23	-

21	Nhiệt độ kế	cái	48	20.000	16,03		48,00	-	-	769,23	-
22	Nilon che máy 5m	cái	9	30.000	128,21		9,00	-	-	1.153,85	-
23	Nilon gói tài liệu	tấm	9	30.000	128,21	0,33	9,00	-	42,31	1.153,85	-
24	Ô che máy	cái	24	120.000	192,31		24,00	-	-	4.615,38	-
25	Ô che máy	cái	24	120.000	192,31		24,00	-	-	4.615,38	-
26	Ổng đựng bản đồ	cái	24	120.000	192,31	0,33	24,00	-	63,46	4.615,38	-
27	Ổng nhôm	cái	120	200.000	64,10	0,04	-	-	2,56	-	-
28	Quần áo BHLĐ	bộ	12	50.000	160,26	1,31	12,00	12,00	209,94	1.923,08	1.923,08
29	Tất sợi	đôi	6	10.000	64,10	1,31	6,00	6,00	83,97	384,62	384,62
30	Thước thép cuộn 2m	cái	24	5.000	8,01	0,04	-	-	0,32	-	-
31	Thước cuộn vải 50m	cái	12	10.000	32,05		12,00	-	-	384,62	-
Tổng									258,52	16.153,85	19.781,78
Đơn giá dụng cụ lưới thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao hình học), kk 1						3,79	0,72	0,55	979,78	11.630,77	10.879,98
Đơn giá dụng cụ lưới thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao hình học), kk 2						4,28	0,88	0,55	1.106,46	14.215,38	10.879,98
Đơn giá dụng cụ lưới thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao hình học), kk 3						4,83	1,00	0,55	5.344,18	14.215,38	10.879,98
Đơn giá dụng cụ lưới thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao hình học), kk 4						5,46	1,20	0,55	1.411,51	19.384,62	10.879,98
Đơn giá dụng cụ lưới thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao hình học), kk 5						6,20	1,44	0,55	1.602,81	23.261,54	10.879,98

3.6. Đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử							
TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/mảnh	Đơn giá (đồng/mảnh) = định mức x đơn giá
						1:2000	1:2000
1	Áo rét BHLĐ	cái	12	50.000	160,26	155,34	24.894,23
2	Áo mưa bạt	cái	36	50.000	53,42	155,34	8.298,08
3	Ba lô	cái	24	50.000	80,13	310,68	24.894,23
4	Giày cao cổ	đôi	12	30.000	96,15	310,68	29.873,08
5	Găng tay bạt	đôi	6	5.000	32,05	1,82	58,33
6	Mũ cứng	cái	12	20.000	64,10	310,68	19.915,38
7	Quần áo BHLĐ	bộ	9	50.000	213,68	310,68	66.384,62
8	Tất sợi	đôi	6	10.000	64,10	310,68	19.915,38
9	Bi đồng nhựa	cái	36	25.000	26,71	310,68	8.298,08
10	Búa đập đá, đóng cọc	cái	36	50.000	53,42	1,60	85,47
11	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	60	50.000	32,05	62,14	1.991,67

12	Nilon gói tài liệu 1m	cái	9	10.000	42,74	62,14	2.655,56
13	Ống đựng bản đồ	cái	36	20.000	21,37	62,14	1.327,78
14	Túi đựng tài liệu	cái	60	15.000	9,62	62,14	597,50
15	Bàn gấp	cái	96	200.000	80,13	62,14	4.979,17
16	Ghế gấp	cái	96	70.000	28,04	62,14	1.742,71
17	Thước cuộn vải 50m	cái	12	50.000	160,26	15,00	2.403,85
18	Thước thép 30m	cái	24	150.000	240,38	6,00	1.442,31
19	Thước thép cuộn 2m	cái	24	5.000	8,01	3,20	25,64
20	Máy tính tay	cái	60	160.000	102,56	1,60	164,10
21	Ô che máy	cái	24	120.000	192,31	31,07	5.975,00
22	Đèn điện tròn 100W	bộ	30	120.000	153,85	15,54	2.390,77
23	Điện năng	kW		2.092	2.092,0	13,05	27.300,60
	Tổng						268.394,20
Đơn giá đo đạc dựng địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/500 (đồng/mảnh)							
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 1	Đo CT	0,09	24155,5	Lập BV	0,01	2683,94
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 2	Đo CT	0,12	32207,3	Lập BV	0,01	2683,94
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 3	Đo CT	0,16	42943,1	Lập BV	0,02	5367,88
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 4	Đo CT	0,21	56362,8	Lập BV	0,03	8051,83
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 5	Đo CT	0,27	72466,4	Lập BV	0,04	10735,77
Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/500 (đồng/mảnh)							
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 1	Đo CT	0,08	21471,5	Lập BV	0,01	2683,9
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 2	Đo CT	0,10	26839,4	Lập BV	0,01	2683,9
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 3	Đo CT	0,13	34891,2	Lập BV	0,02	5367,9
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 4	Đo CT	0,17	45627,0	Lập BV	0,03	8051,8
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 5	Đo CT	0,22	59046,7	Lập BV	0,04	10735,8
Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/1000 (đồng/mảnh)							
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 1	Đo CT	0,25	67098,550	Lập BV	0,02	5367,884
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 2	Đo CT	0,33	88570,085	Lập BV	0,03	8051,826
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 3	Đo CT	0,43	115409,505	Lập BV	0,03	8051,826
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 4	Đo CT	0,56	150300,751	Lập BV	0,04	10735,768
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 5	Đo CT	0,73	195927,765	Lập BV	0,05	13419,710
Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/1000 (đồng/mảnh)							
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 1	Đo CT	0,21	56.362,8	Lập BV	0,02	5.367,9

	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 2	Đo CT	0,28	75.150,4	Lập BV	0,03	8.051,8
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 3	Đo CT	0,36	96.621,9	Lập BV	0,03	8.051,8
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 4	Đo CT	0,47	126.145,3	Lập BV	0,04	10.735,8
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 5	Đo CT	0,61	163.720,5	Lập BV	0,05	13.419,7
	Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/1000 (đồng/mảnh)						
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 1	Đo CT	0,18	48.311,0	Lập BV	0,02	5.367,9
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 2	Đo CT	0,23	61.730,7	Lập BV	0,03	8.051,8
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 3	Đo CT	0,30	80.518,3	Lập BV	0,03	8.051,8
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 4	Đo CT	0,39	104.673,7	Lập BV	0,04	10.735,8
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 5	Đo CT	0,51	136.881,0	Lập BV	0,05	13.419,7
	Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/2000 (đồng/mảnh)						
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 1	Đo CT	0,71	190.559,9	Lập BV	0,05	13.419,7
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 2	Đo CT	0,92	246.922,7	Lập BV	0,05	13.419,7
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 3	Đo CT	1,20	322.073,0	Lập BV	0,05	13.419,7
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 4	Đo CT	1,56	418.694,9	Lập BV	0,05	13.419,7
	đường đồng mức 0,5m, khó khăn 5	Đo CT	2,03	544.840,2	Lập BV	0,06	16.103,7
	Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/2000 (đồng/mảnh)						
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 1	Đo CT	0,59	158.352,6	Lập BV	0,02	5.367,9
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 2	Đo CT	0,77	206.663,5	Lập BV	0,03	8.051,8
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 3	Đo CT	1,00	268.394,2	Lập BV	0,03	8.051,8
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 4	Đo CT	1,30	348.912,5	Lập BV	0,04	10.735,8
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 5	Đo CT	1,69	453.586,2	Lập BV	0,05	13.419,7
	Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/2000 (đồng/mảnh)						
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 1	Đo CT	0,48	128.829,2	Lập BV	0,02	5.367,9
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 2	Đo CT	0,65	174.456,2	Lập BV	0,03	8.051,8
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 3	Đo CT	0,84	225.451,1	Lập BV	0,03	8.051,8
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 4	Đo CT	1,09	292.549,7	Lập BV	0,04	10.735,8
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 5	Đo CT	1,42	381.119,8	Lập BV	0,05	13.419,7
	Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/2000 (đồng/mảnh)						
	đường đồng mức 5,0m, khó khăn 1	Đo CT	0,41	110.041,6	Lập BV	0,02	5.367,9
	đường đồng mức 5,0m, khó khăn 2	Đo CT	0,53	142.248,9	Lập BV	0,03	8.051,8
	đường đồng mức 5,0m, khó khăn 3	Đo CT	0,69	185.192,0	Lập BV	0,03	8.051,8

	đường đồng mức 5,0m, khó khăn 4	Đo CT	0,90	241.554,8	Lập BV	0,04	10.735,8
	đường đồng mức 5,0m, khó khăn 5	Đo CT	1,17	314.021,2	Lập BV	0,05	13.419,7
Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/5000 (đồng/mảnh)							
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 1	Đo CT	3,68	1.481.536,0	Lập BV	0,09	36.233,2
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 2	Đo CT	4,78	1.924.386,4	Lập BV	0,09	36.233,2
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 3	Đo CT	6,22	2.504.117,9	Lập BV	0,10	40.259,1
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 4	Đo CT	8,07	3.248.911,8	Lập BV	0,11	44.285,0
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 5	Đo CT	10,51	4.231.234,5	Lập BV	0,12	48.311,0
Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/5000 (đồng/mảnh)							
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 1	Đo CT	3,11	1.252.058,9	Lập BV	0,09	36.233,2
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 2	Đo CT	4,04	1.626.468,8	Lập BV	0,09	36.233,2
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 3	Đo CT	5,25	2.113.604,3	Lập BV	0,10	40.259,1
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 4	Đo CT	6,82	2.745.672,6	Lập BV	0,11	44.285,0
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 5	Đo CT	8,87	3.570.984,8	Lập BV	0,12	48.311,0
Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử tỷ lệ 1/5000 (đồng/mảnh)							
	đường đồng mức 5,0m, khó khăn 1	Đo CT	2,61	1.050.763,3	Lập BV	0,09	36.233,2
	đường đồng mức 5,0m, khó khăn 2	Đo CT	3,39	1.364.784,5	Lập BV	0,09	36.233,2
	đường đồng mức 5,0m, khó khăn 3	Đo CT	4,41	1.775.427,6	Lập BV	0,10	40.259,1
	đường đồng mức 5,0m, khó khăn 4	Đo CT	5,73	2.306.848,1	Lập BV	0,11	44.285,0
	đường đồng mức 5,0m, khó khăn 5	Đo CT	7,45	2.999.305,2	Lập BV	0,12	48.311,0

3.7. Đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS							
TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức ca/mảnh	Đơn giá (đồng/mảnh) = định
						1:2000	1:2000
1	Áo rét BHLĐ	cái	12	50.000	160,26	155,34	24.894,23
2	Áo mưa bạt	cái	36	50.000	53,42	155,34	8.298,08
3	Ba lô	cái	24	50.000	80,13	310,68	24.894,23
4	Giày cao cổ	đôi	12	30.000	96,15	310,68	29.873,08
5	Găng tay bạt	đôi	6	5.000	32,05	1,82	58,33
6	Mũ cứng	cái	12	20.000	64,10	310,68	19.915,38
7	Quần áo BHLĐ	bộ	9	50.000	213,68	310,68	66.384,62
8	Tất sợi	đôi	6	10.000	64,10	310,68	19.915,38
9	Bỉ đồng nhựa	cái	36	25.000	26,71	310,68	8.298,08

10	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	60	50.000	32,05	62,14	1.991,67
11	Nilon gói tài liệu 1m	cái	9	10.000	42,74	62,14	2.655,56
12	Ổng đựng bản đồ	cái	36	20.000	21,37	62,14	1.327,78
13	Túi đựng tài liệu	cái	60	15.000	9,62	62,14	597,50
14	Bàn gấp	cái	96	200.000	80,13	62,14	4.979,17
15	Ghế gấp	cái	96	70.000	28,04	62,14	1.742,71
16	Eke	cái	12	50.000	160,26	15,00	2.403,85
17	Thước thép cuộn 2m	cái	24	5.000	8,01	3,20	25,64
18	Đèn điện tròn 100W	bộ	30	120.000	153,85	15,54	2.390,77
19	Pin khô	cái	24	1.000.000	1.602,56	70,00	112.179,49
20	Sim di động	cái	36	50.000	53,42	61,83	3.302,88
21	Bộ phát Modem	cái	36	2.000.000	2.136,75	61,83	132.115,38
22	Điện năng	kW		2.092	2.092,0	13,05	27.300,60
	Tổng						520.321,62

	Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS tỷ lệ 1/2000 (đồng/mảnh)						
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 1	Đo CT	0,24	124.877,2	Lập BV	0,03	15.609,6
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 2	Đo CT	0,31	161.299,7	Lập BV	0,03	15.609,6
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 3	Đo CT	0,40	208.128,6	Lập BV	0,03	15.609,6
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 4	Đo CT	0,52	270.567,2	Lập BV	0,03	15.609,6
	đường đồng mức 1,0m, khó khăn 5	Đo CT	0,68	353.818,7	Lập BV	0,04	20.812,9

	Đơn giá dụng cụ đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS tỷ lệ 1/5000 (đồng/mảnh)						
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 1	Đo CT	1,09	567.150,6	Lập BV	0,06	31.219,3
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 2	Đo CT	1,42	738.856,7	Lập BV	0,06	31.219,3
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 3	Đo CT	1,85	962.595,0	Lập BV	0,07	36.422,5
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 4	Đo CT	2,40	1.248.771,9	Lập BV	0,07	36.422,5
	đường đồng mức 2,5m, khó khăn 5	Đo CT	3,13	1.628.606,7	Lập BV	0,08	41.625,7

Bảng 4: Đơn giá vật liệu

4.1. Lưới cơ sở cấp 1 (do bằng công nghệ GNSS tính)											
TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Định mức ca/điểm				Đơn giá (đồng/điểm) = Nguyên giá x Định mức			
				Chọn điểm chôn mốc Cơ sở cấp 1	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs	Chọn điểm chôn mốc Cơ sở cấp 1	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs
1	Bản đồ DH quốc gia tỷ lệ 1:10.000	tờ	120.000	0,05	0,05	0,03		6.000,00	6.000,00	3.600,00	-
2	Bảng tính toán	tờ	210				0,30	-	-	-	63,00
3	Bảng tổng hợp thành quả	tờ	210				0,01	-	-	-	2,10
4	Bảng dính loại vừa	cuộn	6.500	0,10	0,10	0,01	0,01	650,00	650,00	65,00	65,00
5	Biên bản bàn giao thành quả	tờ	500	2,00			1,00	1.000,00	-	-	500,00
6	Cát	m3	570.000	0,03				17.100,00	-	-	-
7	Dầu sứ	cái	5.000	1,00				5.000,00	-	-	-
8	Đá dăm	m3	500.000	0,06				30.000,00	-	-	-
9	Đĩa CD	cái	3.600				0,01	-	-	-	36,00
10	Đinh 7cm	kg	19.000	0,03				570,00	-	-	-
11	Ghi chú điểm tọa độ cũ	bộ	20.000		1,00			-	20.000,00	-	-
12	Ghi chú điểm tọa độ mới	bộ	20.000	2,00				40.000,00	-	-	-
13	Gỗ cốp pha	m3	6.000.000	0,001				6.000,00	-	-	-
14	Giấy A0 loại 100g/m2	tờ	2.500			0,03	0,01	-	-	75,00	25,00
15	Giấy A4	ram	60.000	0,01	0,01	0,010		600,00	600,00	600,00	-
16	Mực đen	lọ	26.000	0,03	0,030			780,00	780,00	-	-
17	Mực in laser	hộp	572.000			0,002		-	-	1.144,00	-
18	Sắt 10	kg	20.500	0,57				11.685,00	-	-	-
19	Sổ đo các loại	quyển	8.000			0,20		-	-	1.600,00	-
20	Sổ ghi chép	quyển	8.000	0,05	0,05	0,05	0,03	400,00	400,00	400,00	240,00
21	Sơn đỏ	kg	38.500	0,001		0,01		38,50	-	385,00	-
22	Xăng	lít	21.486			3,50		-	-	75.201,00	-
23	Xi măng	kg	1.400	24,00				33.600,00	-	-	-
	Tổng							165.697,38	30.704,40	89.715,60	1.005,59

4.2. Lưới cơ sở cấp 2 (đo bằng công nghệ GNSS tĩnh)

TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Định mức ca/điểm				Đơn giá (đồng/điểm) = Nguyên giá x Định mức			
				Chọn điểm, chôn mốc Cơ sở cấp 2	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs	Chọn điểm, chôn mốc Cơ sở cấp 2	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs
1	Bản đồ DH quốc gia tỷ lệ 1:10.000	tờ	120.000	0,04	0,05	0,03		4.800,00	6.000,00	3.600,00	-
2	Bảng tính toán	tờ	210				0,30	-	-	-	63,00
3	Bảng tổng hợp thành quả	tờ	210				0,01	-	-	-	2,10
4	Băng dính loại vừa	cuộn	6.500	0,10	0,10	0,01	0,01	650,00	650,00	65,00	65,00
5	Biên bản bàn giao thành quả	tờ	500	2,00			1,00	1.000,00	-	-	500,00
6	Cát	m3	570.000	0,03				17.100,00	-	-	-
7	Dầu sứ	cái	5.000	1,00				5.000,00	-	-	-
8	Đá dăm	m3	500.000	0,06				30.000,00	-	-	-
9	Đĩa CD	cái	3.600				0,01	-	-	-	36,00
10	Đinh 7cm	kg	19.000	0,03				570,00	-	-	-
11	Ghi chú điểm tọa độ cũ	bộ	20.000		1,00				20.000,00		
12	Ghi chú điểm tọa độ mới	bộ	20.000	2,00				40.000,00	-	-	-
13	Gỗ cốp pha	m3	6.000.000	0,001				6.000,00	-	-	-
14	Giấy A0 loại 100g/m2	tờ	2.500			0,03	0,01	-	-	75,00	25,00
15	Giấy A4	ram	60.000	0,01	0,01	0,010		600,00	600,00	600,00	-
16	Mực đen	lọ	26.000	0,03	0,030			780,00	780,00	-	-
17	Mực in laser	hộp	572.000			0,002		-	-	1.144,00	-
18	Sắt 10	kg	20.500	0,57				11.685,00	-	-	-
19	Sổ đo các loại	quyển	8.000			0,20		-	-	1.600,00	-
20	Sổ ghi chép	quyển	8.000	0,05	0,05	0,05	0,03	400,00	400,00	400,00	240,00
21	Sơn đỏ	kg	38.500	0,001		0,01		38,50	-	385,00	-
22	Xăng	lít	21.486			3,50		-	-	75.201,00	-
23	Xi măng	kg	1.400	24,00				33.600,00	-	-	-
	Tổng							164.401,38	30.704,40	89.715,60	1.005,59

4.3. Lưới đo vẽ cấp 1 (đo bằng công nghệ GNSS tĩnh)

TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Định mức ca/điểm				Đơn giá (đồng/điểm) = Nguyên giá x Định mức			
				Chọn điểm, chọn mốc đo vẽ cấp 1	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs	Chọn điểm, chọn mốc đo vẽ cấp 1	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs
1	Bản đồ DH quốc gia tỷ lệ 1:10.000	tờ	120.000	0,03	0,05	0,03		3.600,00	6.000,00	3.600,00	-
2	Bảng tính toán	tờ	210				0,30	-	-	-	63,00
3	Bảng tổng hợp thành quả	tờ	210				0,01	-	-	-	2,10
4	Bảng dính loại vừa	cuộn	6.500	0,10	0,10	0,01	0,01	650,00	650,00	65,00	65,00
5	Biên bản bàn giao thành quả	tờ	500				1,00	-	-	-	500,00
6	Cát	m3	570.000	0,03				17.100,00	-	-	-
7	Dầu sừ	cái	5.000	1,00				5.000,00	-	-	-
8	Đá dăm	m3	500.000	0,06				30.000,00	-	-	-
9	Đĩa CD	cái	3.600				0,01	-	-	-	36,00
10	Đinh 7cm	kg	19.000	0,03				570,00	-	-	-
11	Ghi chú điểm tọa độ cũ	bộ	20.000		1,00				20.000,00		
12	Ghi chú điểm tọa độ mới	bộ	20.000	2,00				40.000,00	-	-	-
13	Gỗ cốp pha	m3	6.000.000	0,001				6.000,00	-	-	-
14	Giấy A0 loại 100g/m2	tờ	2.500			0,03	0,01	-	-	75,00	25,00
15	Giấy A4	ram	60.000	0,01	0,01	0,010		600,00	600,00	600,00	-
16	Mực đen	lọ	26.000	0,03	0,030			780,00	780,00	-	-
17	Mực in laser	hộp	572.000			0,002		-	-	1.144,00	-
18	Sắt 10	kg	20.500	0,57				11.685,00	-	-	-
19	Sổ đo các loại	quyển	8.000			0,20		-	-	1.600,00	-
20	Sổ ghi chép	quyển	8.000	0,05	0,05	0,05	0,03	400,00	400,00	400,00	240,00
21	Sơn đỏ	kg	38.500	0,001		0,01		38,50	-	385,00	-
22	Xăng	lít	21.486			3,50		-	-	75.201,00	-
23	Xi măng	kg	1.400	24,00				33.600,00	-	-	-
	Tổng							162.025,38	30.704,40	89.715,60	1.005,59

4.4. Lưới đo vẽ cấp 2 (do bằng công nghệ GNSS động thời gian thực)

				Định mức ca/điểm	Đơn giá (đồng/điểm) = Nguyên giá x Định mức
--	--	--	--	------------------	---

TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Chọn điểm, chọn mốc đo vẽ cấp 2	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs	Chọn điểm, chọn mốc đo vẽ cấp 2	Tìm mốc tọa độ	Đo ngắm GNSS	Tính toán bs
1	1:10.000	tờ	120.000	0,02	0,05	0,03		2.400,00	6.000,00	3.600,00	-
2	Bảng tính toán	tờ	210				0,30	-	-	-	63,00
3	Bảng tổng hợp thành quả	tờ	210				0,01	-	-	-	2,10
4	Băng dính loại vừa	cuộn	6.500	0,10	0,10	0,01	0,01	650,00	650,00	65,00	65,00
5	Biên bản bàn giao thành quả	tờ	500				1,00	-	-	-	500,00
6	Cát	m3	570.000					-	-	-	-
7	Dầu sử	cái	5.000					-	-	-	-
8	Đá dăm	m3	500.000					-	-	-	-
9	Đĩa CD	cái	3.600				0,01	-	-	-	36,00
10	Đinh 7cm	kg	19.000					-	-	-	-
11	Ghi chú điểm tọa độ cũ	bộ	20.000		1,00				20.000,00		
12	Ghi chú điểm tọa độ mới	bộ	20.000	2,00				40.000,00	-	-	-
13	Gỗ cốp pha	m3	6.000.000					-	-	-	-
14	Giấy A0 loại 100g/m2	tờ	2.500			0,03	0,01	-	-	75,00	25,00
15	Giấy A4	ram	60.000	0,01	0,01	0,010		600,00	600,00	600,00	-
16	Mực đen	lọ	26.000		0,030			-	780,00	-	-
17	Mực in laser	hộp	572.000			0,002		-	-	1.144,00	-
18	Sắt 10	kg	20.500					-	-	-	-
19	Sổ đo các loại	quyển	8.000			0,20		-	-	1.600,00	-
20	Sổ ghi chép	quyển	8.000	0,05	0,05	0,05	0,03	400,00	400,00	400,00	240,00
21	Son đỏ	kg	38.500	0,001		0,01		38,50	-	385,00	-
22	Xăng	lít	21.486			3,50		-	-	75.201,00	-
	Tổng							47.615,58	30.704,40	89.715,60	1.005,59

4.5. Lưới thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao hình học)

TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Định mức ca/điểm			Đơn giá (đồng/điểm) = Nguyên giá x Định mức		
				Tìm điểm gốc độ cao	Đo cao hình học	Tính toán bs	Tìm điểm gốc độ cao	Đo cao hình học	Tính toán bs

1	Bản đồ DH quốc gia tỷ lệ 1:10.000	tờ	120.000	0,05	0,03	0,03	6.000,00	3.600,00	3.600,00
2	Bảng kiểm nghiệm góc i	tờ	500	-	0,01	-	-	5,00	-
3	Bảng tính chênh cao	tờ	500	-	0,03	0,50	-	15,00	250,00
4	Bảng tổng hợp thành quả	tờ	210	-	-	2,00	-	-	420,00
5	Băng dính loại vừa	cuộn	6.500	0,10	0,03	0,50	650,00	195,00	3.250,00
6	Biên bản bàn giao thành quả	tờ	500	-	4,00	2,00	-	2.000,00	1.000,00
7	Ghi chú điểm độ cao cũ	bộ	20.000	1,00	-	-	20.000,00		
8	Giấy A4	ram	60.000	0,01	0,01	-	600,00	600,00	-
9	Giấy can	m	6.000	-	0,10	0,10	-	600,00	600,00
10	Giấy ô ly	tờ	500	-	0,10	0,10	-	50,00	50,00
11	Mực đen	lọ	26.000	0,03	0,03	0,30	780,00	780,00	7.800,00
12	Mực đỏ	lọ	26.000	-	0,03	0,30	-	780,00	7.800,00
13	Mực in laser	hộp	572.000	-	0,01	-	-	5.720,00	-
14	Mực xanh	lọ	26.000	-	0,03	0,30	-	780,00	7.800,00
15	Sổ đo sai số tự điều chỉnh	quyển	2.500	-	0,03	-	-	75,00	-
16	Sổ đo thủy chuẩn	quyển	2.500	-	0,01	-	-	25,00	-
17	Sổ ghi chép	quyển	8.000	0,05	-	-	400,00		
18	Sơ đồ đo nối	tờ	2.500	-	0,20	-	-	500,00	-
	Tổng						30.704,40	16.983,00	35.175,60

4.6. Đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử											
TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Định mức ca/mảnh				Đơn giá (đồng/mảnh) = Nguyên giá x Định mức			
				1:500	1:1000	1:2000	1:5000	1:500	1:1000	1:2000	1:5000
1	Bảng tổng hợp thành quả	tờ	210	5,50	6,00	6,00	8,00	1.155,00	1.260,00	1.260,00	1.680,00
2	Bảng tính toán	tờ	210	4,50	4,00	4,00	5,00	945,00	840,00	840,00	1.050,00
3	Băng dính loại vừa	cuộn	6.500	0,70	0,80	1,00	1,50	4.550,00	5.200,00	6.500,00	9.750,00
4	Bìa đóng sổ	tờ	1.000	3,00	3,00	3,00	3,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00
5	Biên bản bàn giao	tờ	500	6,00	6,00	6,00	6,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00
6	Đĩa CD	cái	3.600	0,03	0,03	0,03	0,03	108,00	108,00	108,00	108,00
7	Giấy can	m	6.000	1,50	1,50	1,50	2,00	9.000,00	9.000,00	9.000,00	12.000,00

8	Giấy A0 loại 100g/m2	tờ	2.500	4,00	4,00	4,00	4,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00
9	Giấy A4	ram	60.000	0,02	0,02	0,03	0,04	1.200,00	1.200,00	1.800,00	2.400,00
10	Mực in laser	hộp	572.000	0,01	0,01	0,01	0,01	5.720,00	5.720,00	5.720,00	5.720,00
11	Giấy gói hàng	tờ	1.000	2,00	2,00	2,00	2,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00
12	Lý lịch bản đồ	quyển	5.000	1,00	1,00	1,00	1,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00
13	Sổ đo các loại	quyển	8.000	1,20	1,50	2,00	3,00	9.600,00	12.000,00	16.000,00	24.000,00
14	Sổ ghi chép	quyển	8.000	0,90	1,000	1,000	1,50	7.200,00	8.000,00	8.000,00	12.000,00
15	Mực in phun (4 hộp)	hộp	2.500.000	0,04	0,04	0,04	0,04	100.000,00	100.000,00	100.000,00	100.000,00
	Tổng							175.476,24	179.634,24	186.006,24	207.044,64
							Đo vẽ chi tiết	105.285,74	107.780,54	111.603,74	124.226,78
							Lập bản vẽ	70.190,50	71.853,70	74.402,50	82.817,86

4.6. Đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS											
TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)	Định mức ca/mảnh				Đơn giá (đồng/mảnh) = Nguyên giá x Định mức			
				1:500	1:1000	1:2000	1:5000	1:500	1:1000	1:2000	1:5000
1	Biên bản bàn giao	tờ	500	6,00	6,00	6,00	6,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00
2	Đĩa CD	cái	3.600	0,03	0,03	0,03	0,03	108,00	108,00	108,00	108,00
3	Giấy A0 loại 100g/m2	tờ	2.500	4,00	4,00	4,00	4,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00
4	Giấy A4	ram	60.000	0,02	0,02	0,03	0,04	1.200,00	1.200,00	1.800,00	2.400,00
5	Mực in laser	hộp	572.000	0,01	0,01	0,01	0,01	5.720,00	5.720,00	5.720,00	5.720,00
6	Giấy gói hàng	tờ	1.000	2,00	2,00	2,00	2,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00
7	Lý lịch bản đồ	quyển	5.000	1,00	1,00	1,00	1,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00
8	Sổ ghi chép	quyển	8.000	0,90	1,000	1,000	1,50	7.200,00	8.000,00	8.000,00	12.000,00
9	Mực in phun (4 hộp)	hộp	2.500.000	0,04	0,04	0,04	0,04	100.000,00	100.000,00	100.000,00	100.000,00
10	Thẻ cho sim di động loại 100.000 đồng	cái	100.000	2,00	3,00	3,00	5,00	200.000,00	300.000,00	300.000,00	500.000,00
11	Phí đường truyền INTERNET	gói	360.000	0,05	0,07	0,16	0,30	18.000,00	25.200,00	57.600,00	108.000,00
12	Phí dịch vụ chuyển dữ liệu MEGAWAN	gói	2.233.000	0,05	0,07	0,16	0,30	111.650,00	156.310,00	357.280,00	669.900,00
	Tổng							500.988,24	665.861,04	918.548,64	1.531.578,24
							Đo vẽ chi tiết	300.592,94	399.516,62	551.129,18	918.946,94
							Lập bản vẽ	200.395,30	266.344,42	367.419,46	612.631,30

Bảng 5: Giá Nhân công								
TT	Bậc việc	Hệ số lương	Lương CB	Phụ cấp	BHXH-YT	Tổng cộng		Bình quân
			2.530.000	lưu động	23,5%			1 ngày công
				0,6	lương CB			26
I	Nhóm lao động kỹ thuật							
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 1 ... bậc 6							
	ĐĐBĐV III.2	2,67	6.755.100	1.518.000	1.587.449	9.860.549		379.252
1.2	Đo đạc bản đồ viên hạng IV bậc 4 ... bậc 10							
	ĐĐBĐV IV.4	2,46	6.223.800	1.518.000	1.462.593	9.204.393		354.015
	ĐĐBĐV IV.6	2,86	7.235.800	1.518.000	1.700.413	10.454.213		402.085
	ĐĐBĐV IV.10	3,66	9.259.800	1.518.000	2.176.053	12.953.853		498.225
1.3	Lái xe bậc 3							
	LX3	2,41	6.097.300	1.518.000	1.432.866	9.048.166		348.006
2	Nội nghiệp							
2.1	Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 1 ... bậc 6							
	ĐĐBĐV III.2	2,67	6.755.100		1.587.449	8.342.549		320.867
	ĐĐBĐV III.4	3,33	8.424.900		1.979.852	10.404.752		400.183
2.2	Đo đạc bản đồ viên hạng IV bậc 4 ... bậc 10							
	ĐĐBĐV IV.4	2,46	6.223.800		1.462.593	7.686.393		295.631
	ĐĐBĐV IV.6	2,86	7.235.800		1.700.413	8.936.213		343.701
	ĐĐBĐV IV.10	3,66	9.259.800		2.176.053	11.435.853		439.841
II	Nhóm lao động phổ thông							
	Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa					4.410.000		169.600
	Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh					3.860.000		148.800
	Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa					3.450.000		132.800

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY THEO NHÓM										
TT	Công việc	LX3	ĐĐBĐV IV.4	ĐĐBĐV IV.6	ĐĐBĐV IV.10	ĐĐBĐV III.2	ĐĐBĐV III.4	Lương nhóm theo ngày (đồng)	Người /nhóm	Định biên
1	Chọn điểm, chôn mốc	1	1	1		1		1.483.358	4	1LX3, 1ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2
2	Xây tường vây điểm lưới cơ sở cấp 1	1	2	1				1.458.122	4	1LX3, 2ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6
3	Tìm điểm gốc tọa độ	1	2	1				1.458.122	4	1LX3, 2ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6
4	Tìm điểm gốc độ cao	1		1		1		1.129.343	3	1LX3, 1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2
5	Đo ngắm									
5.1	Đo GNSS	1	3			1		1.789.304	5	1LX3, 3ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV III.2
5.2	Đo đường chuyền	1	3			1		1.789.304	5	1LX3, 3ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV III.2
5.3	Lưới độ cao kỹ thuật		4	1				1.818.146	5	4ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6
6	Tính toán bình sai			1		1		664.568	2	1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV III.2
7	Đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử									
7.1	Đo vẽ chi tiết		2	2	1			2.010.426	5	2ĐĐBĐV IV.4, 2ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV IV.10
7.2	Lập bản vẽ			2				687.401	2	2ĐĐBĐV IV.6
8	Đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS									
7.1	Đo vẽ chi tiết		1	1	2		1	2.152.733	5	1ĐĐBĐV IV.4, 1ĐĐBĐV IV.6, 2ĐĐBĐV IV.10, 1ĐĐBĐV III.4
7.2	Lập bản vẽ			1	1			900.310	2	1ĐĐBĐV IV.6, 1ĐĐBĐV IV.10

Bảng 6: Giá Thiết bị

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Khấu hao (đồng/ca)	Ghi chú
<i>a</i>	<i>Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):</i>			<i>5</i>	<i>500</i>	<i>2500</i>	<i>Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay; máy bộ đàm; thiết bị nối mạng.</i>
<i>b</i>	<i>Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):</i>			<i>10</i>	<i>500</i>	<i>5000</i>	<i>Máy quét phim; trạm tăng dày; điều hoà nhiệt độ; máy chụp ảnh; máy in; máy sấy</i>
<i>c</i>	<i>Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):</i>			<i>10</i>	<i>250</i>	<i>2500</i>	<i>ô tô; máy đo thiên văn; máy kinh vĩ quang học, máy toàn đạc điện tử; máy thủy chuẩn quang cơ, điện tử; máy đo GPS</i>
<i>d</i>	<i>Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):</i>			<i>10</i>	<i>200</i>	<i>2000</i>	<i>Máy đo sâu hồi âm; phần mềm đo sâu; omni star; seastar</i>
1	Dầu nhòn	lít			17.030,00	17.030,00	
2	Điện năng	kW			2.092,00	2.092,00	
3	Điều hoà nhiệt độ 2,2kW	cái			10.000.000,00	2.000,00	
4	Máy bộ đàm 2 cái	bộ			1.000.000,00	400,00	
5	Máy GNSS 2 cái	bộ			447.137.333,33	178.854,93	
6	Máy GNSS cầm tay	cái			8.000.000,00	3.200,00	
7	Máy in laser A4 0,4kW	cái			4.800.000,00	960,00	
8	Máy thủy chuẩn điện tử	bộ			100.000.000,00	40.000,00	
9	Máy thủy chuẩn quang cơ	bộ			15.822.000,00	6.328,80	
10	Máy toàn đạc điện tử	bộ			178.855.000,00	71.542,00	
11	Máy vi tính xách tay	cái			15.000.000,00	6.000,00	
12	Mĩa mã vạch	bộ			5.500.000,00	2.200,00	
13	Ô tô 6 - 9 chỗ	cái			800.000.000,00	320.000,00	
14	Ô tô 9 - 12 chỗ	cái			1.000.000.000,00	400.000,00	
15	Xăng	lít			18.490,00	18.490,00	
16	Máy Ploter A0 0,4kW	cái			25.000.000,00	10.000,00	

Bảng 7: Giá dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá (đồng)
1	Áo mưa bạt	cái	12	50.000
2	Áo mưa bạt	cái	36	50.000
3	Áo mưa bạt	cái	36	50.000
4	Áo rét BHLĐ	cái	12	50.000
5	Áo rét BHLĐ	cái	36	50.000
6	Ba lô	cái	18	50.000
7	Ba lô	cái	24	50.000
8	Bàn gấp	cái	24	200.000
9	Bàn gấp	cái	60	200.000
10	Bi đồng nhựa	cái	36	25.000
11	Bộ đồ nề	bộ	24	50.000
12	Bộ khắc chữ	bộ	24	50.000
13	Búa đập đá, đóng cọc	cái	36	50.000
14	Cờ hiệu nhỏ	cái	12	5.000
15	Cờ hiệu nhỏ	cái	24	5.000
16	Compa đơn	cái	24	20.000
17	Compa kép	cái	24	20.000
18	Cửa cảnh (cửa tay)	cái	24	50.000
19	Cuốc bàn	cái	12	20.000
20	Dao phát cây	cái	12	10.000
21	Dao phát cây	cái	12	10.000
22	Dao phát cây	cái	12	10.000
23	Đế mia 2 kg, cọc sắt	cái	36	10.000
24	Đèn điện 100W	bộ	36	4.500
25	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	150.000
27	Điện năng	kW		2.092
28	Ê ke (2 loại)	bộ	24	25.000
29	Ê ke (2 loại)	bộ	36	25.000
30	Ê ke	bộ	24	25.000
31	Ê ke	bộ	36	25.000
32	Găng tay bạt	đôi	6	5.000
33	Ghế gấp (ghế tựa)	cái	60	70.000
34	Ghế gấp	cái	24	70.000
35	Giày BHLĐ	đôi	6	25.000
36	Giày cao cổ	đôi	12	30.000
37	Giày cao cổ	đôi	6	30.000
38	Hòm sắt đựng dụng cụ	cái	60	50.000
39	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	60	50.000
40	Kìm cắt thép	cái	24	10.000
41	Máy tính tay	cái	36	10.000
42	Mũ cứng	cái	12	20.000
43	Nhiệt độ kế	cái	48	20.000
44	Nhiệt kế	cái	48	30.000
45	Nilon che máy 5m	cái	9	30.000
46	Nilon gói tài liệu	tấm	9	10.000
47	Ô che máy	cái	24	120.000
48	Ô che máy	cái	24	120.000
49	Ống đựng bản đồ	cái	24	20.000
50	Ống nhôm	cái	120	200.000
51	Ống nhôm	cái	60	200.000
52	Quần áo BHLĐ	bộ	12	50.000

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá (đồng)
53	Quần áo BHLĐ	bộ	9	50.000
54	Tất sợi	đôi	6	10.000
55	Thước 3 cạnh	cái	24	5.000
56	Thước cuộn vải 50m	cái	12	50.000
57	Thước cuộn vải 50m	cái	36	50.000
58	Thước đo độ	cái	60	10.000
59	Thước thép cuộn 2m	cái	12	5.000
60	Thước thép cuộn 2m	cái	24	5.000
61	Túi đựng tài liệu	cái	12	15.000
62	Xăng	cái	12	15.000
63	Xô tôn đựng nước	cái	12	10.000

Bảng 8: Giá vật liệu

TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đồng)
1	Bản đồ DH quốc gia tỷ lệ 1:10.000	tờ	120.000
2	Bảng kiểm nghiệm góc i	tờ	500
3	Bảng tính chênh cao	tờ	500
4	Bảng tính toán	tờ	210
5	Bảng tổng hợp thành quả	tờ	210
6	Bảng dính loại vừa	cuộn	6.500
7	Bìa đóng sổ	tờ	1.000
8	Biên bản bàn giao	tờ	500
9	Biên bản bàn giao thành quả	tờ	500
10	Cát	m3	570.000
11	Dầu sứ	cái	5.000
12	Đá dăm	m3	500.000
13	Đĩa CD	cái	3.600
14	Đinh 7cm	kg	19.000
15	Ghi chú điểm độ cao cũ	bộ	20.000
16	Ghi chú điểm tọa độ cũ	bộ	20.000
17	Ghi chú điểm tọa độ mới	bộ	20.000
18	Gỗ cốp pha	m3	6.000.000
19	Giấy A0 loại 100g/m2	tờ	2.500
20	Giấy A4	ram	60.000
21	Giấy can	m	6.000
22	Giấy gói hàng	tờ	1.000
23	Giấy ô ly	tờ	500
24	Lý lịch bản đồ	quyển	5.000
25	Mực đen	lọ	26.000
26	Mực đỏ	lọ	26.000
27	Mực in laser	hộp	572.000
28	Mực in phun (4 hộp)	hộp	2.500.000
29	Mực xanh	lọ	26.000
30	Sắt 10	kg	20.500
31	Sổ đo các loại	quyển	8.000
32	Sổ đo sai số tự điều chỉnh	quyển	2.500
33	Sổ đo thủy chuẩn	quyển	2.500
34	Sổ ghi chép	quyển	8.000
35	Sơ đồ đo nối	tờ	2.500
36	Sơn đỏ	kg	38.500
37	Xăng	lít	21.486
38	Xi măng	kg	1.400